

Thanh Tịnh (1911 - 1988)

Tiểu sử

Thanh Tịnh tên thật là Trần Văn Ninh (sau đổi thành Trần Thanh Tịnh), sinh 1911 tại Huế. Mất ngày 17 tháng 7 năm 1988 tại Hà Nội, hiện phần mộ đặt tại núi Thiên Thai phía Tây Thành phố Huế. Học chữ nho đến 11 tuổi, rồi học tiếp bậc tiểu học và trung học ở Huế. Có bằng thành chung. Năm 1933 đi làm ở Sở tư, sau đó làm nghề dạy học ở Huế. Sau CMTT, ông làm Tổng thư ký Hội văn hóa Trung bộ. Tham gia bộ đội năm 1948. Từ 1954, chủ nhiệm tạp chí Văn nghệ quân đội. Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam. Hội viên sáng lập Hội Nhà văn Việt Nam (1957).

Về văn học nghệ thuật : Nhà thơ Thanh Tịnh từng là học sinh trường Penlơ Ranh (trường dòng), ở Huế, làm nghề hướng dẫn viên du lịch, dạy học, đo đạc ruộng đất, có thơ in trong Thi nhân Việt Nam, xuất bản năm 1942. Sau Tổng khởi nghĩa tháng Tám (1945), Tổng Thư ký Hội Văn hóa Cứu quốc Trung Bộ, đầu quân phụ trách đoàn kịch Chiến thắng của quân đội. Khi tạp chí Văn nghệ quân đội ra đời, ông là Phó Chủ nhiệm rồi Chủ nhiệm. Về sau, ông thôi làm lãnh đạo, chuyên sáng tác. Ông đã là ủy viên Ban chấp hành Hội Nhà văn Việt Nam (khóa I, II), ủy viên Liên hiệp Văn học Nghệ thuật Việt Nam. Cấp bậc Đại tá QĐND Việt Nam trước khi nghỉ hưu.

Ngoài thơ, ông còn làm ca dao, viết kịch, viết báo; được coi là người sáng tạo ra thể "tấu nói", đi đầu trong lối viết "những đoạn văn ngắn" và là nhà văn có nhiều giai thoại văn học.

Thơ ông thường đăng báo nhiều hơn là xuất bản tập thơ. Ông chẳng những là nhà thơ mà còn là cây bút chuyên viết truyện ngắn.

Tác phẩm đã xuất bản: Ngậm ngải tìm trầm (truyện ngắn, 1943); Quê mẹ (truyện ngắn, 1941); Chị và em (truyện ngắn, 1942); Xuân và Sinh (truyện ngắn, 1944); Hận chiến trường (thơ, 1937); Sức mồ hôi (ca dao, 1954); Thơ ca (thơ, 1973); Đi giữa mùa sen (truyện thơ, 1980); Thanh Tịnh đời và văn (1996).

Ông thường viết cho các báo : Phong hoá, Ngày nay, Tinh hoa, Hà nội báo, Tiểu thuyết thứ năm

Giải thưởng văn học: Giải thưởng Hội Văn nghệ Việt Nam (1951-1952) cho những bài độc tấu, Giải thưởng Nhà nước 2007.

(Theo Wikipedia)

Nguyễn Hồng (1918 -1982).

Tiểu sử

Tên thật của ông là Nguyễn Nguyên Hồng, sinh ngày 5 tháng 11 năm 1918 ở Hàng Cau, Nam Định. Sinh trưởng trong một gia đình nghèo, mồ côi cha, từ nhỏ theo mẹ ra Hải Phòng kiếm sống trong các xóm chợ nghèo.

Nguyễn Hồng ham đọc sách từ nhỏ. Ông thường dành tiền thuê sách để đọc và dường như đọc hết những quyển sách mình thích ở cửa hàng cho thuê sách tại Nam Định. Loại sách Nguyễn Hồng thích thuê nhỏ là truyện lịch sử Trung Hoa, trong đó những nhân vật có khí phách ngang tàng, trung dũng, những hào hán chiếm cảm tình của ông nhiều nhất.

Nguyễn Hồng bắt đầu viết văn từ năm 1936 với truyện ngắn "*Linh Hôn*" đăng trên Tiểu thuyết thứ 7. Đến năm 1937, ông thực sự gây được tiếng vang trên văn đàn với tiểu thuyết "Bỉ Vỏ". Tiểu thuyết "Bỉ vỏ" là bức tranh xã hội sinh động về thân phận những "*con người nhỏ bé dưới đáy*" như *Tám Bính*, *Năm Sài Gòn* ...

Nguyễn Hồng tham gia phong trào Mặt trận Dân chủ (1936-1939) ở Hải Phòng. Tháng 9 năm 1939, ông bị mật thám bắt và bị đưa đi trại tập trung ở Bắc Mê (Hà Giang) năm 1940. Năm 1943, Nguyễn Hồng tham gia Hội Văn hóa Cứu quốc bí mật cùng với Nam Cao, Tô Hoài, Nguyễn Huy Tưởng... Ông là Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam.

Ông là hội viên sáng lập Hội nhà văn Việt Nam năm 1957, là ủy viên Ban chấp hành Hội nhà văn Việt Nam (khóa I và II); Biên tập viên tạp chí Văn nghệ và trong Ban phụ trách tuần báo Văn. Nguyễn Hồng còn tham gia phụ trách Trường bồi dưỡng lực lượng viết văn trẻ (của Hội Nhà văn Việt Nam), Ban Văn học công nhân và là Chủ tịch Hội Văn nghệ Hải Phòng.

Những năm cuối đời Nguyễn Hồng về sống, sáng tác tại Tân Yên (Hà Bắc) và mất tại đó vào ngày 2 tháng 5 năm 1982. Cuốn tiểu thuyết cuối cùng của ông là "Núi rừng Yên Thế".

Ông là nhà văn có nhiều đóng góp to lớn cho nền văn học Việt Nam. Ông được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học - Nghệ thuật (đợt 1, 1996).

(Theo Wikipedia)

Giới thiệu một tác phẩm:

Bỉ vỏ

Bính là cô gái nghèo làng Sòi. Vì nhẹ dạ, yêu một gã Tham đạc điền và bị hấn bỏ rơi giữa lúc bụng mang dạ chửa. Cô bị cha mẹ hắt hủi, đay nghiến và đưa bé sinh ra phải đem bán đi vì sợ làng bắt vạ. Đau đớn, Bính trốn nhà đi Hải Phòng mong tìm được người tình. Sau mấy ngày đêm lang thang đói khát, có lần suýt bị làm nhục ở một vườn hoa, Bính gặp một gã trẻ tuổi nhà giàu. Gã lừa cô vào nhà hãm hiếp và đổ bệnh lậu cho cô. Vợ gã bắt gặp, đánh đập Bính tàn nhẫn và lôi cô ra Sở cảnh, vu là gái đi. Thế là Bính bị đưa vào nhà "lục xì", sau đó rơi vào nhà chứa của mụ tài xế cầu. Sống ê chề cực nhục ở nơi bẩn thỉu hôi hám, Bính ốm nặng. Đau khổ, tuyệt vọng, Bính toan tự tử nhưng được Năm Sài Gòn, trùm lưu manh ở Hải Phòng, chuộc ra khỏi nhà chứa, đem về chăm sóc hết lòng.

Nhưng rồi Năm bị bắt. Tuy túng bán nhưng Bính nhất định không nhận tiền "bồi" (tiền bọn ăn cắp trích nộp "đàn anh") mà sống bằng buôn bán lương thiện, hy vọng khi Năm trở về sẽ khuyên y từ bỏ cái nghề bắt lương và nguy hiểm. Năm được tha nhưng dứt khoát không nghe lời khuyên của Bính. Thế là, bất đắc dĩ, Bính cũng bị lôi kéo vào con đường lưu manh, trở thành một "bỉ vò"- người đàn bà ăn cắp. Do một sự hiểu lầm và ghen tuông, Năm Sài Gòn đuổi Bính đi. Bính về Nam Định, gồng thuê gánh mướn kiếm ăn. Được tin bố mẹ ở gặp tai họa có thể bị tù, Bính không còn cách nào khác, đã phải nhận lời lấy một viên mật thám để có tiền gửi về cứu bố mẹ. Đang sống yên ổn nhàn hạ bên người chồng mới này thì một biến cố xoay chuyển cuộc đời Bính: Năm Sài Gòn bị bắt bởi chính tay người chồng Bính. Không chút do dự, cô đã lên xuống trại giam, mở khoá cứu Năm rồi cùng y đi trốn. Từ đó, Bính lại trở lại cuộc sống ngoài vòng pháp luật với Năm Sài Gòn, nhưng trong lòng vẫn day dứt khát khao cuộc đời lương thiện. Nhất là sau lần Năm giết Ba Bay, tên "đàn em" đã hót tay trên của Năm một món "hàng", Bính càng bị hối hận và sợ hãi giày vò. Cuối cùng, cái kết cục bi thảm đã đến: một lần, Năm cướp được một đứa bé đeo vòng vàng trên tàu thủy. Bính hốt hoảng nhận ra đó chính là đứa con mà bao lâu Bính nhớ thương, khắc khoải mong tìm lại. Nhưng nó đã chết! Giữa lúc đó, đội xếp, mật thám ập vào, Năm và Bính đều bị bắt. Chính người mật thám chồng Bính trước đây đã bước tới xích tay cô...

Nhà thơ Hoàng Cầm: Nguyên Hồng đã khóc khi nghe “Bên kia sông Đuống”

Em oi, buồn làm chi. Anh đưa em về sông Đuống. Ngày xưa cát trắng phẳng lì... Đó là những câu thơ mở đầu của Bên kia sông Đuống trong SGK Văn lớp 12.

“Tôi không biết sau khi đưa vào SGK các thầy cô giáo giảng thế nào về tiểu sử của bài thơ, nhưng như ngay cháu tôi nó đi học về cứ vặn hỏi tôi: “Ông ơi! Sao lúc ông viết bài thơ Bên kia sông Đuống ông lại khóc?- nhà thơ Hoàng Cầm kể - “Tôi biết có sự hiểu lầm gì đó nên nói với cháu: “Ông rất xúc động khi viết bài thơ ấy nhưng ông không khóc mà chỉ nhà văn Nguyên Hồng sau khi nghe ông đọc thơ rồi khóc thối...”.

Ông viết bài này lúc đang ở chiến khu 12 trong kháng chiến chống Pháp (gồm địa bàn các tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang, Hải Ninh (cũ) và Lạng Sơn). Qua nửa đêm sau khi nghe các đồng chí ở làng Đông Hồ lên báo cáo về tình hình chiến sự ở vùng quê mình, ông như “ngồi trên cả đồng than, đồng lửa, lòng dạ rối bời chỉ ước có cánh bay thẳng về nhà xem cơ sự thế nào ... Tôi vô cùng đau đớn vì ở đó tôi còn mẹ già, vợ và ba đứa con thơ”.

Ngay đêm ấy, ông đã viết bài thơ này. Nhà thơ Hoàng Cầm rung rung xúc động như chính được sống lại giây phút ấy: “Cứ thế mạch tình cảm tuôn trào như nước chảy không thể nào ngăn nổi. Đến bốn giờ sáng thì tôi viết xong và rất muốn đọc to cho ai đó nghe. Anh Nguyên Hồng sau một ngày bếp núc vất vả cùng anh em đã ngủ từ lâu.

Bình thường tôi không dám quấy quả anh ấy, nhưng vì vui mừng quá tôi liền đánh thức anh dậy. Anh thẳng thốt nhìn tôi rồi hỏi: “Kìa, Hoàng Cầm đây à, có việc gì cần mình thế!/? Làm gì mà giờ này chưa ngủ? Mặt mày hốc hác ra rồi kia kìa”. Tôi nói với anh Nguyên Hồng: “Anh Nguyên Hồng, đêm qua cán bộ và nhân dân làng tôi ở Thuận Thành lên báo cáo: Giặc Pháp chiếm hết khu Nam phần Bắc Ninh rồi, kể cả cái làng Nguyệt Cầu mà hồi nào anh chạy giặc ở nhờ nhà ông Ngọc Giao ấy!

Mình xúc động viết bài thơ này đọc cho Nguyên Hồng nghe nhé”. Và tôi không biết giọng đọc của mình có gì hay mà mới chỉ đọc “Em ơi buồn làm chi? - Anh đưa em về bên kia sông Đuống... tự nhiên nhà văn Nguyên Hồng ôm mặt khóc nức nở. Ông vật mình thổn thức, nước mắt giàn giụa...”.

Tôi cắt lời nhà thơ Hoàng Cầm: “Vậy là nhà văn Nguyên Hồng khóc chứ không phải nhà thơ sao?” Nhà thơ Hoàng Cầm gật đầu “xác nhận” thay cho câu trả lời. Ông nói thêm: “Nhắc đến chi tiết này nhà thơ Hoàng Cầm kể lại: “Nhà văn Nguyên Hồng đa cảm lắm. Nghe tôi đọc thơ mà cứ khóc rung rúc. Tôi biết tính ông nên kệ, cứ đọc... cho đến hết bài thơ dài.

Còn nhà văn Nguyên Hồng cứ khóc... khi bài thơ đã kết thúc từ lâu. Sau đó nhà văn Nguyên Hồng lặng lẽ rút ra 4-5 tờ giấy trắng tinh (hồi ấy giấy rất hiếm, đến ngay nhà văn cũng chỉ dám dùng giấy giang Hoàng Văn Thụ chép bản thảo của mình mà thôi!) đưa cho tôi rồi nói trong tiếng nấc: “Hoàng Cầm này, cậu chép... chép cho... tớ ba bản thật sạch sẽ, bài thơ này rất cần cho nhiều người đọc... Nhất là các chiến sĩ ta”.

Hai tháng sau nhà thơ Hoàng Cầm đang hướng dẫn cho diễn viên tập vở kịch Đứa con nuôi thì bỗng nhà văn Nguyên Hồng xuất hiện ở bậc cửa, trên tay cầm tờ báo Cứu Quốc khổ nhỏ (do nhà nghiên cứu văn học Như Phong và nhà văn Tô Hoài phụ trách). Hoàng Cầm nói: “Anh Nguyên Hồng vẫy tay gọi tôi. Ngày Hoàng Cầm, bài của cậu tớ gửi, báo in rồi đây!

Tôi mừng quá, run run nhận tờ báo từ tay Nguyên Hồng. Lúc này bao nhiêu tâm sự trào dâng về quê hương, về cái làng Lạc Thổ phía bên kia sông Đuống, về các cô gái “môi trâu cắn chỉ”, về tranh Đông Hồ. “Màu dân tộc sáng bừng trên giấy điệp...” đang bị giặc Pháp dày xéo dưới xuôi kia vẫn không thể làm hoen ố cái hồn dân tộc phập phồng trên nền giấy bản.

Tròn 60 năm bài thơ Bên kia sông Đuống của Hoàng Cầm được nhiều thế hệ biết đến, yêu mến và chép tặng nhau đọc. Nhà thơ Hoàng Cầm tâm đắc với đứa con tinh thần của mình: “Viết về quê hương, nhất là nơi mình sinh ra và lớn lên, đòi hỏi phải có cảm xúc mạnh, trí tưởng tượng sâu rộng, sức liên tưởng dồi dào qua các sự vật tình cảnh có thực, đồng thời phải thấu hiểu lịch sử và nhân vật lịch sử của một vùng đất.

Từ nhỏ tôi đã theo mẹ đi lễ chùa, dự hội chùa Phật Tích, Chùa Dâu, Bút Tháp, Tiên Sơn, Long Khánh... và đến phường hát Quan họ mà mẹ tôi là thành viên. Những đêm hát ấy thấm đậm vào hồn tôi từ hồi đó. Bài thơ “Bên kia sông Đuống” là một trong những bài thơ tôi viết nhanh nhưng lại thấy rất tâm đắc. Thời vượt Trường Sơn chống Mỹ, tôi rất cảm động và vui sướng khi thấy bài thơ nằm trong hành trang của rất nhiều người lính trên những chặng đường hành quân.

Và trải qua biết bao thăng trầm bi kịch, ông vẫn tin vào những đức tính của độc giả đối với thơ. Đó là những tính cách mà theo nhà thơ Hoàng Cầm về tình cảm hiếm thấy ở các dân tộc khác, mà đặc biệt là sự gần gũi quấn quýt nhau, nhường cơm sẻ áo trong khi hoạn nạn, tình cảm bạn bè bà con làng xóm.

Thơ là tấm gương của các tính chất ấy. “Không riêng gì bài thơ Bên kia sông Đuống mà hầu hết mỗi khi làm thơ tôi đều nhận thức rằng: Nhiệm vụ của nhà thơ là nói lên được tiếng nói riêng biệt của dân tộc mình trong cộng đồng nhân loại. Không thể thơ không hay được”- nhà thơ Hoàng Cầm đúc kết.

(Theo Yên Khương - Thẻ Thao Văn Hóa)

Nguyễn Hồng - Nhà văn của người nghèo (Đào Minh Tuấn)

Nguyễn Hồng sinh ngày 5-11-1918, đến nay vừa tròn 90 mùa thu. Nguyễn Hồng là một nhà văn xuất sắc của dòng văn học hiện thực giai đoạn 1930 - 1945. Ông là nhà văn của thợ thuyền lao khổ, ông đã thể hiện phẩm chất tốt đẹp, sức sống, khát vọng của người lao động nước ta trong cuộc đời cũ, và sau Cách mạng Tháng 8 Nguyễn Hồng lại đi tiếp cuộc đời mới với nhiều tác phẩm có giá trị về đề tài công nhân. Ông được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 1996.

Ngòi bút của Nguyễn Hồng bênh vực người nghèo, những thân phận bất hạnh, cô đơn, những con người yếu thế nhưng bao giờ cũng cố vươn lên đấu tranh để bảo vệ nhân phẩm của mình. Như tự sự của nhà văn: “Năm ấy tôi 16 tuổi, hết hạn tù, được tha. Mẹ tôi lên tận nhà giam đón tôi. Chúng tôi không về Nam Định - quê hương - mà dắt nhau ra Hải Phòng... Ra Hải Phòng, chúng tôi càng khổ sở, trông vào vài hào làm vốn buôn tràu cau, mẹ con tôi được bữa sớm mất bữa tối. Lắm phen, luôn mấy hôm chỉ được bữa cháo lớt lòng”.

Và thật cảm động, khi hoàn thành cuốn Bỉ vỏ, ông đã viết: “Thưa mẹ, người mẹ hiền từ của con, con xin dâng Bỉ vỏ cho mẹ với tất cả tấm lòng kính mến trong sạch của con và xin tặng nó cho bạn đọc với tất cả tình đầm ấm tươi sáng của tôi”. Năm 1978, trong bài tựa cho Tuyển tập Nguyễn Hồng xuất bản ở Nga, Nguyễn Tuấn viết: “Nguyễn Hồng diễn tả người thành phố rất tài, nhất là các tầng lớp dân nghèo, nhưng lại là người không thích chen vào chốn phức tạp của phố phường. Ba chục năm nay, anh vẫn đóng ở quả đồi vùng Đền Thám Bắc Giang, vừa viết vừa làm vườn, đánh gộc rừng, bổ củi, quảy nước từ suối lên, quần quật cả ngày như người nông dân”.

Lần nọ, nhà văn Pháp Pierre Abraham, chủ biên tờ tạp chí văn học Châu Âu sang Hà Nội, nghỉ tại khách sạn Métropole (khách sạn Thống Nhất). Nguyễn Hồng đã tới phòng riêng để gặp Pierre Abraham và trong cuộc nói chuyện đã đề cập đến nhà văn Romain Rolland. Nhà văn Pháp khi về nước đã nói rằng ông rất quý, rất thích Nguyễn Hồng, nhà văn đã đưa vào khách sạn “tất cả phù sa quý giá của đồng ruộng ven sông Hồng”.

Trong những ngày Mỹ leo thang chiến tranh Hải Phòng lúc nào cũng có tàu bè nhiều nước đến viện trợ cho ta. Nguyễn Tuấn rủ tôi xuống Hải Phòng xem không khí “bốn phương vô sản” đến với ta để viết bài cho một tờ báo Mátxcova. Tôi đưa bác Nguyễn đến Hội Văn nghệ Hải Phòng gặp “thổ địa” Nguyễn Hồng. Nguyễn Hồng bỏ hết công việc đưa chúng tôi xuống tàu Nga vừa từ Vladivostok đến.

Bộ ba tiểu thuyết “Núi rừng Yên Thế” viết về cuộc khởi nghĩa của Hoàng Hoa Thám vừa in xong tập 1 (1981), thì cái chết đến với Nguyễn Hồng rất đột ngột năm 1982 - ông bị tai biến mạch máu não, không kịp trấn trối. Bản thảo tập 2 mãi đến 1993 mới ra mắt độc giả.

(Bên Nghé tháng 10-2008)

Ngô Tất Tố (1894 - 1954)

Tiểu sử

Ngô Tất Tố sinh năm [1894](#) ở làng Lộc Hà, tổng Hội Phụ, phủ Từ Sơn, [Bắc Ninh](#) (nay là xã [Mai Lâm](#), [huyện Đông Anh](#), [Hà Nội](#)). Từ nhỏ, Ngô Tất Tố theo học [chữ Nho](#). Năm [Nhâm Tý 1912](#), ông bắt đầu dự thi. Đến năm [Ất Mão 1915](#) ông đỗ đầu kỳ sát hạch, nên được gọi là đầu xứ Tố. Năm [1926](#), Ngô Tất Tố ra [Hà Nội](#) làm [báo](#) rồi cùng với [Tân Đà](#) vào [Sài Gòn](#). Sau gần ba năm ở Sài Gòn không thành công, Ngô Tất Tố trở ra Hà Nội vẫn với hai bàn tay trắng.

Trước cách mạng, Ngô Tất Tố làm nhiều nghề: dạy học, bốc thuốc, làm báo, viết văn; từng cộng tác với nhiều tờ báo: An Nam tạp chí, Đông Pháp thời báo, Thần chung, Phổ thông, Đông Dương, Công dân, Hải Phòng tuần báo, Hà Nội Tân văn, Thực nghiệp, Tương lai, Thời vụ, Con ong, Việt nữ, Tiểu thuyết thứ ba. . .

Các bút danh khác: **Thục Diệu, Lộc Hà, Lộc Đình, Thôn Dân, Phó Chi, Tuệ Nhon, Thuyết Hải, Xuân Trào, Hy Cừ...**

Sau Cách mạng tháng Tám, ông tham gia ủy ban Giải phóng xã (Lộc Hà).

Năm 1946: Gia nhập Hội Văn hoá Cứu quốc và lên chiến khu Việt Bắc tham gia kháng chiến chống Pháp, Nhà văn từ là: Chi hội trưởng Chi hội Văn nghệ Việt Bắc, hoạt động ở Sở thông tin khu XII, tham gia viết các báo: Cứu quốc khu XII, Thông tin khu XII, Tạp Chí Văn nghệ và báo Cứu quốc Trung ương. . . và viết văn.

Ông đã là ủy viên Ban Chấp hành Hội Văn nghệ Việt Nam (trong Đại hội Văn nghệ Toàn quốc lần thứ I -1948).

Ngô Tất Tố mất ngày 20 tháng 4 năm 1954 (tức 18-3 năm Giáp Ngọ) tại Yên Thế, Bắc Giang.

Các tác phẩm

Ngô Tất Tố có viết nhiều công trình nghiên cứu như: *Phê bình Nho giáo của [Trần Trọng Kim](#) (1938)*, *[Mặc Tử](#) (1942)*, *[Kinh dịch](#) (1944)* ... trong đó ông phê phán những [tư tưởng tiêu cực](#) của [Nho học](#).

Trong cuốn tiểu thuyết [Lều chõng](#), ông mô tả cảnh thi cử dưới [chế độ xã hội phong kiến](#) xưa, nêu lên sự sụp đổ tinh thần của những [nho sĩ](#) suốt đời lấy [khoa cử](#) làm con đường tiến thân nhưng lại bị hoàn toàn thất vọng.

[Tắt đèn](#) là tác phẩm thành công nhất của Ngô Tất Tố, trong đó ông nêu lên cảnh cơ khổ cùng cực của tầng lớp [nông dân](#) Việt Nam dưới sự bóc lột cay nghiệt của giới [địa chủ](#).

Giải thưởng

Đánh giá công lao to lớn của ông, Hội đồng Nhà nước đã quyết định truy tặng Ngô Tất Tố [Giải thưởng Hồ Chí Minh](#) (đợt 1 năm 1996).

Giới thiệu một tác phẩm:

Tắt đèn (tiểu thuyết)

Mở đầu tác phẩm là không khí căng thẳng, ngột ngạt của làng Đông Xá trong những ngày sưu thuế. Công làng đóng lại, công việc cày bừa đình đốn, bọn Lý trưởng, trương tuần chửi bới, quát tháo om sòm; mấy tên cai lệ, lính cơ tay thước, roi song, dây thừng đi tróc người thiếu thuế. Tiếng trống, mõ, tù và inh ỏi, tiếng thét lác, đánh đập, tiếng kêu khóc thảm thiết vang lên như trong một cuộc săn người. Gia đình chị Dậu thuộc loại "nhất nhì trong hạng cùng đinh" nên chị phải chạy vạy ngược xuôi để có tiền nộp suất sưu cho anh Dậu. Bọn nhà giàu chẳng những không cho chồng chị vay mượn mà còn nhiech móc, đe dọa. Anh Dậu đang ốm cũng bị bọn tay sai xông đến đánh trói, lôi ra đình cùm kẹp. Chị đành phải rút ruột đem bán cái Tí, đứa con gái đầu lòng lên bảy tuổi bán cho lão Nghị Quế bên thôn Đoài. Vợ chồng lão giàu có mà keo kiệt, tàn ác, đã lợi dụng tình cảnh khốn cùng của chị, mua cái Tí và cả một ổ chó mà chỉ trả hai đồng bạc! Cộng với mấy hào bán gánh khoai, chị tưởng vừa đủ nộp suất sưu và chồng sẽ được tha về; ngờ đâu, bọn lý dịch lại bắt chị phải nộp cả suất sưu của người em chồng đã chết từ năm ngoái! Thật là cùng đường. Giữa đình làng, tiếng kêu uất ức của chị vang lên thảm thiết. Đêm hôm ấy, người ta cũng anh Dậu rũ rượi như một xác chết ở ngoài đình về trả cho chị. Gọi mãi anh không tỉnh, chị vô cùng hoảng sợ, đau đớn. May sao, nhờ bà con xung quanh xúm đến cứu giúp, anh Dậu đã tỉnh lại. Một bà lão hàng xóm ái ngại cảnh nhà chị nhin đói suốt từ hôm qua, mang đến cho chị bát gạo để nấu cháo. Sáng sớm hôm sau khi anh Dậu vừa cố ngồi dậy cầm bát cháo, chưa kịp đưa lên miệng thì tên cai lệ và gã đầy tớ lý trưởng lại xộc vào định trói anh mang đi. Van xin thiết tha cũng không được, chị Dậu đã liều mạng chống lại quyết liệt, đánh ngã cả hai tên tay sai vô lại. Chị bị bắt lên huyện. Lão quan phủ Tư Ân lợi dụng tình cảnh của chị, cho chị tiền và giờ trò bĩ ỏi. Chị đã kiên quyết cự tuyệt, giăng năm bạc ném vào mặt hắn và du hắn ngã kèn. Cuối cùng, để có tiền nộp thuế cho chồng, chị đành gửi con, nhận lời lên tỉnh đi ở vú. Chủ của chị là một quan phủ già, dâm dăng, trong một đêm "tắt đèn" đã mò vào buồng chị...Chị Dậu gạt mạnh bàn tay của lão, vùng chạy ra ngoài sân, giữa lúc trời tối đen như mực "tối như cái tiền đồ của chị"...

Ngô Tất Tố: Cây bút uyên thâm, lỗi lạc

Những nhà văn lớp trước, những nhà phê bình nghiên cứu lớp sau, những ai quen thân Ngô Tất Tố đều cùng thống nhất một nhận định:

Ông là một người rất uyên thâm, một nhà văn lỗi lạc. Quả vậy, đỗ đầu trong kỳ khảo hạch ở một xứ như tỉnh Bắc Ninh cũ, quê hương của nhiều ông trạng, ông nghè... không phải là chuyện dễ. Mà ông đã giật được cái ngòi thứ nhất đầy khó khăn nhưng cũng đầy vinh dự ấy vào lúc tuổi còn khá trẻ. Song Ngô Tất Tố không bằng lòng với “chiếc túi ba gang” đựng kiến thức của một anh đầu xứ. Chế độ thuộc địa bỏ thi chữ Hán, ông vẫn tiếp tục đọc sách Nho. Trường học quốc ngữ mở, ông theo học quốc ngữ, rồi ông học lỏm cả chữ Tây. Ông biết rằng muốn tung hoành trong trường văn trận bút để “đánh Đông dẹp Bắc” thì phải tự trang bị cho mình nhiều loại vũ khí, khí tài trí tuệ. Cho nên, Ngô Tất Tố đọc rất nhiều sách của các nhà văn lớn, nhà hoạt động chính trị xã hội ở ngoài nước.

Trong lịch sử phát triển văn học ở Việt Nam, văn xuôi nói chung, văn tiểu thuyết nói riêng phát triển chậm. Thế mà Ngô Tất Tố lại thử sức mình đầu tiên ở mảnh đất ấy. Ông đi vào đề tài lịch sử với cuốn “Ngô Việt xuân thu”, “Vua Hàm Nghi với việc kinh thành thất thủ”, rồi “Gia đình Tổng trấn Tả quân Lê Văn Duyệt”... Từ lịch sử, ông tiếp đến đề tài xã hội. Tác phẩm “Tắt đèn” nổi tiếng ở thể loại này. Ngoài ra, ông còn viết phóng sự “Việc làng” - một cuốn sách nói khá kỹ về thôn quê Việt Nam xưa. “Lều chõng”, “Trong rừng nho”: Lấy chuyện học hành thi cử ngày xưa mà lên án chế độ cũ. Ngoài ra, ông còn viết tiểu phẩm, phê bình, khảo cứu, dịch thuật và cả kịch bản chèo.

Ở nước ta hiếm thấy một cây bút đa dạng như thế. Đó là mặt bằng, còn chiều sâu của văn chương: Thông qua tiểu thuyết lịch sử, tác giả kể về tiền nhân để cho con cháu quay nhìn lại lịch sử mà cúi

đầu thấy cái nhục vong nô(...) Về tiểu thuyết, phóng sự, tiểu phẩm, Ngô Tất Tố am hiểu sâu sắc xã hội nông thôn Việt Nam trước Cách mạng Tháng Tám hơn các nhà văn cùng viết về đề tài này. Nhà văn cùng thời là Kim Lân thành thực nhận xét: Tôi và anh Nam Cao chẳng qua là những anh tiểu tư sản có sống ít nhiều ở làng quê mà viết về nông thôn, chứ bác Tố thì là người gắn bó máu thịt với ruộng đất, ao ruộng, bờ tre... hơn chúng tôi nhiều.

Cũng con người nhà nho đầy dũng khí ấy đã không né tránh, không e dè mà mạnh mẽ, quyết liệt đánh thọc sâu vào những vùng đất cấm. Những thông sứ, thống đốc Tây như Tho Lance và Pagès, những quan ta bồi Tây như Hoàng Trọng Phu, Nguyễn Năng Quốc, những nghị gặt Tây rút từ ống tay áo ra bọn lý hào, lý dịch ở các làng Đông Xá quen “ăn cả vào xác chết” đều bị ông lôi ra vạch mặt chỉ tên không chút nể nang (...) Ngược lại với bọn thống trị, ngòi bút của ông bênh vực những người dân thấp cổ bé họng, những số phận hẩm hiu...

Ngô Tất Tố thường nói: “Muốn làm giàu thì đừng làm nhà văn. Đã làm nhà văn thì đừng nói chuyện làm giàu!”. Đó là nhân cách của một con người có văn hóa cao, một con người của chủ nghĩa nhân văn tích cực. Ngô Tất Tố xứng đáng được dân tộc ta ca ngợi: Ông là người rất uyên thâm, một nhà văn lỗi lạc.

Trước đèn đọc sách, suy nghĩ đôi điều, chia sẻ cùng ai.

(Nguyễn Hoàng Lê)

Nam Cao (1915 - 1951)

Tiểu sử

Nam Cao tên thật **Trần Hữu Tri**, giấy khai sinh ghi ngày [29 tháng 10](#) năm [1917](#), nhưng theo người em ruột của ông là Trần Hữu Đạt thì ông sinh năm [1915](#). Quê ông tại làng Đại Hoàng, tổng Cao Đà, huyện Nam Sang, tỉnh Hà Nam - nay là xã [Hòa Hậu](#), huyện [Lý Nhân](#), [Hà Nam](#). Ông đã ghép hai chữ của tên tổng và huyện làm bút danh: Nam Cao.

Xuất thân từ một gia đình bậc trung [Công giáo](#), cha Nam Cao là ông Trần Hữu Huệ, thợ mộc, làm thuốc, mẹ là bà Trần Thị Minh làm vườn, làm ruộng và dệt vải. Nam Cao học sơ học ở trường làng. Đến cấp tiểu học và bậc trung học, gia đình gửi ông xuống [Nam Định](#) học ở trường Cửa Bắc rồi trường Thành Chung. Nhưng vì thể chất yếu, chưa kịp thi Thành Chung ông đã phải về nhà chữa bệnh, rồi cưới vợ năm 18 tuổi.

Nam Cao từng làm nhiều nghề, chật vật kiếm sống và đến với văn chương đầu tiên vì mục đích mưu sinh. Năm 18 tuổi vào [Sài Gòn](#), ông nhận làm thư ký cho một hiệu may, bắt đầu viết các truyện ngắn *Cảnh cuối cùng*, *Hai cái xác*. Ông gửi in trên [Tiểu thuyết thứ bảy](#), trên báo *Ích Hữu* các truyện ngắn *Nghèo*, *Đui mù*, *Những cánh hoa tàn*, *Một bà hào hiệp* với bút danh Thúy Rư. Có thể nói, các sáng tác "tìm đường" của Nam Cao thời kỳ đầu còn chịu ảnh hưởng của trào lưu [văn học lãng mạn](#) đương thời.

Trở ra Bắc, sau khi tự học lại để thi lấy bằng Thành chung, Nam Cao dạy học ở Trường tư thực Công Thành, trên [đường Thụy Khuê](#), [Hà Nội](#). Ông đưa in truyện ngắn *Cái chết của con Mực* trên báo *Hà Nội tân văn* và in thơ cùng trên báo này với các bút danh Xuân Du, Nguyệt.

Năm [1941](#), tập truyện đầu tay *Đôi lúa xúng đôi*, tên trong bản thảo là *Cái lò gạch cũ*, với bút danh Nam Cao do NXB Đời mới Hà Nội ấn hành được đón nhận như là một hiện tượng văn học thời đó. Sau này khi in lại, Nam Cao đã đổi tên là *Chí Phèo*. [Phát xít Nhật](#) vào [Đông Dương](#), trường bị trưng dụng, Nam Cao thôi dạy học.

Rời Hà Nội, Nam Cao về dạy học ở Trường tư thục Kỳ Giang, tỉnh [Thái Bình](#), rồi về lại làng quê Đại Hoàng. Thời kỳ này, Nam Cao cho ra đời nhiều tác phẩm. Ông in [truyện dài](#) nhiều kỳ *Truyện người hàng xóm* trên *Trung Bắc Chủ nhật*, viết xong [tiểu thuyết](#) *Chết mòn*, sau đổi là *Sống mòn*. Tháng 4 [1943](#), Nam Cao gia nhập [Hội Văn hóa cứu quốc](#) và là một trong số những thành viên đầu tiên của tổ chức này.

Năm [1945](#), [Cách mạng tháng Tám](#) thành công. Nam Cao tham gia cướp chính quyền ở phủ Lý Nhân, rồi ông được cử làm Chủ tịch xã của chính quyền mới ở địa phương. Ông cho in truyện ngắn *Mò sâm banh* trên tạp chí *Tiên Phong*.

Năm [1946](#), Nam Cao ra Hà Nội hoạt động trong Hội Văn hóa Cứu quốc. Tiếp đó, ông vào [miền Nam](#) với tư cách phóng viên. Tại [Nam Bộ](#), Nam Cao viết và gửi in truyện ngắn *Nỗi truân chuyên của khách má hồng* trên tạp chí *Tiên Phong*, in tập truyện ngắn *Cười* ở NXB Minh Đức, in lại tập truyện ngắn *Chí Phèo*. Ra Bắc, Nam Cao nhận công tác ở [Ty Văn hóa](#) Hà Nam, làm báo *Giữ nước và Cờ chiến thắng* của tỉnh này. [Mùa thu](#) năm [1947](#), Nam Cao lên [Việt Bắc](#). Ông là thư ký tòa soạn báo *Cứu quốc* Việt Bắc, viết *Nhật ký ở rừng*. Tại chiến khu, năm 1948 Nam Cao gia nhập [Đảng công sản Việt Nam](#).

Năm [1950](#) Nam Cao chuyển sang làm việc ở [Hội Văn nghệ Việt Nam](#), làm việc trong tòa soạn tạp chí *Văn nghệ*. Tháng 6, ông thuyết trình về vấn đề ruộng đất trong hội nghị học tập của văn nghệ sỹ, sau đó ông được cử làm Ủy viên tiểu ban văn nghệ của [Trung ương Đảng](#). Trong năm đó, ông tham gia [chiến dịch biên giới](#).

Tháng 5 [1951](#), Nam Cao và [Nguyễn Huy Tưởng](#) về dự Hội nghị văn nghệ [Liên khu 3](#), sau đó hai nhà văn cùng vào công tác [khu 4](#). Nam Cao trở ra tham gia đoàn công tác thuế nông nghiệp, vào vùng địch hậu khu 3. Ông có ý định kết hợp lấy thêm tài liệu cho cuốn tiểu thuyết sẽ hoàn thành.

Năm 1951, trong chuyến công tác tại tỉnh [Ninh Bình](#), Nam Cao bị quân Pháp phục kích bắt được và xử bắn (ngày 30 / 11/ 1951)

Năm [1956](#), tiểu thuyết *Sống mòn* của ông được xuất bản lần đầu.

Ông có một vợ và năm người con, trong đó một người đã mất trong [nan đói năm 1945](#).

Đầu năm 1996, một chương mang tên "Tìm lại Nam Cao" được Hiệp hội Câu lạc bộ UNESSCO Việt Nam tổ chức với quy mô chưa từng có gồm 35 đơn vị tham gia như Bộ Lao động Thương binh - Xã hội, Hội Nhà văn Việt Nam, Báo Nhân dân... Điều đặc biệt là trong đó có sự góp mặt của 7 nhà ngoại cảm mà Liên hiệp khoa học trình công nghệ tin học ứng dụng (UIA) đã đứng ra mời họ tham gia chương trình "Tìm lại Nam Cao". Kết quả sau gần nửa thế kỷ nằm hiu quạnh trong nấm mồ vô danh, cuối cùng Nam Cao đã về yên nghỉ vĩnh hằng nơi quê nhà (xã Hoà Hậu, Lý Nhân, Hà Nam).

Ngoài ra ông còn làm thơ và biên soạn sách địa lý với *Văn Tân Địa dư các nước Châu Âu* (1948), *Địa dư các nước châu Á, châu Phi* (1949), *Địa dư Việt Nam* (1951)

Các bút danh khác: Thúy Rư, Xuân Du, Nguyệt, Nhiều Khê. . .

Giải thưởng:

Ông được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học - Nghệ thuật (đợt I, 1996).

(Theo Wikipedia)

Phan Bội Châu (1867 - 1940)

Phan Bội Châu (Sinh ngày 26 tháng 12 năm 1867 - mất ngày 29 tháng 10 năm 1940) là một nhà cách mạng Việt Nam trong phong trào chống Pháp. Ông đã thành lập phong trào Duy Tân Hội và khởi xướng phong trào Đông Du.

Thân thế:

Phan Bội Châu tên thật là Phan Văn San, tự là Hải Thu, bút hiệu là Sào Nam, Thị Hán, Độc Kinh Tử, Việt Điều, Hàn Mãn Tử, v.v...

Theo gia phả họ Phan, ông sinh ngày 26 tháng 12 năm 1867 tại làng Đan Nhiễm, xã Nam Hòa, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An, cha là Phan Văn Phổ, mẹ là Nguyễn Thị Nhân. Ông nổi tiếng thông minh từ bé, năm 6 tuổi học 3 ngày thuộc hết Tam Tự Kinh, 7 tuổi ông đã đọc hiểu sách Luận Ngữ, 13 tuổi ông thi đỗ đầu huyện. Thuở thiếu thời ông đã sớm có lòng yêu nước. Năm 17 tuổi ông viết bài Hịch Bình Tây Thu Bắc đem dán ở cây đa đầu làng để hưởng ứng việc Bắc Kỳ khởi nghĩa kháng Pháp. Năm 19 tuổi (1885) ông cùng bạn Trần Văn Lương lập đội nghĩa quân Cần Vương chống Pháp nhưng việc không thành. Gia cảnh khó khăn, ông đi dạy học kiếm sống và học thi, nhưng thi suốt 10 năm không đỗ, lại can tội "hoài hiệp văn tự" (mang văn tự trong áo) án ghi "chung thân bất đắc ứng thí" (suối đời không được dự thi). Năm 1896, ông vào Huế dạy học, do mền tài ông nên các quan xin vua Thành Thái xóa án "chung thân bất đắc ứng thí". Khi được xóa án, ông dự khoa thi hương năm Canh Tý (1900) ở trường Nghệ và đậu Giải nguyên. Có tài liệu cho rằng bài làm của ông quá xuất sắc đến nỗi khi yết bảng, trường thi đã làm 2 bảng, 1 bảng ghi 5 chữ to "Giải nguyên Phan Bội Châu", bảng kia ghi tên những người thi đỗ còn lại. Câu Bảng một tên lừng lẫy tiếng làng văn từ đó mà ra.

Phong trào Đông du

Trong vòng 5 năm sau khi đỗ Giải nguyên, ông bôn ba khắp nước Việt Nam liên kết với các nhà yêu nước như Phan Chu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp, Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Hàm (tức Tiểu La Nguyễn Thành), Đặng Nguyên Cẩn, Ngô Đức Kế, Đặng Thái Thân, Hồ Sĩ Kiên, Lê Huân, Nguyễn Quyền, Võ Hoàn, Lê Đại để cùng họ chống Pháp. Ông chọn một hoàng thân nhà Nguyễn, Kỳ Ngoại Hầu Cường Để, làm lãnh tụ phong trào Cần Vương.

Năm 1904, ông cùng 20 đồng chí họp mặt tại Quảng Nam để thành lập Hội Duy Tân.

Năm 1905, ông cùng Tăng Bạt Hổ sang Trung Quốc rồi sang Nhật Bản để gặp gỡ các nhà cách mạng Nhật và Trung Quốc và cầu viện trợ tài chính cho phong trào do ông thành lập. Tại Trung Quốc ông gặp Lương Khải Siêu, và được khuyên nên dùng thơ văn để thức tỉnh lòng yêu nước của dân Việt. Nghe lời khuyên, ông viết nhiều tác phẩm có tác động lớn với sĩ phu trong nước (Việt Nam

Quốc sử khảo (1909), Ngục Trung Thư, Lưu Cầu Huyết Lê Tân Thư, Việt Nam Vong Quốc Sử, Việt Nam Quốc sử bình điển ca (1927) ...) Cùng thời điểm này chiến thắng của Nhật Bản tại trận Tsushima trong Chiến tranh Nga-Nhật đã tạo nên nhiều lạc quan trong các phong trào chống thực dân ở châu Á. Do đó, các tác phẩm của ông đã tạo nên một làn sóng mới thúc đẩy nhiều thanh niên yêu nước tham gia phong trào Đông Du, xuất ngoại học tập để tìm đường chống Pháp. Ngày 30 tháng 6 năm 1925, ông lại bị Pháp bắt tại Hàng Châu, ông bị dẫn giải về Hà Nội và xử án chung thân khổ sai. Về sau, bản án được đổi lại thành án quản thúc tại gia. Theo Việt Nam Pháp Thuộc Sử, ông được giảm án vì phản ứng mạnh mẽ của toàn dân đối với nhà cầm quyền Pháp. Từ năm 1926, ông bị đưa về sống ở Bến Ngự, Huế, cho đến khi mất tại Huế vào năm 1940. Lúc đó ông được gọi là Ông già Bến Ngự.

Giới thiệu một tác phẩm:

Phan Bội Châu niên biểu

Đây là tập hồi ức ghi lại toàn bộ cuộc đời của Phan Bội Châu, với tính xác thực và sự xúc cảm mãnh liệt nên đã in đậm dấu ấn cá tính và bút pháp của tác giả. Phần nội dung chủ yếu của tác phẩm trình bày lịch sử hoạt động của cụ Phan từ khi xuất dương cho đến trước khi bị bắt (1905-25): cuộc sống bôn ba nơi hải ngoại để thực hiện lý tưởng cứu nước; những bước đường hoạt động gian khổ, nào liên lạc với các giới chính trị Nhật Bản, Trung Hoa, như Khuyển Dưỡng Nghị, Tôn Dật Tiên (1866-1925), Lương Khải Siêu, nào vận động phong trào Đông du, tổ chức học sinh xuất dương, đặt trụ sở cho "du học sinh", bắt liên lạc với các tổ chức chính trị ở nước ngoài, viết sách báo để tuyên truyền tư tưởng yêu nước, chuẩn bị võ trang bạo động và lãnh đạo mọi hoạt động bài Pháp ở khắp nơi trong nước... Rồi những ngày thất bại ở Nhật phải chạy về nương náu ở Xiêm; những ngày náo nức vận động thành lập Việt Nam Quang phục hội sau thắng lợi của cách mạng Tân Hợi. Những tia hy vọng vừa loé lên lại tắt ngay vì sự phản bội của chính phủ Trung Hoa Quốc dân đảng; tiếp đó là những ngày ở trong nhà giam của Long Tế Quang (1876-1925); những cuộc chuẩn bị gặp Đại sứ Nga sau khi ra tù, và cái kết cục sa lưới mật thám Pháp ở Thượng Hải năm 1925.

Tập hồi ký hơn 200 trang phản ánh đầy đủ những diễn biến tư tưởng của Phan Bội Châu trong quá trình chuyển biến từ con đường quân chủ lập hiến sang dân chủ tư sản và có lúc tưởng như đã cảm nhận được sự cần thiết phải tìm đến với "cách mạng xã hội". Nó cũng bộc lộ sâu sắc toàn bộ con người Phan Bội Châu tràn đầy nhiệt huyết, yêu nước chân thành, suốt đời phấn đấu hy sinh cho nền độc lập của dân tộc, không bảo thủ, cố chấp mà rất giàu thiện chí, song còn thiếu một phương pháp cách mạng khoa học, nên đã phạm không ít sai lầm. Vì thế, có thể xem *Phan Bội Châu niên biểu* vừa là tác phẩm tự hoạ chân dung đồng thời cũng là tác phẩm "tự phê phán". Viết cuốn hồi ký này, nhà chí sĩ họ Phan muốn gửi gắm lại với quốc dân đồng bào những nỗi niềm tâm sự của mình, và rút ra những bài học cần thiết để cho người sau có thể "trông bánh xe đã đổ trước, thay đổi con đường thất bại, tìm kiếm con đường thành công".

Nhà cách mạng chống Pháp, văn sĩ yêu nước nồng nàn hồi cuối thế kỷ 19, đầu thế kỷ 20.

(1) Tên thật là Phan Văn San, do trùng huy tên vua nhà Nguyễn mà đổi thành Phan Bội Châu, lấy hiệu Sào Nam và nhiều biệt hiệu: Hải Thu, Thị Hán, Độc Tĩnh Tử, Hãn Mạn Tử, quê ở làng Đan Nhiễm, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An.

Lúc còn trẻ ông tham gia viết bài hịch Bình Tây Thu Bắc rồi cùng các đồng chí thành lập đội "Sĩ tử Cần Vương" tại quê nhà. Năm 1900, ông thi Hương đỗ Giải nguyên trường Nghệ An. Năm 1904, ông vận động thành lập hội Duy Tân, qua năm sau ông cùng Tăng Bạt Hổ sang Trung Quốc, Nhật Bản gây dựng phong trào Đông du. Năm 1908, bị trục xuất khỏi Nhật, ông trở lại Trung Quốc, rồi qua Thái Lan xây dựng căn cứ hoạt động ở nước ngoài. Sau cách mạng Tân Hợi 1911, ông trở lại Trung Quốc và thành lập "Hội Việt Nam Quang Phục" và Hội "Chân Hoa Hưng Á", cũng năm này ông bị giặc bắt giam tại Quảng Châu. Năm 1922, ông ra tù tiếp tục hoạt động, và cải tổ Hội Việt Nam Quang Phục thành Đảng Việt Nam Quốc Dân.

Năm 1925, ông bị tay sai Pháp bắt cóc tại Thượng Hải, bị giải về nước. Chúng định thủ tiêu kín, nhưng việc bại lộ, buộc chúng phải đưa ông ra xử trước Hội đồng Đê hình, kết án khổ sai chung thân. Nhưng do cả nước dậy lên phong trào đòi thả Phan Bội Châu nên thực dân Pháp phải "ân xá" và an trí ở Huế (trên dốc Bến Ngự). Từ đây ông chuyên tâm vào nghiên cứu Kinh Dịch và viết sách.

15 năm cuối đời, ông sống trong lòng yêu thương kính trọng của nhân dân. Ông để lại một khối lượng tác phẩm đồ sộ: Phan Bội Châu niên biểu, Lưu cầu huyết lệ tân thư, Việt vong thảm trạng, Hải ngoại huyết thư, Việt Nam vong quốc sử, Chu Dịch quốc âm giải, Phan Sào Nam tiên sinh, Quốc văn thi tập, Việt Nam quốc sử khảo, Nữ quốc dân tu tri, Khổng học đặng, Sào Nam văn tập, Ngục trung thư, Trùng Quang tâm sử, Xã hội chủ nghĩa và hơn mười tiểu truyện về các anh hùng liệt nữ Việt Nam.

(2) Phan Bội Châu sinh vào tháng Chạp năm Đinh Mão, tức là năm Tự Đức thứ 20 (1867), cha mẹ đặt tên là Phan Văn San. Về sau, vì sợ phạm húy với Hoàng tử Vĩnh San, tức vua Duy Tân, con thứ của vua Thành Thái, nên đổi lại là Phan Bội Châu. *Bội-Châu có nghĩa là đeo ngọc.* Sinh trưởng trong một gia đình lễ giáo, thân phụ ông là Phan Văn Phổ, một nhà nho chân chính rất trọng chữ thanh cần. Thân mẫu ông là bà Nguyễn Thị Nhàn, một nữ sĩ được tiếng là người đức hạnh.

Phan Bội Châu quê ở xã Đông Liệt, tỉnh Nghệ An. Năm lên 3 tuổi, ông phải theo cha mẹ về ở nơi quê của nội tổ ở làng Đan Nhiệm, tổng Xuân Liễm, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An.

Từ thuở bé, Phan Bội Châu đã được hấp thụ một nền giáo dục rất chặt chẽ nhờ vào sự đảm đang nuôi nấng, dạy dỗ của mẫu thân, nhưng phần lớn cũng nhờ vào sự nghiêm khắc của thân phụ, lúc bấy giờ làm nghề dạy học.

Phan Bội Châu rất mực thông minh. Năm lên 6 tuổi được cho đi học, chỉ trong ba ngày, ông học hết cuốn Tam Tự Kinh. Lên bảy tuổi học đến sách Luận ngữ, ông đã mô phỏng để làm cuốn Phan tiên sinh luận ngữ, có ý mỉa mai chúng bạn nên bị phụ thân quở phạt. Năm 1874, ở Nghệ An có phong trào Văn Thân, dù chỉ mới là một đứa bé lên tám, Phan Bội Châu cũng muốn noi gương của Trần Quốc Toàn xưa đã giúp Hưng Đạo Vương để đại phá quân Nguyên ở Bến Chương Dương nêu cao lá cờ phá cường tặc báo hoàng ân nên ông đã tụ tập bọn trẻ con lại để tập trận giả bằng những súng đạn do chính ông làm ra.

Năm 1885, hưởng ứng phong trào Cần Vương, Phan Bội Châu tổ chức Sĩ-tử Cần Vương đội. Nhưng nhận thấy rằng công cuộc Cần Vương chỉ có thể đem lại kết quả tốt đẹp khi nào người lãnh đạo là một nhân vật có chân khoa bảng xuất thân, nhất là phải có danh vọng, ông phải đành quay về với lối học cử nghiệp.

Dù rất thông minh và hay chữ, Phan Bội Châu thi Hương bao nhiêu lần vẫn trượt. Sở dĩ có chuyện lạ như thế vì :

* Lối văn khoa cử không thích hợp với người đã có sẵn một tinh thần cách mạng. Do đó, Phan Bội Châu không chịu ép mình trong khuôn khổ của trường quy.

* Nhà nghèo, ông thường làm bài mượn đề lấy tiền tại trường thi. Đã có lần vì phạm húy, ông bị bôi tên trong danh sách thí sinh trọn đời. Về sau, nhờ sự vận động của quan Tế-Tửu Trường Quốc Tử Giám là Khiêu Năng Tĩnh, thầy học của ông, ông được đi thi lại. Khóa thi Hương năm Canh Tý (1900), ông thi đỗ Thủ Khoa tại trường thi Nghệ An lúc bấy giờ ông đã 33 tuổi.

Năm 1901, ông có thi Hội nhưng không đỗ, ông cũng chẳng màng đến công danh nữa. Con đường cử nghiệp đối với ông chỉ là phương tiện giúp cho ông mưu đồ việc lớn, chớ chí khí của nhà cách mạng lão thành Phan Bội Châu đâu đã chịu gởi nơi trường khoa danh.

Tiếng tăm hay chữ và mảnh bằng Giải nguyên đã giúp Phan Bội Châu có uy tín trong việc lãnh đạo công cuộc khởi nghĩa Cần Vương. Ông bắt đầu hoạt động mạnh trong nước.

Sau khi Phan Đình Phùng mất, phong trào Cần Vương xuống dần và cơ hồ tan rã, Phan Bội Châu đã nói chí nhà lãnh đạo tiền bối. Phan Bội Châu đứng ra kêu gọi dân chúng ở miền Thượng du khởi nghĩa.

Nhận thấy con đường cử nghiệp làm cho dân tộc đi đến chỗ yếu hèn, Phan Bội Châu kêu gọi canh tân. Để khích động lòng ái quốc của nhóm sĩ phu và nhân dân trong nước, ông đã viết ra tập Lưu cầu huyết lệ tâm thư. Ông đã vào Nam ra Bắc để liên lạc với những nhà ái quốc trong nước để vận động cho cuộc cách mạng có kết quả.

Lúc bấy giờ, những người cùng chí hướng với Phan Bội Châu ở miền Trung như Đặng Nguyên Cẩn, Đặng Thái Thân, Trần Quý Cáp, Ngô Đức Kế, Huỳnh Thúc Kháng, Phan Chu Trinh, Nguyễn Cẩn, ở miền Bắc có Nguyễn Thượng Hiền, Lê Đại, Nguyễn Quyên, Lương Văn Can, ở miền Nam có Nguyễn Thành Hiền, Trần Chánh Chiếu. Phan Bội Châu cũng đã lên tận Yên Thế xin gặp Hoàng Hoa Thám. Để cho công cuộc Cần Vương được thống nhất, ông bàn với ông Tiểu La Nguyễn Văn Thành đồng tôn Kỳ Ngoại Hầu Cường Để lên làm Hội Chủ.

Nhận thấy còn phải có sự viện trợ của ngoại bang trong việc cách mạng kháng Pháp, ông bàn với các bạn cho ông được xuất dương.

Năm 1904 ông cùng Nguyễn Hàm lập Duy Tân Hội, tôn Kỳ Ngoại Hầu Cường Để, thuộc dòng Đông cung Nguyễn Phúc Cảnh, làm minh chủ và nhận lệnh bí mật sang Nhật năm 1905, phát động phong trào Đông Du, gây dựng cơ sở để đưa các nam nữ thanh niên yêu nước ra hải ngoại học hỏi tinh hoa của người, đồng thời tìm kiếm nguồn cung cấp vũ khí để chuẩn bị tổng tấn công, đánh đuổi giặc Pháp ra khỏi non sông gấm vóc Hồng-Lạc.

Năm 1905, Phan Bội Châu xuống tàu, giả làm thương khách qua Tàu rồi sau đó sang Nhật.

Sau khi xuống tàu sang Hương Cảng rồi đến Nhật, Phan Bội Châu đến gặp Lương Khải Siêu, người lãnh đạo công cuộc duy tân của Trung Hoa và sau cuộc chính biến phải lưu vong sang Nhật. Tại đây, Lương Khải Siêu giới thiệu Phan Bội Châu với những vị chính khách Nhật như Bá tước Đại Ôi và Khuyển Dương Nghị. Hai vị này khuyên ông nên về nước mời Kỳ Ngoại Hầu sang Nhật. Sau đó ít lâu, ông lại sang Nhật.

Năm 1906, Kỳ Ngoại Hầu Cường Để và nhiều du học sinh sang Nhật. Phan Bội Châu lại xin cho các du học sinh vào học ở Chấn Võ Học Hiệu và Đông Vạn Thư Viện. Cũng trong năm ấy, ông Phan Chu Trinh sang Hương Cảng và qua Nhật. Hai nhà cách mạng cùng họ Phan đã gặp nhau và luận bàn quốc sự. Dù Phan Chu Trinh và Phan Bội Châu có bất đồng ý kiến, nhưng cả hai đều rất quý

mến nhau.

Trên đất Nhật, Phan Bội Châu dùng thơ văn nồng nàn thấm đượm như Hải Ngoại Huyết Thư, Kính Cáo Toàn Quốc Phụ Lão Văn, Thư Gửi Phan Chu Trinh, Ai Cáo Nam Kỳ Phụ Lão Thư, nhưng có tác động sấm sét, không thua gì cơn cuồng phong bão nộ, thấm đượm vào tâm hồn quốc dân cả nước, tình giặc Nam Kha, không còn quan niệm nhỏ nòi, coi việc nước là của quan quyền, chứ không phải của chính mình, nên cứ thờ ơ trốn trách nhiệm.

Cuối năm 1906, Phan Bội Châu lại về nước một lần nữa để dọn đường hầu để chờ khí giới về cho Hoàng Hoa Thám ở Yên Thế.

Năm 1907, Phan Bội Châu lại trở sang Nhật. Qua những hoạt động đấu tranh vô cùng hiệu quả của Phan Bội Châu, Cường Để và các thanh niên trong phong trào Đông Du tại hải ngoại, khiến thực dân Pháp thực sự khiếp sợ, nên chúng đã đem quyền lợi của thuộc địa Đông Dương, để chia phân với Nhật Bản, yêu cầu trục xuất tất cả những nhà cách mạng VN đang hoạt động ở đây. Sau khi ký thương ước với Pháp xong (năm 1908) chính phủ Nhật đã ra lệnh trục xuất những nhà cách mạng Việt Nam ra khỏi lãnh thổ. Phan Bội Châu và các đồng chí phải trở lại Trung Hoa hoạt động.

Năm 1912, do theo lời yêu cầu của các bạn, Phan Bội Châu qua Xiêm (Thái Lan) một thời gian. Cũng trong năm này, cuộc cách mạng Tân Hợi của Trung Hoa thành công. Từ Xiêm, ông trở lại Trung Hoa, lập ra Việt Nam Quang Phục Hội chủ trương theo chính thể dân chủ.

Năm 1912, Trung Hoa Dân Quốc được thành lập, Phan Bội Châu được độc quản tại Thượng Hải là Trần Kỳ Mỹ và đô đốc Quảng Tây là Hồ Hán Dân giúp đỡ về tài chánh và tinh thần. Trong thời gian này, Phan Bội Châu giữ chức quyền Tổng lý Việt-Nam-Quang-Fục Hội.

Năm 1913, nhân việc ném bom ở Thái Bình Hà Nội Hotel, Hội đồng Đề Hình của thực dân Pháp xử tất cả 14 án chém, Phan Bội Châu và Kỳ Ngoại Hầu Cường Để đứng đầu số. Quân lính ở tỉnh thành Quảng Đông gây biến, Long Tế Quang đem binh đến dẹp và nhậm chức đô đốc Quảng Đông. Vì ăn của lót của thực dân Pháp, Long Tế Quang bắt Phan Bội Châu giam vào ngục. Chính trong thời gian bị giam giữ, ông đã viết ra tập Ngục Trung Thư Cuộc thương thuyết của Pháp và Long Tế Quang chưa xong thì chiến cuộc Âu châu bùng nổ (1914-1918), Long tế Quang bị hạ, đảng cách mạng Trung Hoa cứu Phan Bội Châu ra khỏi ngục Quảng Châu

Năm 1914, Phan Bội Châu lập tại Quảng Châu một cơ quan lấy tên là Tâm Tâm Xã dùng làm nơi liên lạc với những đồng chí và dự định viết sách gởi về nước để giục lòng yêu nước của đồng bào và tuyên truyền tinh thần dân nước.

Trong tháng ba năm ấy, được biết tin toàn quyền Merlin sang công cán bên Nhựt, Phan Bội Châu liền triệu tập các đồng chí quyết đón đường hạ sát Merlin. Phạm Hồng Thái được chọn thì hành việc này. Quả bom ở Sa-Điện nổ, tuy không giết được Merlin nhưng đã thức tỉnh được sự say ngủ của đồng bào trong nước và gây một tiếng vang khắp thế giới đều biết.

Năm 1925, nghe theo lời Lý Thụy và Lâm Đức Thụy, Phan Bội Châu gia nhập vào tổ chức Toàn thế giới bị áp bức nhược tiểu dân tộc nhưng sau đó Lý Thụy và các đồng chí lập mưu bắt Phan Bội Châu nộp cho thực dân Pháp để :

1. Tổ chức lấy được một số tiền thưởng (vào khoảng 15 vạn bạc) hầu có đủ phương tiện hoạt động.
2. Gây một ảnh hưởng sâu rộng trong việc tuyên truyền tinh thần ái quốc trong quốc dân.

Trên đường tới Quảng Châu viếng mộ Liệt sĩ Phạm Hồng Thái, chí sĩ Phan Bội Châu bị mật thám Pháp-Anh bắt tại tô giới, tại Thượng Hải, bị giải về Hương Cảng rồi về Hải Phòng, sau cùng bị giam tại nhà giam Hỏa Lò, Hà Nội. Để tránh việc làm cho dư luận quá xôn xao về tin Phan Bội Châu bị

bắt, thực dân Pháp gán cho ông cái tên tù quốc phạm là Trần Văn Đức.

Hội Đồng Đề Hình nhóm xử ngày 25 tháng 11 năm 1925 dưới sự chủ tọa của viên giám đốc Brida, Đốc lý Hà Nội là Dupuy và đại úy Bollie làm phụ thẩm, Boyer làm bồi thẩm và Arnoux Patrick làm lục sự. Hội Đồng Đề Hình cử luật sư Bona ở Hà Nội và luật sư Larre ở Hải Phòng biện hộ cho Phan Bội Châu.

Trước những lời lẽ buộc tội gắt gao của Hội Đồng Đề Hình, Phan Bội Châu ung dung và chầm rãi đối đáp một cách rõ ràng khúc chiết. Để bênh vực cho hành động hợp lý và quang minh chính đại của mình.

Sau khi hay tin Phan Bội Châu bị án tử hình, phong trào vận động ân xá cho ông nổi lên rầm rộ. Hội Thanh Niên Việt Nam in ra bốn ngàn lá đơn gửi đến các cơ quan chính phủ Pháp, các sứ thần liệt quốc ở Ba Lê, các tổ chức quốc tế yêu cầu can thiệp. Việt kiều ở Pháp họp đại hội bênh vực Phan Bội Châu, gửi điện tín kháng nghị hoặc yêu cầu tới những cơ quan có liên hệ đến vụ án Phan Bội Châu.

Trước sự công phẫn của quốc dân, ngày 24/12/1925, Toàn quyền Varenne, sau khi đề nghị về Pháp, quyết định xin ân xá cho nhà chí sĩ yêu nước. Sau khi được ân xá, Toàn quyền Varenne đưa Phan Bội Châu về an trí ở miền sông Hương núi Ngự (Huế) gọi là để đi dưỡng tuổi già nhưng kỳ thật chúng định giam lỏng ông.

Tuy nhiên, tấm lòng thiết tha yêu nước của ông không vì thế mà chịu lu mờ. Ông đã âm thầm nhận lãnh chức Cố vấn của Việt-Nam-Quốc-Dân Đảng. Đã có lần V.N.Q.D.DD định âm mưu đem ông trốn thoát ra ngoại quốc nhưng không thành vì không sao thoát được sự dòm ngó của thực dân Pháp.

Năm 1940, khi phái bộ Nhật tiến vào Đông Dương thì cũng chính là lúc thời cuộc đã chuyển sang giai đoạn mới cho cuộc Cách mạng dân tộc. Tiếc thay, trong giờ phút nghiêm trọng của lịch sử này, nhà cách mạng lão thành Phan Bội Châu đã lìa bỏ cõi đời theo tiền nhân về bên kia thế giới, lưu lại cho hậu thế một tấm gương sáng và nỗi niềm thương nhớ không nguôi.

Trước giờ sắp lâm chung, ông đã cố gắng lấy hết hơi tàn và góp nhặt thần trí, đọc lên một bài khẩu chiến có những lời lẽ thống thiết như sau :

Nay đang lúc tử thần chờ trước của
Có vài lời ghi nhớ về sau
Chúc phùng hậu tử tiến mau.

Phan Bội Châu mất vào ngày 29/10/1940.

Phan Chu Trinh (1872 - 1926)

Phan Châu Trinh (còn được gọi **Phan Chu Trinh**; 1872–1926) là một nhà thơ, nhà văn, chí sĩ yêu nước thời cận đại của Việt Nam, người mở đầu cho phong trào Duy Tân và có công lớn trong việc lập Đông Kinh Nghĩa Thục.

Tiểu sử

Phan Châu Trinh (còn được gọi Phan Chu Trinh) là một nhà thơ, nhà văn, chí sĩ yêu nước thời cận đại của Việt Nam, người mở đầu cho phong trào Duy Tân và có công lớn trong việc lập Đông Kinh Nghĩa Thục.

Phan Châu Trinh còn có hiệu là Tây Hồ, Hy Mã, tự là Tử Cán. Ông sinh năm 1872, người làng Tây Lộc, huyện Tiên Phước, phủ Tam Kỳ nay thuộc Xã Tam Lộc Huyện Phú Ninh, tỉnh Quảng Nam. Thân sinh là Phan Văn Bình, một võ quan nhỏ, từng tham gia phong trào Cần Vương trong tỉnh, làm chuyển vận sứ phụ trách việc quân lương, nhưng về sau trở thành nạn nhân của sự chia rẽ nội bộ.

Năm 1888, thân phụ ông mất khi ông mới 16 tuổi. Năm 1892, ông đi học và nổi tiếng học giỏi. Bạn cùng học với ông là Huỳnh Thúc Kháng (kém ông 4 tuổi).

Năm 1900, ông đỗ Cử nhân. Năm 1901, ông đỗ Phó bảng, đồng khoa với tiến sĩ Ngô Đức Kế và Nguyễn Sinh Sắc. Năm 1902, ông vào học Trường Hậu bổ, sau ra làm Thừa biện Bộ Lễ. Ít lâu sau ông bỏ quan, hoạt động cứu nước. Ông kết giao với nhiều sĩ phu yêu nước như Huỳnh Thúc Kháng và Phan Bội Châu. Ông và Phan Bội Châu tâm đắc về nhiệt huyết cứu nước, nhưng ông không tán thành đường lối của Phan Bội Châu dựa vào Nhật để đấu tranh vũ trang chống Pháp. Ông cùng các bạn đi khắp Việt Nam cổ vũ đấu tranh và liên kết trí thức, văn sĩ yêu nước. Năm 1905, ông sang Nhật Bản rồi sang Pháp chủ trương dựa vào Pháp để tiến hành cải cách, thực hiện tự do dân chủ, lật đổ chế độ phong kiến, làm cho dân giàu, nước mạnh, tiến lên giải phóng dân tộc.

Năm 1906, ông bí mật sang Nhật Bản gặp Phan Bội Châu, khởi xướng duy tân, cải cách nước nhà. Sau khi về nước, ông ra sức tuyên truyền chủ trương cải cách của mình và đã trở thành một trong những người lãnh đạo xu hướng cải lương hồi đầu thế kỷ 20.

Tháng 7-1907, Phan Châu Trinh ra Hà Nội tham gia giảng dạy ở Đông Kinh nghĩa thục, những buổi diễn thuyết của ông có rất đông người đến nghe. Ông mở rộng giao du với cả một số người Pháp.

Năm 1908, vụ Hà thành đầu độc ở Hà Nội và phong trào chống thuế của nông dân Trung Kỳ nổ ra và bị thực dân Pháp đàn áp, ông bị bắt đày ra Côn Đảo. Đến năm 1910, nhờ có Hội Nhân quyền Pháp can thiệp, ông được trả lại tự do, nhưng bị quản thúc tại Mỹ Tho. Tuy nhiên, ông viết thư cho Toàn quyền đòi được sang Pháp hoặc trở lại Côn Đảo, nhất định không chịu cảnh bị giam lỏng ở Mỹ Tho. Vì vậy, nhân dịp có nghị định ngày 31 tháng 10 năm 1908 của chính phủ Pháp về việc lập một nhóm giảng dạy tiếng Hán tại Pháp, năm 1911, chính quyền Đông Dương cử một đoàn giáo dục Đông Dương sang Pháp, có cả Phan Châu Trinh và con trai là Phan Châu Dật.

Sang Pháp, ông ở nhà luật sư Phan Văn Trường, mở một hiệu sửa ảnh, sống thanh bạch (Nguyễn Tất Thành cũng từng làm việc tại cửa hiệu của ông). Ông tìm cách liên hệ với những người trong Liên minh Nhân quyền và Đảng Xã hội Pháp. Ông cũng có những cuộc tiếp xúc với các nhóm Việt kiều và các đảng phái tiến bộ, thảo luận vấn đề độc lập, tự do, dân chủ. Năm 1914, ông lại bị bắt giam vì tình nghi có liên hệ với nước Đức. Nhờ sự can thiệp của Đảng Xã hội Pháp, nên ông mới được thả ra.

Ngày 19 tháng 6 năm 1919, ông cùng với Phan Văn Trường, Nguyễn Thế Truyền và Nguyễn Tất Thành soạn "Bản yêu sách của nhân dân An Nam" gửi cho Hội nghị Versailles, ký tên chung là Nguyễn Ái Quốc, làm nổ ra "quả bom chính trị" chấn động tại nước Pháp.

Năm 1922 khi vua Khải Định sang Pháp dự đấu xảo Marseille, ông viết một bức thư dài buộc tội Khải Định 7 điều và khuyên vua về nước gấp, đừng làm nhục quốc thể (quen gọi là Thất Điều Trần hay Thư Thất Điều).

Năm 1925, ông về Sài Gòn tiếp tục hoạt động theo xu hướng cải lương, kêu gọi dân quyền, dân sinh, dân khí.

Ông mất ngày 24 tháng 3 năm 1926 tại Sài Gòn. Sau khi mất, tinh thần yêu nước của ông vẫn cổ vũ phong trào trong nước, đặc biệt là trong thanh niên, học sinh đã đẩy lên phong trào đấu tranh đòi thả Phan Bội Châu và để tang Phan Châu Trinh. Lễ tang ông được nhân dân tổ chức rất trọng thể; bất chấp sự ngăn cản của thực dân, cả nước đẩy lên phong trào làm lễ truy điệu Phan Châu Trinh, là một sự kiện chính trị nổi bật lúc bấy giờ. Trong bài thơ thương tiếc ông của Phan Bội Châu có đoạn:

Cờ xã hội những toan lên thẳng bước
Gánh giang sơn chẳng chút chịu nhường ai
Đau đớn thay! Trời chẳng chịu người,
Người bước tới mà trời giằng kéo lại
Công nghiệp sống chưa ra vòng thất bại
Tuổi chết nay đã trải chẵn mười năm
Nhớ bạn xưa khôn nữ khóc thầm
Một hàng chữ gợi thôn tâm cùng thiên cổ!
Kẻ tiền đạo ấy ai là người hậu lộ?

Lăng mộ của ông hiện ở quận [Tân Bình](#), [Thành phố Hồ Chí Minh](#) và được xếp hạng là Di tích lịch sử cấp quốc gia.

Nhiều đường phố, trường học đã mang tên ông: phố Phan Chu Trinh ở [Hà Nội](#), phố Phan Chu Trinh ở [Hội An](#); gần đây có [Đại học Phan Châu Trinh](#) tại số 2 Trần Hưng Đạo-Hội An-Quảng Nam. Năm 2006, một quỹ xã hội có mục đích nối tiếp chủ trương canh tân văn hóa được các trí thức tâm huyết thành lập mang tên Quỹ dịch thuật Phan Chu Trinh, sau đổi thành [Quỹ Văn hóa Phan Châu Trinh](#), do cháu ngoại của ông là bà Nguyễn Thị Bình, nguyên Phó chủ tịch nước CHXHCN Việt Nam làm chủ tịch.

Chủ trương cách mạng:

Mặc dù rất đau xót trước cảnh người Pháp ngược đãi người Việt Nam, quan điểm của Phan Châu Trinh trước mắt chưa nên đặt nhiệm vụ khôi phục chủ quyền quốc gia, độc lập dân tộc, mà nhiệm vụ cấp bách là phải:

- Khai dân trí: bỏ lối học tầm chương trích cú, mở trường dạy [chữ Quốc ngữ](#), kiến thức khoa học thực dụng, bài trừ hủ tục xa hoa.
- Chấn dân khí: thức tỉnh tinh thần tự lực tự cường, mọi người giác ngộ được quyền lợi của mình, giải thoát được nọc độc chuyên chế.
- Hậu dân sinh: *phát triển kinh tế, cho dân khai hoang làm vườn, lập hội buôn, sản xuất hàng nội hóa...*

Phan Châu Trinh yêu cầu chính quyền thuộc địa sửa đổi chính sách cai trị hiện hành để có thể giúp nhân dân Việt Nam từng bước tiến đến văn minh. Ông đề cao phương châm "Tự lực khai hóa", vận động những người cùng chí hướng thức tỉnh dân chúng, tuyên truyền tư tưởng dân quyền.

Phan Châu Trinh rất hoan nghênh việc Phan Bội Châu đã vận động được một số học sinh ra nước ngoài học tập và phổ biến những tài liệu tuyên truyền giáo dục quốc dân trong nước. Song, ông phản đối chủ trương bạo động và tư tưởng bảo hoàng của Phan Bội Châu.

Trong thư gửi cho [Toàn quyền Beau](#) đề ngày [15 tháng 8](#) năm [1906](#), Phan Châu Trinh chỉ trích chính phủ Pháp không lo mở mang khai thác hóa cho dân mà chỉ lo thu thuế cho nhiều, do đó dân đã khổ càng khổ hơn. Ông đề nghị chính phủ Đông Dương nên thay đổi thái độ đối với sĩ dân nước Nam, cải tổ mọi chính sách cai trị. Bức thư đã gây tiếng vang lớn trong nhân dân, công khai nói lên tâm trạng bất mãn của dân chúng và khẳng định quyết tâm cải biến hiện trạng của đất nước.

Ông cũng viết bản điều trần về cuộc đấu tranh chống sưu thuế năm 1908 ở [miền Trung Việt Nam](#) gửi Liên minh Nhân quyền.

Cũng trong thời gian này, ông viết *Pháp-Việt liên hiệp hậu chi Tân Việt Nam*, cho rằng không thể nhìn Việt Nam một cách cô lập mà phải đặt trong mối quan hệ với thế giới, trước nhất là với các nước mạnh và với nước Pháp, cũng như không thể chỉ nhìn hiện tại mà phải nhìn lại lịch sử đã qua và phải tìm hiểu xu thế phát triển sắp tới, tạo nên cách nhìn cả thời lẫn thế.

Nhận định

Phan Châu Trinh là một tấm gương sáng trong [phong trào Duy tân](#) đầu [thế kỷ 20](#). Ông là một nhà nho yêu nước có nhiều suy nghĩ tiên bộ. Có thể xem ông là người có tư tưởng dân chủ sớm nhất trong số các nhà nho yêu nước tiên bộ đầu thế kỷ.

Đặc biệt hơn nữa là con đường ông chọn là con đường dân thân tranh đấu nhưng ôn hòa, bất bạo động. Đây là điểm khác biệt giữa ông và Phan Bội Châu.

Phan Châu Trinh xem vấn đề dân chủ còn cấp bách hơn độc lập và tin rằng có thể dùng luật pháp, cách cai trị có quy củ theo kiểu Âu Mỹ để quét sạch những hủ bại của phong kiến.

Với tinh thần yêu nước nồng nhiệt, suốt đời gắn bó với vận mệnh đất nước, với cuộc sống sôi nổi, gian khổ và thanh bạch, ông xứng đáng để hậu thế ngưỡng mộ.

Tác phẩm

- Tây Hồ thi tập,
- Santé thi tập (gồm hơn 200 bài thơ);
- Thư thất điều (thư vạch 7 tội của vua bù nhìn Khải Định);
- Giai nhân kỳ ngộ diễn ca;
- Tinh quốc hồn ca I, II (thơ hiệu triệu, thức tỉnh đồng bào, tạo dân khí mạnh, đề cao dân quyền);
- Trung Kỳ dân biến tụng oan thủy mật ký;
- Các bức thư gửi Toàn quyền Beau, gửi [Nguyễn Ái Quốc](#), gửi người học trò tên Đông, và các bài diễn thuyết về "Đạo đức và luân lý Đông Tây", về "Quân trị chủ nghĩa và dân trị chủ nghĩa".

TIỂU SỬ NHÀ CÁCH MẠNG PHAN-CHÂU-TRINH

(1872-1926)



PHAN CHU TRINH

Phan Chu Trinh sinh năm Nhâm Tuất (1872) niên hiệu Tự Đức 26, tự là Tử Can, hiệu là Tây Hồ, biệt hiệu là Hy Mã, quê ở xã Tây Lộc, huyện Tiên Phước, phủ Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam. Thân phụ ông là Phan Văn Bình, theo nghề võ và đã tích cực chiến đấu trong hàng ngũ Cần Vương. Thân mẫu là Lê Thị Chung, con một nhà thế gia vọng tộc tại làng Phú Lâm rất tinh thông Hán học và có nhiều đức hạnh. Thuở thiếu thời Phan Chu Trinh được hiền mẫu ân cần chăm sóc, trong khi phụ thân mãi lo công việc võ biên. Chẳng may mẹ mất sớm, vì cha phải bận với võ nghiệp, ít săn sóc đến việc học hành hành nên mãi đến năm lên 10, Phan Chu Trinh mới được vào trường học tập. Vì mỗi tình yêu nước sớm nảy nở trong trí của Phan Chu Trinh nên trong lúc các bạn đồng học chăm chỉ ngón những lời giảng dạy của thầy để nhồi vào óc đạo lý và chữ nghĩa của Thánh hiền, ông tỏ ra rất xao lãng, thờ ơ. Do đó, trong suốt ba năm liền học tập, Phan Chu Trinh chỉ học lấy lệ. Năm 1885, kinh thành Huế thất thủ, vua Hàm Nghi phải chạy trốn ra Quảng Trị. Các đạo Cần Vương kháng Pháp nổi lên khắp các nơi. Để cho Phan Chu Trinh có một nghề hợp khả năng và cũng đồng thời được đăc dụng trong buổi non sông nghiêng ngửa, thân phụ ông cho ông theo học nghề võ. Lúc bấy giờ thân phụ ông được cử làm Chuyển vận sứ đồn A Bá thuộc hạt Tam Kỳ.

Năm 1887, vì nghi kỵ, thân phụ Phan Chu Trinh bị hại, việc học tập võ nghệ của ông bị gián đoạn. Nhờ người anh cả rước thầy về cho ông tiếp tục học nghề văn. Vì nhận thấy muốn có uy tín để thực hiện chí lớn tron việc cách mạng để giành lại chủ quyền của đất nước, nên ông đổi sang học nghề nghiên bút, chớ thực ra ông không bao giờ thích cái lối học hư văn. Theo học bốn năm ở nhà. Phan Chu Trinh tỏ ra thông minh tuyệt vời, ông thường có những lý luận sâu sắc, những nhận xét tinh vi.

Năm 1889, theo thụ nghiệp với vị Đốc học Trần Mã Sơn, Phan Chu Trinh được bỏ vào ngạch học sinh.

Năm 1900, trong kỳ thi Hương, Phan Chu Trinh thi đỗ Cử Nhân, và qua năm sau 1901, ông đỗ

Phó Bảng (nhằm niên hiệu Thành Thái thứ 13).

Ông được bổ làm Thừa Biện ở Huế, ít lâu sau, người anh cả của ông mất, ông xin về quê dạy học. Năm 1903, ông được bổ làm Thừa Biện ở Bộ Lễ. Trong thời gian từ 1902 đến 1905, Phan Chu Trinh có dịp học những tác phẩm có tư tưởng cách mạng của Jean-Jacques Rousseau, Montesquieu, Voltaire ... Càng tiếp xúc nhiều với các quan trường, Phan Chu Trinh càng thấy rõ cảnh thối nát, hủ bại trên đường cử nghiệp.

Lúc bấy giờ lực lượng Cần Vương lần lần tan rã, thực dân Pháp bắt đầu đặt nền thống trị trên đất nước Việt Nam. Trước cảnh non sông nghiêng ngửa, nhận thấy sự bất lực và thối nát của triều đình Huế, Phan Chu Trinh xin từ quan và bắt đầu hoạt động chính trị với các ông Phan Bội Châu, Lương Ngọc Can, Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp. Sau khi từ quan về hoạt động chính trị, Phan Chu Trinh đã cùng với hai bạn đồng khoa là Trần Quý Cáp và Huỳnh Thúc Kháng rủ nhau vào Nam vận động đồng bào các giới. Vào đến Bình Định gặp lúc quan tỉnh mở một kỳ thi cho học trò, đầu bài là Chí thành thông thánh và Lương Ngọc danh sơn ba ông mạo tên là Đào Mộng Giác nộp quyền làm bài Phan Chu Trinh làm bài thơ và hai ông Trần Quý Cáp và Huỳnh Thúc Kháng làm bài phú. Những bài này không theo quy tắc thông thường mà cốt để thức tỉnh nhóm sĩ phu. Quan tỉnh không dám quả quyết phải dịch sang chữ Pháp để trình viên Khâm sứ đồng thời truy tầm tác giả của hai bài văn cách mạng kia, nhưng không có kết quả. Việc này đã có ảnh hưởng lớn đến đám sĩ phu thời bấy giờ. Tới Phan Thiết, Phan Chu Trinh bị bệnh phải quay trở về Hu. Sau mấy tháng dưỡng bệnh, ông ra Bắc tìm cách lên Yên Thế để gặp Hoàng Hoa Thám, nhưng chính sách bạo động của Hoàng Hoa Thám không thích hợp với chủ trương của ông, nên ông lại xuống Trung Châu Bắc Việt vận động với nhóm nho sĩ Bắc Hà. Đâu đâu ông cũng đề xướng chủ trương tân học, cực lực đả kích các quan trường tham lam và những nhà hủ nho. Trong thời gian này ông kết nạp được một số đồng chí đáng kể. Phan Chu Trinh tán thành phong trào xuất dương du học do Phan Bội Châu khởi xướng. Lời kêu gọi của Phan Bội Châu, với sự hưởng ứng của Phan Chu Trinh gây được một phong trào xuất dương rất rầm rộ. Để được quan sát tại chỗ sự tiến triển của các nước, Phan Chu Trinh liền trốn sang Trung Hoa. Ông gặp Phan Bội Châu tại Hương Cảng rồi hai ông cùng sang Nhật. Ở đó được 10 tháng, ông lên đường về nước (năm 1906). Phan Chu Trinh quyết đứng ra tranh đấu công khai với chính quyền bảo hộ Pháp. Ngày 15 tháng 8 năm Bính Ngọ (1906), ông gửi lên Toàn Quyền Pháp ở Đông Dương một bức thư dài 12 trang gồm mấy điểm sau đây :

- Do sự dung túng của chính quyền Bảo Hộ mà những bọn tham quan ô lại lộng hành khiến cho người Việt Nam bạc nhược suy yếu.

- Chính quyền Bảo Hộ đã dùng một chính sách bạo ngược, tàn ác đối với dân Việt Nam, không tôn trọng sinh mạng con người, muốn chém giết ai tùy ý.

- Do những cách đối xử tàn ác này, mà bọn quan lại lợi dụng quyền thế bắt nạt dân chúng, tìm cách vơ vét cho đầy túi tham, gây nên một tình trạng bi đát trong dân chúng. Bức thư của Phan Chu Trinh đã có ảnh hưởng rộng lớn trong dân chúng. Ông bắt đầu hoạt động mạnh, hô hào tổ chức nhiều buổi diễn thuyết tại trường Đông Kinh Nghĩa Thục. Thực dân Pháp để ý căm thù và triều đình Huế cũng rất bức tức quyết tìm cách hãm hại ông. Nhưng Phan Chu Trinh vẫn không màng đến, ông đứng ra lãnh đạo phong trào duy tân, khuyến khích đồng bào mở trường dạy học, lập các hội buôn như Đông Kinh Nghĩa Thục, Hồng Hưng Tân, công ty Minh Tân, ông cảm hóa được rất nhiều nhân sĩ. Phan Chu Trinh lại hô hào thanh niên vận Âu phục, cắt tóc ngắn, ủng hộ các sản phẩm và hàng nội hóa để giúp cho nền kinh tế trong nước được dồi dào.

Đa số thanh niên trong toàn quốc đã nhiệt liệt hưởng ứng phong trào duy tân này.

Năm 1908, tại tỉnh Quảng Nam phong trào kháng thuế nổi lên mạnh mẽ lan rộng các tỉnh miền Trung Việt. Đầu mùa Xuân năm 1908, thực dân Pháp ra lệnh đóng cửa Đông Kinh Nghĩa Thục. Nhân việc kháng thuế ở Quảng Nam, vốn đã không ưa Phan Chu Trinh vì ông đã nhiều lần đả kích và nguyên rủa thậm tệ chúng, nên bọn quan lại Nam triều và thực dân Pháp đổ cho ông "xui dân làm loạn" và "phá rối" liền bị hạ lệnh bắt ông ... Rất nhiều nhân sĩ bị bắt, và trong dịp này, ông nghề Trần Quý Cáp bị Nam Triều lên án xử chém tại Nha Trang. Riêng Phan Chu Trinh bị bắt đem về giam tại tòa Khâm Sứ. Để phản đối hành động khủng bố của thực dân, Phan Chu Trinh tuyệt thực trong bảy ngày. Nhận thấy tình thế khó xử, viên Khâm Sứ Pháp phải giao trả ông về Cơ Mật Viện của tòa án Nam Triều, ông bị bọn quan lại kết án tử hình. Nhờ có hội Nhân Quyền can thiệp với chánh phủ Pháp. Chính quyền Bảo Hộ phải điều đình với Nam Triều đổi bản án "tử hình" ra "Côn lôn ngộ xá bất nguyên" (bị đày ra Côn đảo mãi kiếp không được ân xá ". Bỏ giam ở nhà lao Phủ Thừa được ít lâu, Phan Chu Trinh bị đày đi Côn Đảo. Lúc đi ngang qua cửa Thượng Tứ (Huế), ông đã ngâm bốn câu thơ bằng chữ Hán mà ông Phan Khôi đã dịch như sau: Mang xiềng nhẹ bước khỏi đô môn,

Hãng hái hò reo lưới vẫn còn

Đất nước hăm chìm dân tộc héo

Làm trai đâu xá thứ Côn-lôn

Trong cảnh tù đày, nhưng Phan Chu Trinh rất được chính phủ Pháp trọng đãi và kính nể. Chính viên Thống Đốc Nam Kỳ đã ra tận Côn đảo để tìm hiểu lập trường tranh đấu của ông. Năm 1910, nhờ có hội Nhân Quyền Pháp (do sự vận động của ông Ernest Babut trong 3 năm trời) can thiệp ráo riết với chính phủ Pháp, thủ tướng Pháp lúc bấy giờ là Klobulowsky và Tổng trưởng Bộ Thuộc địa là Trouillet lập Hội đồng để xét án Phan Chu Trinh. Chánh Tham Biện tỉnh Mỹ Tho là Cousineau được cử làm chánh án. Mặc dù đã được ân xá, nhưng ông cũng bị thực dân Pháp tìm cách giữ mãi tại Mỹ Tho. Ông phản kháng và cương quyết đòi trở về Côn Đảo. Chính phủ Pháp đành phải để ông tự do. Vì muốn tranh đấu có hiệu quả trong việc cải cách nền chính trị nước nhà và đồng thời để được học hỏi thêm, năm 1911, Phan Chu Trinh đã sang Pháp với Toàn Quyền Klobulowsky, cùng theo ông có người con trai tên là Phan Chu Dật.

Tại Ba Lê, ông gởi con vào trường học còn ông thì lại làm nghề rửa ảnh để sinh sống. Dù cho phải sống xa quê hương, ông vẫn không ngừng hoạt động tranh đấu cho đất nước. Ông viết báo Pháp phản đối việc đào lăng Tự Đức, yêu cầu chính phủ Pháp nên cấp tốc thay đổi chính sách thuộc địa, giáo dục tinh thần tranh đấu của Việt kiều tại Pháp. Ông tìm cách liên kết với các lãnh tụ thuộc đảng cấp tiến ở Pháp. Ông không tiếc lời đả kích những nạn tham nhũng thói nát của thực dân Pháp ở Đông Dương và chỉ trích chính sách cai trị của họ. Phái khuynh tả ở Pháp rất tán thành việc làm của Phan Chu Trinh, nhưng các quan lại ở các thuộc địa Pháp rất căm thù và oán ghét. Tiền trợ cấp của ông và tiền học bổng của con ông là Phan Chu Dật đều bị truất, đó là kết quả sự trả thù của thực dân. Hai cha con ông phải sống kham khổ và vất vả với số lương rửa ảnh của ông hàng tháng là 50 quan. Dù phải sống trong cảnh đói rét, khôn khổ đủ mọi bề, Phan Chu Trinh vẫn cương quyết tranh đấu cho lý tưởng cao cả.

Năm 1914, chiến tranh Pháp Đức bộc phát, tại quê nhà vua Duy Tân nhân cơ hội đó gây biến, nhưng cuộc khởi nghĩa thất bại, Trần Cao Vân và Thái Phiên bị xử chém. Vua Thành Thái và Duy Tân bị thực dân Pháp đày sang đảo Réunion. Vì không chịu đi lính cho Pháp để đánh Đức,

Phan Chu Trinh bị vu cáo là làm gián điệp cho Đức, nên ông bị bắt giam vào ngục SANTE . Nơi đây ông bị hăm dọa đủ điều, nhưng tâm kiên trung vẫn không bao giờ thay đổi. Dùng võ lực không được, người ta đã đem tiền bạc, quyền tước để mua chuộc ông, nhưng cũng vô hiệu quả. Nhờ sự can thiệp của Đảng Xã Hội và Hội Nhân Quyền Pháp, năm 1915 chính phủ Poincaré phải ký giấy phóng thích ông. Vừa thoát khỏi cảnh giam cầm, Phan Chu Trinh lại phải khóc con. Phan Chu Dật sau 6 năm học tập đã thi đỗ bằng Tú Tài Vật lý học, được cha ủy thác sứ mạng về nước để hoạt động. Vì bao năm sống thiếu thốn đói lạnh, Chu Dật mang phải bệnh lao phổi. Về đến quê nhà chưa đầy một năm, Chu Dật mất.

Năm 1922, vua Khải Định sang dự cuộc đấu xảo quốc tế ở Ba Lê, Phan Chu Trinh gửi cho nhà vua một bức thư lời lẽ nghiêm khắc buộc Khải Định phải thoái vị nhường quyền lại cho quốc dân và kể bảy tội nhà vua đã làm và đáng tội chém đầu. Có đoạn ông đã viết: "... Một là vì Trinh này đối cùng bệ hạ đã đoạn tuyệt hẳn, không còn một chút quan hệ gì, chỉ đứng vào cái địa vị đối đãi mà thôi, cho nên bức thư này không phải dâng lên cho bệ hạ mà chính là gửi cho bệ hạ, hai chữ bệ hạ mà tôi dùng đây, chẳng qua là cái tiếng xưng hô đã quen trong Hán văn đó mà thôi ... ngày nay Trinh này đề thư cứ gửi ngay cho ông Bửu Đảo là cái tên hủ của bệ hạ , để tỏ ý phản đối." Bức thư của ông, sau khi được công bố, khích động được tinh thần tranh đấu của đồng bào trong và ngoài nước.

Năm 1925, chính phủ Pháp nhận thấy Phan Chu Trinh là một người ái quốc chân chính có chính sách ôn hòa, nên có ý muốn giúp đỡ ông. Phái tả đảng bên Pháp từ lâu đã có cảm tình với ông được thắng phiếu trong cuộc bầu cử Nghị Viện và lên nắm chính quyền. Thấy cơ hội thuận tiện cho mình đem tài trí ra giúp dân giúp nước, ông xin trở về quê nhà và được chính phủ Pháp chấp nhận.

Về đến Sài Gòn, Phan Chu Trinh có ý định ở lại trong Nam ít lâu rồi sẽ ra Trung Bắc để hoạt động. Dù tuổi già sức yếu, bệnh hoạn vì bao năm sống vất vả thiếu thốn ở Pháp, Phan Chu Trinh vẫn hăng hái tranh đấu. Ông vận động với nhà cầm quyền Pháp để xin ân xá cho Phan Bội Châu bị bắt ở Thượng Hải và sửa soạn hai bài diễn văn để đọc trước công chúng:

1. Đạo đức và luân lý Đông Tây

2. Quân trị chủ nghĩa, dân trị chủ nghĩa.

Hai bài diễn văn trên đây đã bày tỏ được chính kiến của một nhà cách mạng chân chính, với lòng yêu nước nhiệt thành. Ngày 24-12-1925, sau khi hay tin việc vận động xin ân xá của quốc dân đã có kết quả và Toà Quyền Varenne đã ký giấy ân xá Phan Bội Châu. Phan Chu Trinh định ra Huế để được gặp người bạn đồng chí để cùng nhau tâm sự, nhưng ông bị đau không đi được. Các sinh viên trường Đại học Hà Nội đánh điện văn mời ông ra Bắc để diễn thuyết. Chưa kịp đi thì ông được biết tin vua Khải Định mất. Phan Chu Trinh đánh điện tín cho Pasquier Khâm sứ Trung Kỳ hay ông sẽ ra để lo việc cải tổ triều chính và lập dân đảng.

Tiệc thay đại cuộc chưa thành, bệnh tình của Phan Chu Trinh mỗi ngày một thêm trầm trọng. Ngày 24 tháng 3 năm 1926 (nhằm ngày 12 tháng 2 năm Bính Dần) nhà cách mạng ái quốc Phan Chu Trinh đã trút hơi thở cuối cùng, hưởng thọ được 55 tuổi. Một Hội đồng trị sự được thành lập ngay đêm đó để lo việc an táng cho ông ngày 4-4-1926 khắp từ Nam chí Bắc đều tự động làm lễ bái khóa và làm lễ quốc táng nhà chí sĩ Phan Chu Trinh rất trọng thể để chứng tỏ tấm lòng ngưỡng mộ và mến tiếc nhà cách mạng đã suốt đời vì dân vì nước.

Tản Đà (1888 - 1939)

Tiểu sử



Tản Đà tên thật là Nguyễn Khắc Hiếu, sinh ngày 8 tháng 5 năm 1888 (tức ngày 29 tháng 4 năm Mậu Tý), tại làng Khê Thượng, huyện Bất Bạt, tỉnh Sơn Tây; nay là huyện Ba Vì (một thời thuộc ngoại thành Hà Nội, nay thuộc tỉnh Hà Tây).

Ông xuất thân trong một gia đình phong kiến quan lại. Thân sinh ông là Nguyễn Danh Kế, đỗ Cử nhân, làm đến Án sát và từng giữ chức Ngự sử trong kinh. Mẹ là Lưu Thị Hiền, cũng có sách ghi là đào Nghiêm, vốn là một đào hát, nổi tiếng tài sắc, giỏi văn thơ.

Do ảnh hưởng gia đình, năm 14 tuổi, ông đã thạo các lối từ chương thi phú. Năm 1907, ông theo anh ra Hà Nội, học trường Quy Thúc ở phố Gia Ngư. Năm 1909, đi thi hương ở Nam Định, bị hỏng. Năm 1912, đi thi khoa Nhâm Tý, vẫn hỏng. Trở về Hà Nội, chứng kiến người yêu là cô Đỗ thị đi lấy chồng, ông chán nản bỏ về Hòa Bình tìm khuây lãng; rồi cùng bạn là nhà tư sản Bạch Thái Bưởi lên chùa uống rượu, làm thơ và thưởng trăng, sống theo lối "tịch cốc".

Năm 1915, ông lập gia đình. Năm 1916, người anh từ trần, gia đình trở nên cùng túng, Tản Đà quyết định chuyên hẳn sang nghề cầm bút. Thời gian này ông viết tuồng cho các rạp và được đọc thêm nhiều sách dịch Âu Tây bằng chữ Hán, nhờ đó tư tưởng có nhiều biến chuyển.

Năm 1920, đi du lịch ở Huế, Đà Nẵng, trở về viết truyện "Thề non nước". Năm 1921, làm chủ bút tờ Hữu Thanh tạp chí. Được 6 tháng, từ chức, trở về quê. Năm 1922, lại ra Hà Nội lập Tản Đà thư điểm, sau tập hợp với Nghiêm hàm ấn quán thành Tản Đà thư cục.

Năm 1925, phong trào yêu nước dấy lên mạnh mẽ, Tản Đà càng nhập thế tích cực hơn. Ông tổ chức một chuyến du lịch vào Nam, gặp gỡ nhiều nhà chí sĩ và viết bài trên nhiều báo.

Tháng 2 năm 1928, trở về Bắc, rồi lên định cư vùng Yên Lập (Vĩnh Yên), nhưng bị quan lại địa phương gây khó dễ, phải xuống Hải Phòng, rồi lại lên Hà Nội. Năm 1933, sau khi An Nam tạp chí bị đình bản, ông chuyển sang trợ bút cho Văn học tạp chí ít lâu rồi về quê ở ẩn.

Cuối năm 1937, chuyển về làng Hà Trì (Hà Đông), tham gia dịch thuật, viết báo. Sau vì bị viên quan Tổng đốc Hà Đông thù ghét, phải chuyển ra Hà Nội, mở lớp dạy Quốc văn hàm thụ, Hán văn điển giảng, kiêm cả xem lý số Hà lạc. Ông sống nghèo đói, không đủ ăn và trả tiền nhà, bị chủ nhà tịch thu đồ đạc và đuổi đi, Tản Đà phải cùng gia đình dọn về phố Cầu mới.

Trong hai năm 1937 và 1938, ông dịch thơ Đường đăng trên báo Ngày nay, trong đó có bài Hoàng Hạc lâu nổi tiếng của Thôi Hiệu.

Ông qua đời vì bệnh vào ngày 17 tháng 6 năm 1939.

Trên văn đàn Việt Nam trong hơn 3 thập niên đầu thế kỷ 20, Tản Đà nổi lên như một ngôi sao sáng, vừa độc đáo, vừa dồi dào năng lực sáng tạo. Ông là một cây bút phóng khoáng, xông xáo trên nhiều lĩnh vực, đi khắp miền đất nước, ông để lại nhiều tác phẩm với nhiều thể loại. Ông đã từng làm chủ bút tạp chí Hữu Thanh, An Nam tạp chí. Ông được đánh giá là người chuẩn bị cho sự ra đời của thơ mới trong nền văn học Việt Nam, là "gạch nối giữa hai thời kỳ văn học cổ điển và hiện đại".

Ngoài sáng tác thơ, Tản Đà còn giỏi trong việc dịch thơ Đường ra thơ lục bát và được biết đến như một người dịch thơ Đường hay nhất.

TẢN ĐÀ

I. Tiểu sử và con người

Tản Đà (tên ghép của núi Tản và sông Đà) tên thật là Nguyễn Khắc Hiếu sinh năm 1888 tại làng Khê Thượng, huyện Bất Bạt, tỉnh Sơn Tây nay là thôn Khê Thượng, xã Sơn Đà, huyện Ba Vì - Hà Tây. Nguyên quán của Tản Đà ở làng Lũ (tức Kim Lũ) huyện Thanh trì - Hà Nội.

Dòng họ của Tản Đà có truyền thống khoa bảng. Thân phụ của ông là Nguyễn Danh Kế đỗ cử nhân, làm quan đến chức Án sát Ninh bình. Anh ruột (cùng cha khác mẹ) với Tản Đà là Nguyễn Tái Tích đỗ phó bảng, làm tri huyện sau đổi sang ngạch Học quan giữ chức Giáo thụ.

Mẹ Tản Đà là Nhữ Thị Nghiêm, một đào hát tài sắc Nam Định, lấy lẽ Nguyễn Danh Kế khi ông làm tri phủ Xuân Trường. Bà là người hát hay và có tài làm thơ Nôm. Tản Đà là con trai út của cuộc lương duyên giữa tài tử và giai nhân này.

Cuộc đời của Tản Đà trải nhiều khóc cười. Lên 3 tuổi, bố mất. Năm sau, vì bất hòa với gia đình chồng, bà Nhữ Thị Nghiêm bỏ đi, trở lại nghề ca xướng. Mặc dù ngay từ khi 15 tuổi đã nổi tiếng là thần đồng của tỉnh Sơn Tây nhưng Tản Đà liên tiếp trượt cả hai kỳ thi hương 1909 và 1912. Cũng mùa xuân năm 1912, ông không qua được kỳ thi vào trường Hậu bổ vì trượt môn văn đáp tiếng Pháp. Thất bại trong khoa cử gắn liền với đổ vỡ trong tình duyên đã khiến cuộc đời Tản Đà rẽ sang một ngã khác.

Năm 1915, Tản Đà có tác phẩm đăng trên Đông dương tạp chí của Nguyễn Văn Vĩnh và nhanh chóng có được tiếng vang trên văn đàn. Năm 1916, ông lấy bút danh Tản Đà và chính thức chọn con đường của một người viết văn, làm báo chuyên nghiệp. Từ 1916 đến 1926 là những năm tháng đặc ý nhất của Tản Đà. Ông liên tiếp cho xuất bản các tác phẩm: Khói tình con I(1916), Giác mộng con I (1917), Khói tình con II (1918), Đài gương, Đàn bà Tàu, Thần tiên, Lên sáu (1919), Lên tám (1920), Còn chơi (1921), Tản Đà từng văn (1922), Thề non nước (1922), Truyện thế gian I và II (1923), nhuận sắc Truyện Tỳ bà (tuồng) của Đoàn Tự Thuật và dịch Đại học (1922), Kinh thi (1924). Từ năm 1926 đến 1933 ngoài việc xuất bản một số tác phẩm: Giác mộng con II, Giác mộng lớn (1932) và in lại thơ văn cũ Tản Đà bỏ hết tâm sức vào việc làm báo với kỳ vọng vào một sự nghiệp văn chương "có bóng mây hơi nước đến dân xã". Sự lạc điệu của nhà Nho Tản Đà với môi trường đô thị bắt đầu bộc lộ rõ rệt. Tờ An nam tạp chí, bất chấp những tâm huyết của ông chủ báo ngất ngưỡng, liên tục bị đình bản vì lý do tài chính và đến năm 1933 (sau 6 lần tái bản rồi đình bản) thì đình bản hẳn. Lần vấp ngã này khiến Tản Đà thực sự chán nản và sự nghiệp của ông cũng đi vào giai đoạn thoái trào. Từ 1933 cho đến những ngày cuối đời Tản Đà làm trợ bút cho các báo, dịch thơ Đường cho tờ Ngày nay, dịch Liêu trai, quảng cáo chữa văn, xem số Hà lạc... Cũng vì sinh kế mà Tản Đà phải trôi dạt nhiều nơi: vào Nam, ra Hà nội, về quê, ra Quảng Yên rồi lại về Hà Đông.

Ông mất tại Ngã tư Sở, ngày 17 tháng 6 năm 1939 (ở tuổi 50, khi tài năng đang ở vào độ chín nhất), trong cảnh bần bách, để lại vợ và đàn con mà theo lời thuật của Nguyễn Tuân “vừa yếu lại vừa đuối”.

Cuộc đời của Tản Đà, như thế, dù có những năm tháng đặc ý nhưng nhìn chung là bất như ý và nhiều đổ vỡ. Điều này khiến Tản Đà (vốn đầy tự tín, ngông nghênh) phải đối diện với một cảm nhận không ít mệt mỏi, chua xót: “Mỗi một phen ra đời lại một phen thất bại; mỗi một phen thất bại, đầu tóc lại bạc thêm” (Giấc mộng lớn). Nỗi sầu bàng bạc trong thơ văn Tản Đà một phần đến từ những trải nghiệm rất thực này.

Tuy nhiên, dù phân nửa cuộc đời sau này gắn bó với môi trường đô thị và tập nhiễm không ít lối sống thị dân thì về cơ bản cốt cách của một nhà Nho tài tử vẫn rất đậm nét trong con người Tản Đà. Trong một xã hội mà người ta đã học và làm quen được với sự sùng bái đồng tiền Tản Đà trước sau vẫn chọn lối ứng xử của một khách chơi, một bậc trượng phu đầy hào sảng, phóng túng: Thơ lung chất nặng, tay buồn rồi / Bán áo mà mua giấy viết ngông (Dạ bán áo đoan), Bạc tiền gió thoảng thơ đầy túi / Danh lợi bèo trôi, rượu nặng nai (Tự vịnh). Hoàn toàn không có sự khác biệt giữa hình ảnh Tản Đà trong những câu thơ trên và Tản Đà ngoài đời. Sự thống nhất ấy đã khiến Tản Đà, trong mắt của người đương thời và đặc biệt của những kẻ hậu sinh, trở thành bậc trích tiên. Vô số những giai thoại về Tản Đà đều xoay quanh cái cốt cách khác thường này của ông. Cùng với thơ ca, con người thực của Tản Đà thực sự là một niềm say mê, ngưỡng mộ của nhiều thế hệ. Thậm chí ngay cả khi những sáng tác của ông không còn sự hấp dẫn như buổi đầu xuất hiện thì sự hấp dẫn đến từ con người thực của Tản Đà vẫn không hề giảm sút. Cá tính độc đáo của Tản Đà còn tiếp tục vang bóng trong những giai thoại về Nguyễn Tuân (người bạn vong niên mà sinh thời Tản Đà vốn có biệt nhãn) và nó khiến cho *Lưu Trọng Lư dù có lúc không ưa gì cái Tôi kênh cang của Tản Đà trong đời thực vẫn phải thừa nhận: “con người Nguyễn Khắc Hiếu chính là cái tác phẩm tuyệt hảo, một bài thơ hay nhất trong sự nghiệp của Tản Đà”*.

(Trần Văn Toàn)

Dem đặt Tản Đà lên hàng đầu chiếc chiếu thi đàn Việt nam ở giai đoạn tiền chiến mở màn cho kỷ nguyên thi ca mới, có lẽ các bạn sẽ gợn lên một thoáng ngạc nhiên; nhưng rồi sự cảm xúc ấy sẽ lắng dịu ngay khi chúng ta hiểu rằng *Tản Đà là một hồn thơ cũ đã sớm cảm thông hồn thơ mới của lớp người trẻ; thi nhân đã đóng vai trò của nhịp cầu nối liền hai thế hệ tân và cựu*.

Sau khi thực dân chiếm xong giải đất này, đặt ngay guồng máy cai trị, nhốt chặt muôn triệu linh hồn Việt nam, tuy chậm tiến trước sức mạnh vũ bão của cơ giới văn minh, nhưng vẫn là những tâm hồn khao khát cái cao rộng của trời xanh. Tản-Đà tuy không phải là chiến sĩ tích cực giải phá lao lung, nhưng cũng phát lộ được ý chí "bồi lại bức dư đồ", giải tỏ niềm ưu ái đối với quốc gia, dân tộc. Tiếp đây là một cuộc tấn công mới của thực dân trên địa hạt văn hóa; họ đem cái học thuật Tây phương gieo rắc sự hiểu biết cần thiết của một trách vụ phục dịch để củng cố thế đứng vững chắc trên thực dân địa; tuy nhiên nó cũng có khả năng tiêu hủy căn bản văn hóa cổ truyền của một dân tộc nhỏ bé. Đó là hồi chuông gióng lên báo hiệu sự bắt đầu suy tàn của nền học cũ. Hồn thể của Tản Đà đã hấp thụ thâm đậm nền Nho học Đông phương, những mong đem sự hiểu biết của mình để thi thố với đời. Nào ngờ, ngọn gió văn minh Tây phương thổi đùa cái căn bản tri thức của Tản Đà tan như khói tỏa, cho nên Tản Đà đã buồn đau khi phải chứng kiến sự thoái vị của nền cựu học. Như để cứu vãng một thân bị lỡ làng, Tản Đà đã không bắt chước các cụ thời xưa thường hay rút về an hưởng cảnh nhàn khi chán ngán một thực tế đắng cay, hoặc lấy tay bưng bít việc đời mặc kệ sự giả dối, lật lọng, phản trắc cứ tiếp diễn; Tản Đà khác hơn, đã thả hồn mình trong "giấc mộng con",

"giác mộng lớn", làm một cuộc viễn du vòng quanh thế giới như cố tìm hiểu tận cội rễ cái mới mẻ của nền tân học. Sau đấy, ta thấy Tản Đà như làm cuộc cách mạng trong tâm hồn, tư tưởng liền biến đổi, thu được khoảng cách trước bước tiến của lớp trẻ; tiếng lòng của thi nhân được diễn đạt thành tiếng tơ réo rất giữa cái tân kỳ của lớp người mới mà ta không cảm thấy bị lỗi nhịp hoặc sượng sùng; vì lúc bấy giờ Tản Đà đã trang bị cho mình những gì cần thiết trong cuộc hòa nhạc. Cũng có cái lãng mạn của J. Leiba hay Hồ Dzếnh sau khi "bị tiếng sét ái tình" của người con gái họ Đỗ; cũng có cái mộng mơ hư thực của Lưu Trọng Lư, Thế Lữ; cũng có nỗi niềm tha thiết với quê hương trong mấy vần thơ của Thâm Tâm, Trần Huyền Trân; lại có cái say sưa của Vũ hoàng Chương; Tản Đà còn vượt bậc hơn thi nhân trẻ ở cái công. Một cái công mà Trời còn chạy mất; nó đã trở thành một bản án của vị trịch thiên Tản Đà còn ghi rành rành trong quyển sổ Thiên tào:

Bẩm quả có tên "Nguyễn khắc Hiếu";

Đày xuống hạ giới về tội công.

(Hầu trời)

Bây giờ ta thử lướt qua khái quát những dòng tư tưởng của Tản Đà.

Trước nhất, hãy nói đến khuynh hướng lãng mạn. Sau khi bị tan vỡ mộng tình cùng nàng Đỗ thị, Tản Đà đã dành cho tình yêu chiếm một chỗ quan trọng trong thi ca. Từ thuở ban sơ khi tìm mình bắt đầu rung động, thi nhân tự hỏi:

Quái lạ vì sao cứ nhớ nhau ?;

Nhớ nhau đặng đặng suốt đêm thâu.

Bốn phương mây nước người đôi ngả;

Hai gánh tương tư một gánh sầu.

Nhịp lòng dậy lên niềm thổn thức khi thần thờ cô độc đứng dưới ánh trăng sông, thảng thốt thi nhân kêu lên như than thở:

Mình ơi có nhớ ta chăng;

Nhớ mình đứng tựa ánh trăng ta sầu.

Nhớ thì vẫn nhớ đấy, nhưng từ lúc chàng trượt kỳ thi Hậu bổ, rồi lại thi Hương lần nhì hỏng nốt, con chim hồng của thi nhân vội tung cánh tuyết mù, để lại một tâm hồn sầu tủi lỡ dở bước đường mây, tan rã giấc mộng tình. Ta hãy nghe thi nhân kêu đau trong những vần thơ nhẹ nhàng, gọi cảm:

Duyên hồ thắm bỗng rụng phai lạt.

Môi tơ vương đứt nát tan tàn.

Tắm riêng, riêng những thẹn mình.

Giữa đường buồn đứt gánh tình như không !.

*

Ái ân thôi có ngàn này.

Thề nguyện non nước đợi ngày tái sinh ...

Thực tế quá đắng cay, chua chát! Thi nhân xoay đường tình vào cõi mộng. Một "giác mộng con" cũng đã làm thỏa mãn yêu đương còn hơn mười năm nuôi dưỡng ái tình cùng người đẹp. Tản Đà đã đem thực tế và cõi mộng ra so sánh:

Nhớ mộng.

Giác mộng mười năm đã tỉnh rồi.

Tỉnh rồi lại muốn mộng mà chơi.

Nghĩ đời lắm nỗi không bằng mộng.

Tiếc mộng bao nhiêu lại ngán đời.

Những lúc canh gà ba cốc rượu.

Vài khi cánh điệp bốn phương trời.

Tim đâu cho thấy người trong mộng.

Mộng cũ mê đường biết hỏi ai?.

(Giác mộng con).

Thất bại đường tình ở hiện thực, thi nhân xây giấc mộng tình cùng người con gái ở tận trời Tây, nàng Chu Kiều-Oanh, phải chăng là hình ảnh nàng Đỗ thị? Ở Giấc mộng con, chúng ta còn thấy bóng dáng người con gái mến yêu; đến bài Tống biệt, tình ái của thi nhân lờ mờ trong sương phủ. Bàn đến tinh thần ái quốc, chúng ta thấy bộc lộ sự bất mãn (1) ngay từ khi Tản Đà va chạm phải cái thối nát của đám quan lại ở chốn trường thi; chỉ vì tin ở tài bộ có thừa mà không chịu uốn mình theo khuôn phép nên bị đánh hỏng. Đã đau lòng trước cảnh nước nhà gặp bước suy vong lụn bại trong vòng kiểm tóa, cương thường đạo nghĩa nghìn xưa đảo lộn, lại thêm bọn sâu dân một nước tiếp tay với thực dân đục khoét mảnh giang san ra tơi tả, đau thương, thi nhân đã bày tỏ ý gì trong bài:

Tình yêu nước của Tản Đà nhẹ nhàng, loáng thoáng. Sau khi người anh cả chết, ông nhất quyết ra làm báo vì nghĩ rằng đây là phương tiện để ông dùng ngòi bút khí giới muôn đời của kẻ sĩ đóng góp với non sông. Tản Đà đã lập chí như thế nào? Ta hãy nghe:

Phận nam nhi tang bồng là chí,
Chữ trượng phu ý khí nhường ai.
Non sông thề với hai vai,
Quyết đem bút sắt mà mài lòng son.

Giá lúc bấy giờ lòng ông đen tối, ham chạy theo bả lợi danh, chỉ cần đồng ý với thực dân Vayrac, ra làm quan thì thoát ngay cảnh nghèo khổ như bần. Nhưng không, lòng ông đã nặng thề cùng non nước:

Say và ngông của Tản Đà phải đi đôi. Nó là trạng thái tất nhiên của một tâm hồn kết tụ bởi buồn, chán và bức tức. Buồn cho ái tình dở lỡ, bẽ bàng; chán cho tình đời đen bạc, thêm nghĩ mình sinh bất phùng thời, mang một kiếp tài hoa mà chẳng có đất thi thố để cho phường vô tài thiếu đức múa rối trên sân kịch xã hội. Tản Đà mới mượn câu thơ chung rượu khóa lập sâu tư để quên sự đời, quên cái thân hình phù du của con người. Tản Đà vẫn viết "say sưa là hư đời", nhưng trong cái đau như của thể xác thi nhân đã tìm được đôi khắc sung sướng ở tâm hồn. Nhiệt độ của men rượu quả có năng hiệu đốt cháy mọi phiền não của tâm cơ, nâng đẩy hình hài thoát khỏi thực tại chua chát, hồn phách bỗng trở nhẹ lâng lâng. Ta hãy đọc những vần dưới đây để biết tại sao Tản Đà cần phải say:

Từ say đến ngông chỉ là một bước lân cận. Nếu tình yêu đã choán nhiều chỗ trong tác phẩm của ông, thì tánh ngông cũng không chịu kém. Có người viết về cái ngông của Tản Đà như sau:

"Nếu đọc thơ Tản Đà trên mọi khía cạnh mà không đọc những bài thơ cũng như những đoạn văn về ngông của ông thì thật là một lỗi lầm rất lớn và có thể cho rằng như vậy chính là chưa đọc hết thơ của Tản Đà!"

Nếu ở mười tám năm trước đây, một Trần tế Xương suốt đời phải lặn lội lao đao vì khoa cử công danh mà nảy ra tư tưởng chán đời đến độ bất cần sự đời, đâm ra lêu lổng ăn chơi, nổi tiếng là:

Thế rồi không bao lâu, nhà thơ Tản Đà lại tiếp tục sự nghiệp ngông ấy. Cái ngông trong thơ Tản Đà gần như là một vấn đề phải có đối với ông, vì nó đã phản ánh được cá tính cũng như cuộc sống lúc bấy giờ của tác giả.

Như mọi người đều biết, Tản Đà làm văn nghệ nhưng suốt đời vẫn sống trong cảnh túng thiếu, nghèo nàn không thua gì ông tú làng Vị Xuyên, nghèo đến nước:

"Ôi trời! ôi đất! ôi là tét!
Tháng cận năm cùng, gạo cũng hết."
(Than tét)
hay:

"Tết đến năm nay nghĩ cũng buồn,
Tiền thì không có, nợ đòi luôn."
(Tết than việc nhà)

Với cảnh nghèo cùng quẫn, tiền bạc không có, vay trước trả sau, Tản Đà quá chán chường cuộc sống, nảy sinh tư tưởng bất cần đời, vì ông tin rằng "bôn ba chẳng qua thời vận" rồi ông đâm ra liều lĩnh, ăn chơi cho thỏa thích, mặc đến đâu thì đến. Làn văn chương chẳng cần mực thước, vui thì làm, buồn thì nghỉ. Những điều vừa nói, ta thấy tâm trạng của thi nhân qua bài Còn chơi, tiêu biểu khuynh hướng nông của tác giả:

Bất mãn với thời thế, Tản Đà cũng như bao nhiêu người khác, những lúc quá ê chề chán nản cho cuộc sống hẩm hiu, người ta thường sống trong cõi mộng, nuôi một hy vọng ở tương lai sẽ sáng sủa, thắm tươi hơn, vì tin rằng "hết cơn bĩ cực đến hồi thái lai" nên thi nhân tự hỏi: "có lẽ ta đâu mãi thế này", bởi thế cho nên Tản Đà mơ mộng thật nhiều, mơ mộng cuộc sống sẽ huy hoàng, tên tuổi sẽ sáng chói, những tác phẩm sẽ bán thật nhiều để điếm tô cho cuộc đời thêm khởi sắc, đây ta hãy nghe thi nhân kể lại giấc mơ đó trong bài:

Hầu Trời

Đêm qua chẳng biết có hay không,

Đọc qua ta thấy cái nông của Tản Đà nhẹ nhàng, ý nhị, không quá trắng trợn như cái nông của ông Tú Vị xuyên Trần tế Xương:

Tình và ý thơ của Tản Đà còn bàng bạc trong các tác phẩm. Một phần nhỏ mọn của quyển sách này không làm sao luận cặn. Từ cái hướng nhắm của hai tác phẩm Lên sáu và Lên tám, tác giả đã lấy sự giáo dục làm lợi khí trong việc đào tạo tinh thần đoàn kết và lòng thương nước của trẻ con; qua Đài gương truyện và Đàn bà Tàu đã nói nhiều về trách vụ người phụ nữ; đến lòng ái quốc của tiên sinh được bộc lộ rải rác trong những văn thi phẩm mà chúng tôi đã luận qua khái quát ở phần trên.

Riêng phương diện tình ái, ta thấy tình yêu của Tản Đà tuy nhẹ nhàng nhưng không kém đậm đà, tha thiết. Ngọn lửa yêu đương đã thành hình và bốc cháy trong tâm can cũng như đã trải ra trên trang thơ nét chữ là thứ tình yêu mang màu sắc của người phương Đông; mặc dù yêu nhau nặng, tình cảm đã trào dâng nhưng không dám thổ lộ quá cởi mở như người phương Tây.

Nói đến cái nông. Từ khi Tản Đà đã lỡ bước đường mây, thua thiệt trong tình ái, lại thấy trên sân khấu đời nhơn nhơ phường bất tài bất trí, thương cho một thân chứa đựng tài hoa mà đành khoanh tay chịu cảnh nghèo, nhìn mọi diễn biến chán ghét trong vở bi hài kịch xã hội; ngần ấy bất mãn đã nung sôi lòng bức tức, ông đâm ra nông nghênh, nói theo danh từ thời đại nó là cái bốc đồng nhất thời vậy. Nông là cái thói khinh đời, ngạo thế. Nó là cái trạng thái khi cái tri thức bị rượt đuổi đến bước đường cùng. Bị uất ần mà không làm sao giải tỏa; ước định lo cho đời mà đời chẳng cho lo; những tâm hồn bị đè nén đâm ra tư tưởng cóc cần đời. Vì thế, Tản Đà quyết định: vậy thì cứ ăn chơi cho thỏa thích, chơi đến đời chán mới thôi; nhưng như vậy là đã thiên về vật chất; cái tình vị tha vị xã trước kia nay bị co rút vào tháp ngà của cuộc sống hiện hữu được gói ghém kỹ trong một cá thể. Nói chung, cái nông này, Tản Đà quyết định mang đến kỳ cùng hơi thở. Nó là một hình thức chống đời thời thế đã không chịu lòng người, mà còn hất hủi xô đẩy Tản Đà trở thành một con người bất đắc chí vì chưa thỏa mãn được sứ mạng thi hành cái "thiên lương (*)" mà Trời đã giao phó.

Giai thoại

Chuyện nhà thơ Tản Đà tiêu tết

Nhiều nhà nghiên cứu nước ngoài gán danh hiệu "hiện sinh" thứ thiệt cho nhà thơ Tản Đà không

phải là không có lý của họ. Tản Đà là một nhà văn, nhà thơ, nhà báo độc đáo trong lịch sử thơ văn và báo chí nước nhà. Thế nào là "hiện sinh" - muốn hiểu đúng nghĩa còn tùy thuộc vào từng cá nhân. Tết năm nay, chúng ta nhớ lại một câu chuyện, một "mẫu đời" của nhà văn, nhà thơ Tản Đà trong một ngày thiêng liêng của dân tộc .

Đó là dịp tết Giáp Tuất (1934), khi ấy thi sĩ Tản Đà còn đang viết cho tờ Đông Pháp thời báo của Diệp Văn Kỳ ở Sài Gòn. Làm xong số tết, được lãnh luôn một tháng lương, Tản Đà đã xài bết đi lúc nào. Tết đến nơi, tiền tiêu chẳng còn, tay "lưu linh" sẽ khốn đốn vì thiếu rượu, Diệp Văn Kỳ cảm thông cho cộng sự của mình bèn "lì xì" riêng 5 đồng.

Hí hửng cho ngay tờ giấy bạc - mà hồi ấy là một món tiền to - vào ví, Tản Đà chạy tuốt ra bên xe lô, bèn thuê ngay một chiếc "đờ-la-hay" để du xuân. Thế mới lạ! Cái anh gàn này năm nay giở trò lấy le thiên hạ chẳng? Đó là lần đầu tiên trong đời, Tản Đà được ngồi ngang nhiên và bệ vệ trên một chiếc xe "quý tộc thị thành" chẳng khác một ông chủ đồn điền. Chiếc "đờ-la-hay" trước hết đưa ông ra bưu điện mua tám thiếp 3 đồng gửi cho Ngô Tất Tố ở Hà Nội - gọi là quà xuân để tặng bạn.

Còn lại 2 đồng thì một đồng phải trả tiền thuê xe - hầu bao của Tản Đà chỉ còn đúng 1 đồng dùng cuối cùng tiêu phí cho ba bữa tết.

Cổ nhân đã từng nói: "Rượu ngon phải có bạn hiền". Tản Đà cho xe vào tận Bà Chiểu để cố lôi theo ông bạn hiền ấy ra Sài Gòn để thưởng xuân với 1 đồng bạc cắc còn lại. Đôi bạn hiền lên một chương trình chi tiêu sát sao như sau: Phải có một chai rượu trắng độ hai cắc trước cái đã; để Tản Đà ngồi nhà nhâm nhi, còn 8 cắc giao cho anh bạn tên là Tùng Lâm nọ mang đi rước một con gà mái tơ cùng một hũ Mai Quế Lộ. Chương trình như vậy là tròn trịa một đồng cho một buổi tiệc xuân khá trang trọng.

Ngồi xếp chân vừa rung đùi vừa ngâm nga thơ trên bộ ván, chờ bạn đem đồ nhắm về là "a-lát-xô", nhưng mãi một hai giờ mà không thấy Tùng Lâm lộ dạng.

Rồi đồng hồ điểm 9 giờ tối, pháo tết nổ rang mà ông bạn hiền vẫn biệt tăm. Buồn tình, Tản Đà làm đỡ một ly rượu trắng trong lúc chờ đợi. Rốt cục, Tản Đà đã lăn quay ra giường đánh một giấc - mặc cho trời đất lăn quay.

Trong khi đó anh chàng mang sứ mệnh trọng đại ra đi đã làm xong nhiệm vụ: con gà mái và hũ rượu Mai Quế Lộ trên tay. Trên đường về thấy một đám đánh lộn giữa tay chủ sòng bầu cua tôm cá với các con bạc, Tùng Lâm bèn cao hứng đứng lại xem. Bỗng mã tà (cảnh sát) xuất hiện, còi tu húyt thổi lên, thế là một bọn gồm bốn, năm tên bị thộp cổ. Không may, Tùng Lâm dính vào trong số đó cùng với con gà mái và chai rượu quý vào bót.

- Thừa xếp oan cho tôi! Tôi chỉ đứng xem mà không đánh nhau với ai.

Qua "hình tượng" của Tùng Lâm với bộ áo nhàu nát, bản thủ, mã tà biết rằng đây đúng là một tay ma-cà-bông

- Không đánh lộn hả? Được rồi, giấy thuê thân đâu? Không mắc đảng mò cũng mắc đảng mã. Đã lậu thuê lại còn ăn mặc theo lối anh chị, lại đứng vào đám đánh lộn. Không đánh lộn thì cũng hô hào đánh lộn. A lê háp! Về sở cầm.

Ngồi trong nhà lao một mình trong ba ngày tết với con gà mái và hũ rượu, Tùng Lâm chỉ còn cách ra tay phũ phàng, mặc cho Tản Đà chờ queo râu ở nhà.

Sáng hôm sau, mã tà vào chỉ thấy anh chàng nằm ì ra đất, bên cạnh đồng xương gà và cái hũ trống không, thấy tội bèn thả ra. Về đến nhà thì Tản Đà vẫn còn mơ màng đến khi tỉnh giấc chỉ nhận được một bài thơ ứng khẩu của Tùng Lâm như sau:

Cao hứng vì yêu bác Tản Đà
Một chai Quế Lộ, một con gà
Suốt đêm trừ tịch nằm trong bót
Nhớ lại buồn cười lúc tỉnh ra.

Trần Tuấn Khải (1895 - 1983)

Trần Tuấn Khải (4 tháng 11 năm 1895 – 7 tháng 3 năm 1983) là một nhà thơ [Việt Nam](#). Các bút danh của ông là: **Á Nam** (thường dùng), **Đông Minh**, **Đông Á Thị**, **Tiểu Hoa Nhân**, **Lâm Tuyền Khách**, **Giang Hồ Khách**, **Lôi Hoàng Cư Sĩ**.

Tiểu sử

Trần Tuấn Khải người làng Quan Xán, huyện [Mỹ Lộc](#), tỉnh [Nam Định](#). Xuất thân là nhà nho nghèo, có truyền thống yêu nước. Cha ông là Trần Khải Thụy đậu cử nhân khoa thi Hương tại Nam Định năm Canh Tý (1900). Năm lên 6 tuổi, ông bắt đầu học [chữ Hán](#) với cha. Và mẹ ông cũng là người thuộc nhiều [ca dao](#), thi phú, lại hết lòng dạy dỗ con, vì vậy mới 12 tuổi, ông đã biết làm đủ các thể thi bằng [chữ Hán](#).

Năm Giáp Dần (1914), cha ông lâm bệnh mất tại nơi nhiệm sở. Khi ấy, Trần Tuấn Khải vừa đúng 19 tuổi và cũng vừa lấy vợ được 1 năm. Qua năm 1919, ông trở lại làng Quang Xá dạy học, được ít tháng ông lại xuôi ngược khắp miền Bắc, rồi đưa vợ ra Hà Nội. Nhưng ít lâu sau, thấy chồng ghét cảnh náo nhiệt, bà Khải bán nhà đến mua một trang trại ở ấp Thái Hà, ven đô Hà Nội.

Năm 1921, ông xuất bản tập thơ thứ nhất *Duyên nợ phù sinh I*, được giới văn học đương thời lưu tâm. Năm sau, ông được mời vào Ban biên tập nhật báo *Khai Hóa* tại [Hà Nội](#) và nhận lời viết giúp cho nhiều báo khác.

Đến khi ông cho xuất bản *Bút quan hoài I*, gồm nhiều bài bi tráng và được nhiều người hoan nghênh; Pháp ra lệnh cấm lưu hành và tàng trữ tập thơ đó (1927)

Trần Tuấn Khải mấy lần định xuất dương mà không thành (1915 -1916: dự định qua Đông Hưng (Trung quốc), 1927: dự tính sang Pháp). Pháp dò la biết ông có ý định trên, đồng thời có đến liên hệ các nhà cách mạng, như [Phan Bội Châu](#), [Huỳnh Thúc Kháng](#) ở Huế; những nhà hoạt động lưu vong như [Đào Trinh Nhất](#), [Hoàng Tích Chu](#), [Trần Huy Liệu](#), [Nguyễn Trường Tam](#) v.v... ở Sài Gòn nên lòng bắt ông. Nhờ có người hay tin vội đưa ông ẩn trốn trong hang động Huyền Không trong dãy Ngũ Hành Sơn ([Quảng Nam](#))

Năm 1932, tác phẩm “Chơi xuân năm Nhâm Thân” được xuất bản, nhưng ngay sau đó bị Pháp ra lệnh tịch thu, khám nhà rồi bắt giam Trần Tuấn Khải và chủ nhà sách Nam Ký. Ông bị giam hơn 2 tháng rồi bị kê án 2 tháng tù treo về tội viết sách "phá rối trị an, xúi dân nổi loạn". Trong nhà giam Hỏa Lò, Trần Tuấn Khải gặp được [Nghiem Toan](#) và nhiều nhà tri thức có tâm huyết.

Ra tù, vợ chết, con nhỏ chết. Chôn cất vợ con xong, ông trở về Thái Hà, lại bắt viết bài cho các báo. Năm 1938, ông cưới người vợ thứ họ Nguyễn.

Năm 1954 ông vào Nam, làm việc tại Thư viện quốc gia, Viện khảo cổ, chuyên viên Hán học tại Nha văn hóa và các báo *Đuốc Nhà Nam*, *Văn hóa nguyệt san*, *Tin văn...*

Năm 1966, ông cùng một số trí thức tiên bộ kí tên yêu cầu chính quyền [Việt Nam Cộng hòa](#) trực tiếp hiệp thương với [Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam](#) nhằm văn hồi hòa bình, nên bị buộc nghỉ việc. Sau đó, ông là chủ tịch danh dự lực lượng *bảo vệ văn hoá dân tộc* năm 1966 – 1967.

Sau ngày 30 tháng 4 năm 1975, ông giữ chức cố vấn [Hội Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh](#) từ 1975 cho đến khi mất vì bệnh già tại cư xá Trần Quốc Toàn (cư xá Liautey của Pháp), hưởng thọ 88 tuổi (1983).

Tác phẩm

Duyên nợ phù sinh I (1921), *Duyên nợ phù sinh II* (1922), *Bút quan hoài I* và *Hồn tự lập I* (1924), *Bút quan hoài II* và *Hồn tự lập II* (1927), *Với sơn hà I* (1936), *Với sơn hà II* (1949), *Hậu anh Khóa* (1975).

Tiểu thuyết: *Gương bể dâu I* (1922), *Hồn hoa* (1925), *Thiên thai lão hiệp* (1935- 1936).

Kịch: *Mảnh gương đời* (1925)

Dịch thuật: [Thủy hử](#) (1925), [Hồng lâu mộng](#) và [Đông Chu liệt quốc](#) (1934)...

Thành tựu nghệ thuật

Tự điển văn học có nhận xét như sau:

Văn xuôi của Trần Tuấn Khải tựu trung vẫn là lối văn cổ, từ hình thức đến nội dung đều có phần lạc hậu, chưa theo kịp đà phát triển của văn xuôi lúc bấy giờ. Thơ ca mới là phần chính trong sự nghiệp sáng tác của Trần Tuấn Khải và cũng là phần ông đạt được một số thành công nhất định.

Thơ Trần Tuấn Khải thường nói đến tình cha con, nghĩa vợ chồng, tình làng nghĩa nước, nghĩa đồng chủng, đồng bào, lòng thủ chung , nhân ái...; đó là nếp sống, là đạo đức truyền thống của dân tộc.

Và thơ ông đều có ngụ ý nhắc nhở về non sông, đất nước. Đó là cái nhìn ưu thời mẫn thế của tác giả, đồng thời đây cũng chính là tình cảm phổ biến của nhiều người lúc bấy giờ: thiết tha với độc lập dân tộc... Chính vì thế mà thơ ca của ông được quần chúng yêu thích.

Các bài như “Gánh nước đêm”, “Tiễn chân anh Khóa”, “Mong anh Khóa”, “Gửi thư cho anh Khóa”, trong một thời gian dài đã được truyền tụng rộng rãi.

Về mặt nghệ thuật, ngoài những bài được sáng tác theo thể thơ [Đường luật](#), ông còn viết bằng các thể thơ thuần Việt như: [lục bát](#), [song thất](#), các điệu [hát ví](#), [hát xẩm](#), [sa mạc](#), [hát nói](#)... và phần thành công chính là ở đây (NXB KHXH, Hà Nội, 1984, tr. 438).

Nguyễn Tấn Long viết:

Thơ Trần Tuấn Khải không chứa đựng triết lý bí hiểm, tư tưởng cao siêu, nó giản dị như một chân tình, nó rõ ràng như sự phơi bày trọn vẹn cả tác lòng; người đọc dễ dàng đạt ý và rung động qua trực cảm, vì Á Nam đã cấu tạo thơ mình bằng nhạc điệu quen thuộc của dân tộc, cho nên sức truyền cảm rất bén nhạy.

Khảo sát thơ cụ, chúng tôi bắt gặp đó đây những tư tưởng đã thành châm ngôn và cũng không ngoài việc gieo vào lòng người một ý chí bất khuất, một hùng khí ngùn ngụt, một nghĩa vụ thiết yếu của con người đứng với danh nghĩa “làm người” của nó.

Trần Tuấn Kiệt, soạn giả bộ Thi ca Việt Nam hiện đại, thuật chuyện:

Chúng tôi từ nhỏ, lúc còn học ở trường tiểu học Sa Đéc, được thầy dạy vài câu thơ của Á Nam Trần Tuấn Khải, không biết vì sao mà chúng tôi cảm thấy say sưa với những dòng thơ đó:

Chốn ả Bắc mây sầu ảm đạm

Cõi trời Nam giá thảm điêu hiu

Bốn bề hổ thét chim kêu,

Đoái nom phong cảnh như khêu bất bình.

...Thơ ông đã gieo vào lòng chúng tôi một mối cảm thông hoàn cảnh đất nước. Như một ánh sáng chói lọi mở cho con mắt trẻ trung của chúng tôi nhìn thấy cảnh điêu tàn của quê hương...

[Nguyễn Vỹ](#) nhớ lại.

Tôi đọc Bút Quan Hoài của Trần Tuấn Khải từ lúc còn nhỏ, thuộc lòng hai bài:

Trời hè đương lúc nấu nung,

Nước đâu cô nữ dứt lòng bán rao?

Bây giờ thiên hạ khát khao,

Khô gan ráo cổ kêu gào Nước luôn...

Và:

Cái bước đêm khuya thân gái ngại ngừng,

Nước Non gánh nặng, cái đức ông chồng hay hời có hay?...

Đầu óc con nít học trò, cảm thấy hai bài thơ chứa đựng tư tưởng thâm trầm và bi thương về Nước, của người dân mất Nước, tự nhiên chiêm ngưỡng tác giả như một thần tượng...

[Xuân Diệu](#) cũng đã kể.

Tôi không quên lúc học lớp nhì, 14 tuổi, tôi mượn được quyển Bút quan hoài. Tôi chép vào quyển vở mới một số đoạn thơ thích nhất... Quyển vở thơ Trần Tuấn Khải quý báu của tôi, như là tiếng gọi của lương tâm!

Thơ Trần Tuấn Khải

Tiến chân anh Khoá xuồng tàu (trích)

...Anh khóa ơi ! Còi tu tu tàu sắp kéo cầu
Đường trần em sắp sửa gánh sầu từ đây
Trông anh, em chẳng nở rời tay,
Nói riêng em dặn câu này anh chớ có quên:
Anh khóa ơi ! Người ta lắm bạc nhiều tiền,
Anh em ta phận kém duyên hèn mới phải long đong.
Một mình anh nay Bắc lại mai Đông,
Lấy ai trò chuyện cho khuây lòng lúc sớm khuya !
Anh khóa ơi ! Chữ tương tư vai gánh nặng nề,
Giang hồ anh sớm liệu trở về kéo nữa em mong,
Tính toán sao cho phí chí tang bồng ?
Ở nhà em cũng dốc một lòng giữ phận thuyền duyên...
(1914)

Hai chữ nước nhà (trích)

(Nghĩ lời ông Phi Khanh dặn ông Nguyễn Trãi khi ông bị quân Minh bắt giải sang Tàu)

Chôn ải Bắc mây sâu ảm đạm
Cõi trời Nam gió thảm đìu hiu
Bốn bề hổ thét chim kêu
Đoái nom phong cảnh như khêu bất bình ...

(Theo Wikipedia)

Á Nam Trần Tuấn Khải – nhà thơ của dòng văn học yêu nước trong những năm 1920

Sau Đại chiến thế giới lần thứ nhất, thực dân Pháp thực hiện cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai, thay chính sách đồng hoá (politique d'assimilation) bằng cái gọi là chính sách hợp tác (politique d'association), mở ra những lối thoát hơi cần thiết (soupapes nécessaires) về chính trị, kinh tế, xã hội, giáo dục, văn hoá, trong đó có việc cho những nhân viên văn hoá cổ động “xây đắp nền quốc văn” như một thứ “chủ nghĩa ái quốc bằng quốc ngữ”, môn trốn, lôi kéo cả cựu học lẫn tân học, lái thanh niên, trí thức chỉ vào một nẻo đường: “Các nước Âu Mỹ trọng các nhà văn sĩ hơn các bậc đế vương vì cái công nghiệp tinh thần còn giá trị quý báu và ảnh hưởng sâu xa hơn là những sự nghiệp nhất thời về chính trị”. Một cuộc thay đổi mà bất cứ một cuộc bể dâu nào trước đây cũng không thể so sánh đã xảy ra ở Việt Nam.

Tình hình như vậy trong những năm 1920 thúc đẩy mạnh mẽ việc hiện đại hoá văn học nước nhà theo hai con đường – con đường thay đổi dần dần văn học trung đại Việt Nam để tiến đến văn học hiện đại và con đường xây dựng ngay nền văn học hiện đại; trên hai con đường hiện đại hoá văn học đó văn học Việt Nam đều thu được những thành tựu.

Trong những năm 1920 hồi quang rực rỡ của văn học các nhà chí sĩ soi sáng, dẫn dắt dư luận xã hội xung quanh các sự kiện: đả kích Khải Định; ca tụng Phạm Hồng Thái; chống những luận điệu lừa mị, có lợi cho trật tự của chế độ thuộc địa, rằng “vấn đề quan trọng bậc nhất trong nước ta hiện nay là vấn đề văn quốc ngữ” và rằng “chữ quốc ngữ ấy chính là cái bè từ cứu vớt bọn ta trong bể tràm luân vậy”, đưa thanh niên, trí thức ra khỏi ảo mộng “ý Pháp cầu tiến bộ”, “Pháp Việt đề huê”; đấu tranh đòi ân xá Phan Bội Châu và đề tang Phan Châu Trinh. Hồi quang rực rỡ của văn học các nhà chí sĩ đã kích hoạt sự trỗi dậy mạnh mẽ của dòng văn học yêu nước...

Trong những năm 1920, những văn phẩm của Nguyễn Ái Quốc được viết bằng tiếng Pháp “chọc thủng lưới sắt” của thực dân về Việt Nam. Một lớp thanh niên, trí thức giác ngộ tư tưởng cách mạng xã hội chủ nghĩa sáng tác thơ ca không chỉ để thể hiện cái tôi trữ tình tươi mới, mãnh liệt của mình, mà còn để thuận lợi truyền bá một đường lối cứu nước tất thắng vào công nông, vào nhân dân đông đảo. Trong bối cảnh chính trị, xã hội, văn hoá, văn học nhiều chiều và phức tạp như vậy, thanh niên, trí thức, trong đó có những người cầm bút sáng tác văn chương, phân hoá theo nhiều ngã, “người sang Pháp, người sang Liên Xô, người chui vào bí mật, người xoay ra làm ăn theo lối bình thường”.

Đặt Á Nam Trần Tuấn Khải trong bối cảnh như đã trình bày ở trên, nhà nghiên cứu có thể hiểu rõ và đánh giá đúng sáng tác thơ của ông trong những năm 1920: *Duyên nợ phù sinh I* (in lần đầu, 1921; Hương Ký xuất bản, Hà Nội, 1928); *Duyên nợ phù sinh II* (Chân Phương xuất bản, Hà Nội, 1923);

Bút quan hoài I (tức *Duyên nợ phù sinh III*, được viết từ năm Nhâm Dần 1926; Hương Ký xuất bản, Hà Nội, 1934); *Bút quan hoài II* (được viết trong những năm 1926, 1927; in năm 1927); *Hồn tự lập I*, 1926; *Hồn tự lập II*, 1927; *Trường thán thi* (10 khúc, được viết năm 1926; in trong *Sách chơi năm Nhâm Thân*, 1932)

Sáng tác thơ của Á Nam Trần Tuấn Khải nằm trong dòng văn học yêu nước những năm 1920 mà đội ngũ của nó hết sức đông đảo: Đoàn Như Khuê, Tản Đà, Bùi Kỷ, Nguyễn Phan Lãng, Nguyễn Can Mộng, Võ Liêm Sơn, Phạm Tuấn Tài, Trần Huy Liệu, Phạm Tất Đắc, Nguyễn Xuân Lâm, Đạm Phương, Nguyễn Trung Khuyển, Vị Bắc, Giang Hồ Du Tử, Vũ Khắc Tiệp, Tao Đàn, Sâm Phó, Trần Ngọc Hoàn, Nguyễn Văn Áng, Nguyễn Hi Chu, Dương Bá Trạc, Đông Bình, Phạm Văn Cung, Lê Hoa, Giả Ân, Nguyễn Thúc Khiêm, Nguyễn Tử Siêu, v.v... và v.v... “Ông già bên Ngự” cũng hoà giọng của mình trong dòng văn học yêu nước này.

Trên văn đàn lúc ấy nổi lên những bài thơ vịnh sử ngợi ca những anh hùng chống xâm lăng; những bài thơ vịnh vật phê phán bọn bán nước cầu vinh; những bài thơ phơi bày nỗi nhục nhã của người dân vong quốc nô; những tiểu thuyết lịch sử: *Tiếng sấm đêm đông*, *Vua Bó Cối*, *Đình Tiên Hoàng*, *Lê Đại Hành*.

Trong phong trào rộng lớn sáng tác văn chương yêu nước như vậy, Á Nam Trần Tuấn Khải đã viết trên chục bài thơ vịnh sử, như “Chơi thành Cổ Loa”, “Qua nhà Giám”, “Đề đền vua Hùng”, “Thăng Long hoài cổ”, “Đề tượng vua Lê”, “Trường thán thi”, “Hai chữ nước nhà”... Đọc những bài thơ này của ông, đọc giả ghi vào lòng những câu thơ gan ruột của thi nhân:

*Xẻ yếm may cờ dù thoả chí,
Kiếp này khởi phụ với cha ông
 (“Trường thán thi”)*

*Tuốt gươm thề với thương thiên,
Phải đem tâm huyết mà đền cao sâu.
Gan tráng sĩ vững sau như trước,
Chí nam nhi lấy nước làm nhà.
Tắm thân xẻ với sơn hà,
[...]
Nửa mai một giết xong thù nghịch,
Mũi Long Tuyền rửa sạch máu tanh.
Làm cho động đất trời kinh,
Bấy giờ quốc hiển gia vinh có ngày.
 (“Hai chữ nước nhà”)*

Á Nam Trần Tuấn Khải truyền cho người đọc, người nghe niềm tự hào về thắng cảnh, danh lam của đất nước, truyền cho người đọc, người nghe cả niềm tin nữa:

*Rủ nhau thăm cảnh Kiếm hồ,
Thăm cầu Thê Húc, thăm chùa Ngọc Sơn.
Đài Nghiên, Bút Tháp chưa mòn,
Hỏi ai tô điểm nên non nước này?
 (“Phong dao”)*

Viết “Con hoàng anh”, “Măng bù nhìn”, “Hồi cô bán nước”, ông phê phán, cảnh tỉnh bọn người làm tay sai cho giặc. Ông nói lên nỗi nhục của người dân mất nước:

*Nô nức đua nhau hội với hè,
Văn minh Nam Việt tiến mau ghê!
Nhảy đầm, ăn tiệc, ông Tây sướt,
Liếm cháo, leo đu, đũa trẻ mê!!!
Trời nắng lợi riêng phường bán nước,
Bụi làm khổ chết lũ buôn xe.
Anh mù nó biết trò chi cả,
Cứ bập bùng bung, cứ cò ke...
 (“Xem hội Tây”)*

Hồi ấy những bài thơ của Á Nam Trần Tuấn Khải, như “Gánh nước đêm”, “Tiễn chân anh Khoá xuống tàu”, “Mong anh Khoá”, là những bài thơ quen thuộc với công chúng ở thành thị và cả ở nông thôn, bởi những bài thơ này đã theo chân những người hát sẩm đến các nhà ga, bến xe, bến tàu và về các vùng quê. Cùng với *Bể thảm* của Đoàn Như Khuê, những bài thơ ấy của ông đã gieo vào lòng người nỗi buồn “quốc phá gia vong”, tương lai mờ mịt, anh hùng tận lộ, nhưng đồng thời cũng vì vậy mà nhắc nhở mọi người Việt Nam không quên nước, thấm thía nỗi nhục mất nước...

Đọc Á Nam Trần Tuấn Khải, độc giả bắt gặp trong thơ ông *cái tôi nội cảm* (le moi intérieur). Cái tôi nội cảm này man mác trong những bài thơ thể hiện lòng yêu nước của thi nhân và nổi rõ trong những bài thơ bộc lộ cái nhìn ái ân phong tình của ông đối với con người và những hiện tượng trong thực tại, như trong bài thơ:

*Hiu hắt phòng thu nhớ cố nhân!
Nhớ cô hàng quạt chợ Đồng Xuân.
Tờ mây phong kín lời sơn hải,
Tin gió bay tàn lửa ái ân.
Hương hoá ba sinh tình khắc cốt,
Can tràng trăm đoạn lúc rời chân.
Thói đời nóng lạnh coi mà ngán,
Hiu hắt phòng thu nhớ cố nhân.
 (“Nhớ cô hàng quạt”)*

và trong những bài *phong dao*, chẳng hạn

*Anh đi anh nhớ quê nhà,
Nhớ canh rau muống, nhớ cà dầm tương.
Nhớ ai dãi nắng dầm sương,
Nhớ ai tát nước bên đường hôm nao!*

Như vậy, cái tôi nội cảm ấy của Á Nam Trần Tuấn Khải vừa là “bút quan hoài”, vừa là “duyên nợ phù sinh”.

Thơ của Á Nam Trần Tuấn Khải là sự thể hiện tràn đầy quan niệm nghệ thuật của ông:

*Đời không duyên nợ thà không sống,
Văn có non sông mới có hồn.*

Lúc bấy giờ Á Nam Trần Tuấn Khải, Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu và nhiều thi sĩ Việt Nam khác “đua nhau viết những bài thơ, bài ca thể thức dân gian: sa mạc, bông mạc, hát sẩm, hát diên, những bài lục bát hay song thất lục bát... song song với những bài thơ theo lối cổ phong hay luật Đường”.

Thơ của Á Nam Trần Tuấn Khải và thơ của Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu man mác một hồn thơ dân gian, một tình điệu Việt Nam.

Trong những năm 1920, thơ của Á Nam Trần Tuấn Khải và thơ của Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu đang đi trên con đường biến đổi dần dần thơ truyền thống Việt Nam; con đường ấy và con đường hiện đại hoá thơ Việt Nam của trí thức Tây học là cùng một hướng...

(Lê Chí Dũng - *Đà Lạt*, 6/2006)

Thế Lữ (1907 - 1989)

Thế Lữ ([6 tháng 10](#) năm [1907](#) - [3 tháng 6](#) năm [1989](#)) là nhà thơ, nhà văn, nhà hoạt động sân khấu Việt Nam. Thế Lữ nổi danh trên văn đàn vào [những năm 1930](#), với những tác phẩm Thơ mới, đặc biệt là bài [Nhớ rừng](#), cùng những tác phẩm văn xuôi, tiêu biểu là tập truyện [Vàng và máu](#) ([1934](#)). Trở thành thành viên của nhóm [Tự Lực văn đoàn](#) kể từ khi mới thành lập (1934), ông hầu hết hoạt động sáng tác văn chương trong thời gian là thành viên của nhóm, đồng thời cũng đảm nhận vai trò một nhà báo, nhà phê bình, biên tập viên mẫn cán của các tờ báo *Phong hóa* và *Ngày nay*.

Từ năm 1937, hoạt động của Thế Lữ chủ yếu chuyển hướng sang biểu diễn kịch nói, trở thành diễn viên, đạo diễn, nhà viết kịch, trưởng các ban kịch *Tinh Hoa*, *Thế Lữ*, *Anh Vũ*, hoạt động cho đến sau [Cách mạng tháng Tám](#). Ông tham gia kháng chiến chống Pháp, làm kịch kháng chiến trong những năm [Chiến tranh Đông Dương](#). Sau [Hiệp định Genève](#), ông tiếp tục hoạt động sân khấu, trở thành Chủ tịch đầu tiên của [Hội Nghệ sĩ Sân khấu Việt Nam](#) (1957-1977). Ông được coi là một người tiên phong, không chỉ trong [phong trào Thơ mới](#), trong lĩnh vực văn chương trình thám, kinh dị, đường rừng, mà còn là người có đóng góp rất lớn trong việc chuyên nghiệp hóa nghệ thuật biểu diễn kịch nói ở Việt Nam. Thế Lữ đã được Nhà nước Việt Nam trao tặng danh hiệu [Nghệ sĩ nhân dân](#) năm [1984](#) và [Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật đợt II](#) năm [2000](#).


Thiếu thời

Thế Lữ, tên khai sinh **Nguyễn Đình Lễ**, sinh ngày 6 tháng 7 năm 1907 tại ấp Thái Hà, [Hà Nội](#). Quê cha ông ở làng Phù Đồng, huyện [Tiên Du](#) (nay là [Phù Đồng](#), [Gia Lâm](#), [Hà Nội](#)), quê mẹ ở [Nam Định](#). Tên Nguyễn Đình Lễ sau đó đổi thành **Nguyễn Thứ Lễ** vì ông là con thứ. Khi lên 10 tuổi, người anh trai (hơn ông 1 tuổi) mất, lại đổi lại thành Nguyễn Đình Lễ. Lớn lên ông dùng lại tên Nguyễn Thứ Lễ, khi viết văn nói lái lại là **Nguyễn Thế Lữ**, sau rút gọn thành Thế Lữ. Bút danh Thế Lữ, mang nghĩa "người khách đi qua trần thế" lại phù hợp với quan niệm sống của ông khi ấy. Ông còn có tên khác là **Nguyễn Khắc Thảo**, nhưng sau cũng bỏ đi vì trùng tên. Khi viết báo, đôi khi ông ký bút danh hài hước **Lê Ta**, xuất phát từ tên Lễ biến thành "Lê ngã", "ta" cũng tức là "ngã".

Cha ông là sếp ga xe lửa trên tuyến đường sắt [Lang Sơn - Thanh Hóa](#). Mẹ ông sinh ra trong gia đình [Công giáo](#), kết hôn với cha ông trước, nhưng lại không được gia đình bên nội thừa nhận. Khi mới vài tháng tuổi, Thế Lữ bị đưa rời khỏi mẹ, đem lên Lạng Sơn sống cùng bà nội, cha và u (vợ chính thức của cha). Xa mẹ từ nhỏ, mỗi năm có được gặp một đôi lần, nên theo như Thế Lữ nhớ lại, chủ đề chính từ khi ông còn bé cho đến năm 10 tuổi đó là xa cách, nhớ thương người mẹ đẻ của mình. Sống ở xứ Lạng Sơn, núi rừng thiên nhiên nơi đây với những câu chuyện kinh dị ma quái mà ông được nghe từ nhỏ đã trở thành nguồn tư liệu, tạo cảm hứng cho các tác phẩm văn xuôi của ông sau này.

Giáo dục



 Thế Lữ (13 tuổi), u và em gái (1920)

Thế Lữ học [chữ Nho](#) khi lên 8 tuổi, học [chữ Quốc ngữ](#) khi lên 10. Sau khi anh trai mất, ông được quay trở về [Hải Phòng](#) ở với mẹ. Ở Hải Phòng, ông học tư với cha của Vũ Đình Quý, người bạn thân đầu tiên của ông. Ít lâu sau, ông xin vào học lớp Đổng ấu của trường Pháp Việt (*Ecole communale*) mới mở ở Ngõ Nghè. Năm [1924](#), ông thi đỗ Sơ học (*cepf*), sau đó ốm một năm. Khi đó, mới 17 tuổi, Thế Lữ đã lập gia đình với Nguyễn Thị Khương, người vợ hơn ông 2 tuổi.

Năm [1925](#), ông vào học [Cao đẳng Tiểu học Bonnal](#) ở Hải Phòng, học được 3 năm thì bỏ. Những năm học Thành chung, ông chịu tác động từ tinh thần yêu nước của giới học sinh, qua báo *Việt Nam hôn* từ Pháp gửi về, cũng như từ những thầy giáo như [Trình Đình Rự](#), [Hoàng Ngọc Phách](#), [Nguyễn Hữu Tào](#). Năm [1928](#), ông tham gia [Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đổng chí Hội](#), cùng hoạt động với [Nguyễn Văn Linh](#) ở Hải Phòng. Theo [Nguyễn Đình Thi](#), thì đến năm [1930](#), khi Hội Thanh niên chuyển thành [Đảng Công sản Việt Nam](#), Thế Lữ dù tán thành đường lối của Đảng, nhưng do gia đình theo Công giáo nên không thể gia nhập.

Năm [1929](#), ông lên Hà Nội, thi đỗ dự thính vào trường [Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương](#), học cũng chỉ một năm rồi lại bỏ do bất mãn với một giáo sư và giám hiệu của trường. Ở trường mỹ thuật, ông chơi thân nhất với những bạn như [Nguyễn Đỗ Cung](#), [Trần Bình Lộc](#); cùng với [Vũ Đình Liên](#), [Ngô Bích San](#), [Hoàng Lập Ngôn](#)... tổ chức một *salon littéraire*, chuyên thảo luận về văn học.

Thời gian này, ông bắt đầu viết văn, với những truyện đầu tiên ghi lại những gì ông nghe thấy khi ở Lạng Sơn. Được sự khuyến khích của Vũ Đình Liên, Thế Lữ đã gửi các tác phẩm đầu tay của mình cho [Nhà xuất bản Tân Dân](#), ký thêm bút danh tưởng tượng "Đào Thị Tô cùng viết với Thế Lữ" nhằm thu hút sự chú ý. Hai cuốn *Một truyện báo thù ghê gớm* và *Tiếng hú hồn của mẹ Ké* sau được [Vũ](#)

[Dinh Long](#) khen ngợi và cho in ra, điều này cũng đã khuyến khích Thế Lữ rời bỏ trường Mỹ thuật. Một nguyên nhân khác nữa bởi ông bị [lao](#), tuy nhiên sau đó được chữa khỏi bệnh. Từ bỏ con đường hội họa, Thế Lữ bước hẳn sang hoạt động sáng tác văn chương.

Hoạt động văn học và Tự Lực văn đoàn

Trước khi về Hải Phòng, Thế Lữ làm người sửa bản in cho báo *Volonté Indochinoise* (Ý muốn của Đông Dương), thường đi làm qua [Vườn bách thảo Hà Nội](#), thời gian này ông đã viết bài thơ nổi tiếng *Nhớ rừng*. Sau khi trở về [Hải Phòng](#), được mẹ cho dựng một căn nhà lá cạnh [Đồ Sơn](#) để chữa bệnh, Thế Lữ bắt đầu tập trung vào viết văn và làm thơ. Một trong những bài thơ đầu tiên của ông là *Lời than thở của nàng Mỹ thuật* và *Lựa tiếng đàn* để gửi cho các bạn trường Mỹ thuật ở Hà Nội. Ông còn viết cả truyện lãng mạn, ví dụ như *Suối lệ*, đã được đăng trên một vài tờ báo cũng như sách của Tân Dân.

Sau khi tờ *Phong hóa* (bộ mới) ra mắt ([tháng 9](#) năm [1932](#)), Thế Lữ đã chào đón và gửi bài. Bài thơ đầu tiên của Thế Lữ trên *Phong hóa* là *Con người vợ vẫn* đăng vào số [Tết](#) năm [1933](#). Sau đó, khi đến tòa soạn *Phong hóa* lần đầu tiên, ông đã đọc những bài thơ mình sáng tác, và được [Khái Hưng](#) ca ngợi là "[Lamartine](#) của Việt Nam". Bên cạnh đó, Nguyễn Tường Tam còn đặc biệt chú ý đến những truyện *Một đêm trắng*, *Vàng và máu*, cũng như tác giả của hai truyện này, cho rằng đó là một "cây bút mới mẻ", "có triển vọng", "sẽ kết nạp cho được và chắc chắn không khó khăn". Không lâu sau, Thế Lữ được mời vào làm việc tại *Phong hóa*, và Nhất Linh sau đó cũng có bài viết trân trọng, đề cao Thế Lữ và thơ văn của ông.

[Tháng 3](#) năm [1934](#), Tự Lực văn đoàn chính thức ra đời với 6 thành viên ban đầu: [Nhất Linh](#), [Hoàng Đạo](#), [Khái Hưng](#), [Thạch Lam](#), [Tú Mỡ](#) và Thế Lữ, cũng là các thành viên nòng cốt của tờ *Phong hóa* (mới). Thế Lữ tán đồng với quan niệm của Tự Lực văn đoàn và *Phong hóa*: lên án tư tưởng Nho giáo phong kiến, đã kích thối hư tật xấu, tệ nạn xã hội bằng sự châm biếm hài hước, đồng thời đổi mới quan niệm sáng tác, giải phóng cá nhân, và đấu tranh xây dựng nền văn chương và ngôn ngữ Việt. Cũng từ đó, gần 10 năm, hoạt động văn học và báo chí của Thế Lữ gắn bó chặt chẽ với Tự Lực văn đoàn, và cũng hầu như thu gọn trong khoảng thời gian này.

Về báo chí, ông tham gia viết báo, biên tập cho tờ *Phong hóa* rồi tờ *Ngày nay* (ra mắt sau khi *Phong hóa* đóng cửa năm [1936](#)). Với các bút danh Thế Lữ, **Lê Ta**, **Mười Ba Chàng**, ông viết bài cho các chuyên mục "Cuộc điếm báo", "Cuộc điếm sách", "Từ cao đến thấp"..., (*Phong hóa*) rồi "Điếm báo", "Tin thơ", "Tin văn... vẫn"... (*Ngày nay*). Ngoài các mục cố định, Thế Lữ còn có nhiều bài bình luận, phân tích về các vấn đề văn chương, nghệ thuật, các bài phê bình sách. Ông là giám khảo cho tất cả 3 cuộc thi của Tự Lực văn đoàn ([1935](#), [1937](#), [1939](#)), góp tiếng nói giúp khẳng định những tác phẩm được trao giải. Mục *Tin thơ* do ông phụ trách toàn bộ cũng phát hiện và khích lệ một số khả năng Thơ mới; đồng thời Thế Lữ, cùng với [Lưu Trọng Lư](#), [Huy Thông](#) và các nhà thơ, tác giả khác, cũng góp công lớn trong việc đem lại thành công cho [phong trào Thơ mới](#), chống lại thơ cũ, bảo vệ và đề cao thơ mới bằng các bài báo, đăng các sáng tác trong đó có sáng tác của chính mình. Bài thơ *Nhớ rừng* gây tác động mạnh mẽ lên công chúng, cùng các bài thơ nổi tiếng khác sau đó như *Cây đàn muôn điệu*, *Tiếng sáo thiên thai*..., được đăng trên *Phong hóa*, sau này được tập hợp lại trong tập thơ đầu tay *Máy vẫn thơ* ([1935](#)), đã góp phần đem lại thắng lợi hoàn toàn cho phong trào Thơ mới, cũng như đưa ông trở thành một nhà thơ tiêu biểu của Thơ mới thuở ban đầu. Ngoài ra, ông còn có nhiều tác phẩm văn xuôi, ở các thể loại trinh thám, kinh dị và lãng mạn, cũng gây được sự chú ý của công chúng.

Thế Lữ là một trong các tác giả Tự Lực có nhiều tác phẩm nhất được Nhà xuất bản Đời nay phát hành. Từ [1934](#) đến [1943](#), ông cho ra mắt 12 cuốn sách, trung bình mỗi năm một cuốn, có những năm hai (1937, 1942), ba cuốn (1941). Đáng chú ý nhất là tập truyện đầu tay *Vàng và máu* ([1934](#), được Khái Hưng viết lời giới thiệu), tập thơ thứ nhất *Mấy vần thơ* ([1935](#)), sau được sửa chữa và bổ sung nhiều bài mới trong *Mấy vần thơ, tập mới* ([1941](#)).

Kể từ [1937](#), ông dành nhiều thời gian và tâm huyết cho sân khấu kịch nói, dù vẫn làm việc tại báo *Ngày nay* cho tới khi tờ này đóng cửa (sau 1940). Sau 1945, hoạt động và tư tưởng của Thế Lữ tách rời hẳn với hoạt động của Nguyễn Tường Tam, Khái Hưng, Hoàng Đạo. Thế Lữ sau này đã phủ định mạnh mẽ hầu như toàn bộ đóng góp của Tự Lực văn đoàn vào nền văn hóa dân tộc, và Phạm Đình Ân đã coi đó là suy nghĩ cực đoan, phiến diện, nhất thời trong bối cảnh xã hội - chính trị lúc bấy giờ. Dù vậy, những năm tháng cuối đời, Thế Lữ khi hồi tưởng về thời kỳ này đã nói: "Không có báo *Phong hóa*, *Ngày nay*, không có bạn bè Tự Lực, không có bạn thơ văn ngày ấy ăn ở với nhau như bát nước đầy, sẵn lòng yêu tài, mến đức của nhau... thì không có Thế Lữ".

(...) Từ thập niên 1960 trở đi, bên cạnh công tác tổ chức ở Hội Sân khấu, Thế Lữ ít tham gia biểu diễn trực tiếp mà thiên về lĩnh vực dịch thuật. Ông là dịch giả của nhiều kịch bản và tư liệu sân khấu. Ông còn được xem là một người thầy, một cố vấn giàu kinh nghiệm, luôn động viên và giúp đỡ những nghệ sĩ sân khấu đàn em.

Thế Lữ nghỉ hưu năm [1977](#). Năm [1979](#), ông vào [Thành phố Hồ Chí Minh](#) sống với người vợ đầu và các con sau nhiều năm xa cách. Năm [1984](#), ông được phong tặng danh hiệu [Nghệ sĩ nhân dân](#) đợt I

Thế Lữ qua đời do tuổi già vào ngày [3 tháng 6](#) năm [1989](#) tại Thành phố Hồ Chí Minh, hưởng thọ 81 tuổi.

Gia đình



Thế Lữ và Song Kim những năm 1960.

Thế Lữ lập gia đình khi mới 17 tuổi với người vợ đầu tên thật Nguyễn Thị Khương, hơn ông hai tuổi. Hai vợ chồng đã có bốn người con, ba trai một gái, đặt tên lần lượt là: Nghi, Tâm, Học, Tùng. Năm 1954, vợ và ba người con sau đã [di cư vào miền Nam](#) và sau này mãi đến năm 1979 gia đình Thế Lữ mới đoàn tụ. Người con cả tên [Nguyễn Đình Nghi](#) ([1928-2001](#)), từng tham gia kháng chiến cùng cha, được cha trực tiếp truyền nghề sân khấu. Nguyễn Đình Nghi ở lại miền Bắc, về sau trở thành một đạo diễn sân khấu nổi tiếng và được phong tặng danh hiệu Nghệ sĩ nhân dân. Con dâu cả của Thế Lữ, vợ của Nguyễn Đình Nghi - nghệ sĩ ưu tú Mỹ Dung cũng là một diễn viên kịch nói của Nhà hát Kịch Việt Nam.

Người vợ thứ hai của Thế Lữ, [Song Kim](#) ([1913-2008](#)), tên thật Phạm Thị Nghĩa, kết hôn với ông vào cuối năm 1938. Bà say mê sân khấu từ bé, tình cờ làm quen với Thế Lữ và được ông mời đóng

vai đầu tiên trong vở *Gái không chồng* (Đoàn Phú Tứ). Trở thành người bạn đời của Thế Lữ, bà đã gắn bó với ông trong nhiều thập niên sau đó. Sự nghiệp của Song Kim cũng gắn với hoạt động sân khấu của Thế Lữ, được Thế Lữ dìu dắt, bà đã đóng nhiều vai trong các vở kịch do Thế Lữ đạo diễn. Song Kim là một trong những diễn viên tiêu biểu của sân khấu kịch nói Việt Nam thời kỳ đầu, và cùng với Thế Lữ được phong tặng danh hiệu Nghệ sĩ nhân dân ngay trong đợt đầu tiên. Theo [Nguyễn Khoa Điềm](#), những đồng nghiệp của Song Kim - Thế Lữ đã gọi hai vợ chồng bà là "hai thỏi vàng hiếm hoi, quý giá".

Tác phẩm và phong cách nghệ thuật

Là một nghệ sĩ đa tài, Thế Lữ hoạt động rộng rãi trên nhiều lĩnh vực nghệ thuật, từ thơ, văn xuôi nghệ thuật (kinh dị, trinh thám, lãng mạn) cho đến báo chí, phê bình, dịch thuật và sân khấu. Trong tất cả các lĩnh vực, Thế Lữ đòi hỏi sự nghiêm túc, phong cách làm việc khoa học, cẩn kẽ, tỉ mỉ, luôn muốn tìm ra sự hoàn mỹ. Đó là biểu hiện cho khát vọng của Thế Lữ: luôn săn đuổi và phụng thờ cái Đẹp đến suốt đời, như ông từng nêu tuyên ngôn trong bài thơ *Cây đàn muôn điệu*:

*Tôi chỉ là một khách tình si
Ham vẽ Đẹp có muôn hình, muôn thể.
Mượn lấy bút nàng Ly Tao, tôi vẽ,
Và mượn cây đàn ngàn phím, tôi ca*

Thơ

Thế Lữ đã ra mắt khoảng hơn 50 bài thơ, chủ yếu được sáng tác trước năm 1945 và in trên hai tờ *Phong hóa* và *Ngày nay*, sau tập hợp vào hai tập thơ: *Mấy vần thơ* (1935) và *Mấy vần thơ, tập mới* (1941, gồm tập thơ cũ được bổ sung thêm một số bài mới). Tập thơ đầu, *Mấy vần thơ* được xem là tác phẩm tiêu biểu nhất của [phong trào Thơ mới](#) thời kỳ 1932-1935, với những bài được phổ biến rộng rãi thời kỳ đó. Bảy bài trong tập thơ đã được đưa vào hợp tuyển thơ *Thi nhân Việt Nam* (1942) của [Hoài Thanh](#) - [Hoài Chân](#), gồm có *Nhớ rừng*, *Tiếng trúc tuyệt vời*, *Tiếng sáo Thiên Thai*, *Vẻ đẹp thoáng qua*, *Bên sông đưa khách*, *Cây đàn muôn điệu* và *Giây phút chạnh lòng*.

Đúng như bút danh "người khách đi qua trần thế" của mình, Thế Lữ được xem là người đầu tiên đề xướng con đường thoát ly bằng nghệ thuật, công khai tuyên bố chỉ đi tìm cái Đẹp. Thơ ông thể hiện niềm say mê với cái Đẹp, đi tìm cái Đẹp ở mọi nơi, ở âm thanh (*Tiếng trúc tuyệt vời*, *Tiếng sáo Thiên Thai*, *Tiếng gọi bên sông*) và cảnh sắc thiên nhiên. *Thiên nhiên trong thơ Thế Lữ là một thiên nhiên của "một không gian tươi đẹp, rộng mở, rộn ràng sắc màu và thanh âm"*, là "*những bức tranh lộng lẫy và huyền ảo, có khi hùng vĩ uy nghi, có khi thơ mộng bí ẩn*". Nhiều bài thơ của Thế Lữ thể hiện hình ảnh cõi tiên, với tiên nga, ngọc nữ, tiếng sáo Thiên Thai, hạc trắng hoa đào...

Hoài Thanh nhận định: "Ở xứ ta từ khi có người nói chuyện tiên, nghĩa là từ khi có thi sĩ, chưa bao giờ ta thấy thế giới tiên có nhiều vẻ đẹp đến thế"; tuy nhiên ông cũng cho rằng Thế Lữ đã đi nhầm đường, bởi "thi nhân tưởng quê mình là tiên giới và quên rằng đặc sắc của người chính ở chỗ tả những vẻ đẹp của trần gian". [Vũ Ngọc Phan](#) không tán thành với Hoài Thanh, ông cho rằng cái đẹp tưởng tượng kia của Thế Lữ một ngày nào đó có thể trở thành cái đẹp có thực nơi trần thế. Thơ Thế Lữ cũng thể hiện cảm hứng dồi dào với [nghệ thuật](#) và với [nàng Thơ](#), mà theo Uyên Thao, nghệ thuật đã là "một phần cuộc sống", "một người bạn tâm giao" hay được ông coi như "một người yêu" của chính mình.

Nhiều sáng tác thơ của Thế Lữ cũng về đề tài [tình yêu](#). Tình yêu trong thơ Thế Lữ thường thiên về thanh cao, mộng ảo, chứ không say đắm yêu đương hay buông tuồng như các bài thơ mới sau này. Theo [Nguyễn Nhược Pháp](#), Thế Lữ không hề có những niềm say mê trong tình yêu. Ông chỉ đi tìm người con gái trong mộng tưởng, vẻ đẹp của người thiếu nữ ấy chợt xuất hiện, thoáng qua và chợt biến mất "như những khoảnh khắc mê say chợt đến". Thơ Thế Lữ thiếu đi cái xúc động, cái mãnh liệt của ái ân đôi lứa như trong thơ của [Lưu Trọng Lư](#), [Xuân Diệu](#), [Hàn Mặc Tử](#). Theo [Hoàng Như Mai](#), tình yêu trong thơ Thế Lữ không phải để cứu cánh mà là để làm nền để vẽ nên cái Đẹp; ông đã dựng nên nhiều kiểu tình yêu "tiêu cực": mơ hồ, mộng tưởng, vô vọng, đau khổ... Dù vậy, ông không ca ngợi cái đẹp của tình yêu vô vọng đau khổ, mà tìm thấy ở đó những khoảng đẹp của niềm hy vọng, sự hy sinh...

Theo Nguyễn Hoàn Khung, thơ Thế Lữ thể hiện "cái tôi" muốn thoát ly với xã hội; ở một số bài thơ (*Người phóng đấng*, *Con người vợ vẫn*, *Tự trào...*), ông tạo dựng hình ảnh một kiểu người tài tử, bất hòa với xã hội, chán ghét cuộc sống trường giả, sống ngông nghênh, cô độc và kiêu hãnh. Thơ Thế Lữ nói lên khát khao được sống tự do, thoát khỏi tù túng để đến với thế giới bao la hơn. Bài thơ *Nhớ rừng* mượn lời con hổ trong vườn bách thảo, được xem là đã diễn tả tâm sự của một lớp người đang đau khổ trong cuộc sống "bị nhục nhằn tù hãm", chán ghét thực tại tầm thường giả dối, nhưng bất lực và chỉ biết chìm đắm vào dĩ vãng oai hùng, thể hiện tư tưởng giải phóng cá nhân và khát vọng tự do; bài *Tiếng hát bên sông* lại có hình ảnh người "khách chinh phu" dửng dưng cảm gạt tình riêng ra đi trong lúc "non sông mờ cát bụi", thể hiện những ưu ái về thời thế và đất nước của Thế Lữ. Dù muốn thoát ly, nhưng cái tôi của Thế Lữ trong *Mấy vần thơ* vẫn buồn, chân trời thoát ly còn chưa được mở ra hết. Sau này, trong *Mấy vần thơ, tập mới* (1941), Thế Lữ đã rơi vào bế tắc, ông làm thơ *Truyện lạc*, *Ma túy*, "biểu lộ tâm trạng chán chường, tuyệt vọng, buông mình trong truyện lạc để tìm quên lãng, nhưng vẫn không nguôi dần vật, đau khổ".

Cách tân nghệ thuật

Thế Lữ được xem là người có đóng góp đáng kể vào việc hiện đại hóa thơ Việt Nam. Tuy chưa thoát hẳn khỏi phong cách diễn đạt ước lệ của thơ cũ, thơ ông đã có những cách tân táo bạo về hình thức nghệ thuật. Ông đã thử nghiệm nhiều thể thơ khác nhau (trừ thơ [Đường luật](#)), bao gồm cả lục bát, song thất lục bát, năm chữ, bảy chữ, tám chữ trường thiên và cả thơ phá thể. Do đặt nặng tính duy lý, nên đơn vị trong thơ Thế Lữ không phải là mỗi câu thơ đơn lẻ mà là một mảng thơ, cấu trúc theo văn phạm tiếng Pháp. Khác với thơ cũ thường hàm súc, cô đọng, thơ ông thường đề cao tính dư thừa và diễn đạt khúc chiết, logic. Vì lý do này, Thế Lữ thường sử dụng lối "bắc cầu" thông dụng trong thơ Pháp, nhằm kết dính các câu thơ và cả đoạn thơ thành một mạch với nhau. Ông cũng sử dụng nhiều thủ pháp nghệ thuật, như phép đảo ngữ, sử dụng nhiều dấu câu, liên từ..., tuy nhiên những cách tân này không góp phần làm mới nhiều đến giọng điệu hoặc thể thơ trong thơ Thế Lữ. Những thể thơ đầy Thế Lữ chưa sử dụng thuần thực, về sau được các nhà thơ mới khác khắc phục. Ở thời kỳ đầu của Thơ mới, những cách tân của Thế Lữ đã mở đường cho bút pháp của nhiều nhà thơ sau này

Đánh giá

[Hà Minh Đức](#) nhận xét: "Thơ Thế Lữ giàu chất lãng mạn, trữ tình. Hình ảnh thơ đẹp, giọng điệu thơ mềm mại, trau chuốt. Tuy nhiên, cảm hứng thơ ít phát triển, hình tượng thơ có ít biến hóa và trong một số trường hợp rơi vào đơn điệu".

[Lê Tràng Kiều](#) cho rằng, thơ Thế Lữ chỉ có giá trị ở những bài "có ít nhiều vẻ tiên", còn lại có nhiều bài lại thật dở: "vần điệu lung củng, ý tứ ngớ ngẩn trẻ con, tình cảm giả dối hết sức, và câu kéo lồi

thôi quá". Lê Tràng Kiều đánh giá: "thơ Thế Lữ chỉ phơn phớt ngoài tâm hồn", chứ không đi sâu vào tâm hồn người đọc như thơ Lưu Trọng Lư, [Nguyễn Vỹ](#), [Thái Can](#), và kết luận rằng: "Thế Lữ là một nhà thơ kém hoàn toàn hơn hết".

[Uyên Thao](#) khi bình luận, cũng cho rằng Thế Lữ chỉ hoàn toàn thành công ở một số bài như *Nhớ rừng*, *Ý thơ*, *Tiếng sáo Thiên Thai*, *Giây phút chạnh lòng*, còn lại thì chỉ thành công ở từng tiếng, từng âm, trong mỗi đoạn, mỗi câu.

Dù như thế nào, ảnh hưởng và vai trò tiên phong của Thế Lữ đối với thơ mới vẫn được công nhận. [Vũ Ngọc Phan](#) ghi nhận: "Phan Khôi, Lưu Trọng Lư chỉ là những người làm cho người ta chú ý đến thơ mới mà thôi, còn Thế Lữ mới chính là người làm cho người ta tin cậy ở tương lai của thơ mới".

Và [Hoài Thanh](#) hoa mỹ hơn: "Độ ấy thơ mới vừa ra đời, Thế Lữ như vàng sao đột hiện ánh sáng chói khắp cả trời thơ Việt Nam... Thế Lữ không bàn về thơ mới, không bênh vực thơ mới, không bút chiến, không diễn thuyết, Thế Lữ chỉ lặng lẽ, chỉ điềm nhiên bước những bước vững vàng, mà trong khoảnh khắc cả hàng ngũ thơ xưa phải tan vỡ".

Truyện

Bên cạnh thơ, Thế Lữ là tác giả của gần 40 truyện, gồm sáu truyện vừa, còn lại là truyện ngắn. Theo theo cách xếp quen thuộc được chia làm 3 thể loại chính: truyện kinh dị (*Vàng và máu*, *Bên đường Thiên Lô*), truyện trinh thám (*Lê Phong và Mai Hương*, *Gói thuốc lá*, *Đòn hện*, *Tay đại bọm...*) và truyện lãng mạn núi rừng (*Gió trắng ngàn*, *Trại Bò Tàng Linh*). Ở thể loại huyền bí, huyền tưởng và trinh thám, các sáng tác của Thế Lữ chịu ảnh hưởng từ văn chương duy lý phương Tây nói chung và các tác phẩm của [Edgar Allan Poe](#) nói riêng, có truyện (*Trại Bò Tàng Linh*) lại viết theo phong cách của [Bò Tàng Linh](#) với *Liêu trai chí di*. Ở nhiều tác phẩm, Thế Lữ vừa phủ lên nó sự rùng rợn, huyền bí, lại vừa lý luận để giải thích những hiện tượng trên một cách khoa học. Điều này cũng phù hợp với quan niệm của Thế Lữ và nhóm Tự Lực văn đoàn thời đấy, tức đề cao khoa học, chống sự thần bí hoang đường, "đem phương pháp khoa học Thái Tây áp dụng vào văn chương Việt Nam". Ông cũng đưa yếu tố lãng mạn cùng chất thơ vào truyện, có nhiều trang văn khắc họa tài hoa cảnh trí thiên nhiên, đặc biệt có sự phân tích tâm lý nhân vật một cách tinh tế. Nhiều truyện được ông viết kỹ lưỡng, lối hành văn của ông có nhiều ưu điểm, như theo [Phạm Thế Ngũ](#): "Trong tất cả các nhà văn Tự Lực văn đoàn, Thế Lữ có lẽ là người có câu văn tinh vi rèn giữa hơn cả... Câu văn của ông có tính cách phân tích, cú pháp chặt chẽ, mạch nghĩa sáng tỏ, chữ dùng chính xác, nhiều khi không ghét sự cao kỳ, sự kiêu cách, song nhất định không chấp nhận sự trùng điệp, sự nhàm thường".

Tập truyện đầu tiên của Thế Lữ, *Vàng và máu* (1934) là tác phẩm tiêu biểu và thành công nhất của ông ở thể loại kinh dị, đã trở thành một hiện tượng mới lạ ngay từ khi ra đời và để lại dư âm đến nhiều năm sau. Với tác phẩm này, Phan Trọng Thường đánh giá Thế Lữ là "tác giả đạt đến đỉnh cao nghệ thuật" của loại truyện ly kỳ rùng rợn, Lê Huy Oanh gọi đây là "một trong những tác phẩm thuộc loại truyện rùng rợn có giá trị lớn trong kho tàng tiểu thuyết Việt Nam". Gồm một truyện vừa (*Vàng và máu*) và ba truyện ngắn (*Một đêm trắng*, *Con châu chấu tre*, *Ma xuống thang gác*), trong đó đặc sắc nhất là *Vàng và máu* và *Một đêm trắng*, tập truyện này được đánh giá cao ở lối kể chuyện hấp dẫn, li kỳ, gây tò mò và xúc động cho độc giả, xây dựng gián dị, có kết giải, lối văn gọn gàng, thanh thoát, trí tưởng tượng và khiếu phân tích phong phú, những đoạn tả cảnh vừa tỳ mị lại rùng rợn mà có thi vị

Ở thể loại trinh thám, Thế Lữ cùng [Phạm Cao Cung](#) được xem là hai tác gia mở đầu [truyện trinh thám](#) ở Việt Nam. Vũ Ngọc Phan đánh giá ở thể loại này Thế Lữ chưa thành công. Truyện của ông ít

mang màu sắc Việt Nam, như theo Phạm Thế Ngũ, truyện trình thám của Thế Lữ có nhược điểm: "Tiểu thuyết của ông cao quá, lấy làm truyện những điều lạ quá, làm nhân vật những người hiếm quá... Cao quá cả ở cách viết sần sọc chải chuốt, cách lập luận khoa học tỷ mỹ, vì vậy không phổ biến trong độc giả trung bình...". Các tác phẩm trình thám của ông có nhiều tình tiết phi lý, không gian và thời gian truyện ngắn và hẹp một cách khiên cưỡng. Ở thể loại lãng mạn, đáng kể là tập truyện *Gió trắng ngàn* (1941), gồm tám truyện ngắn, được xem như những "bài thơ bằng văn xuôi", tất cả đều kể về những mối tình đẹp và thơ mộng giữa những chàng trai miền xuôi và những cô gái vùng cao, trong bối cảnh núi rừng thiên nhiên miền sơn cước.

Vinh danh

Sau khi qua đời, Thế Lữ tiếp tục được ghi nhận như một nghệ sĩ tiên phong, đặc biệt có công lớn trong việc mở đầu phong trào Thơ mới và là "người đầu tiên đưa hoạt động nghệ thuật biểu diễn kịch nói ở nước ta trở thành chuyên nghiệp và có công xây dựng nó trở thành một nghệ thuật sân khấu hoàn chỉnh". Trong lời truy điệu dành cho Thế Lữ, Tổng Thư ký [Hội Nghệ sĩ Sân khấu Việt Nam](#) [Dương Ngọc Đức](#) phát biểu:

“ Thế Lữ là một trong những người đầu tiên đã đưa kịch nói lên sân khấu Việt Nam. Ông cũng là nhà đạo diễn số một, đầu tiên ở nước ta, là người đưa kịch nói từ trình độ nghiệp dư lên chuyên nghiệp... Xét về phương diện này, Thế Lữ xứng đáng được gọi là Người sáng lập ra nền kịch nói Việt Nam. ”

Ông đã được dựng tượng đặt ở chính giữa Nhà truyền thống của [Nhà hát Kịch Việt Nam](#), có tiền thân là Đoàn Kịch nói Trung ương do ông sáng lập. Năm 2001, Thế Lữ được Nhà nước Việt Nam truy tặng [Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật](#) trong lĩnh vực sân khấu cho hai tác phẩm *Cụ đạo, sự ông* và *Đề Thám*, hai vở kịch được ông sáng tác và biểu diễn trong những năm kháng chiến.

Thế Lữ đã được đặt tên cho một số đường phố ở [Đà Nẵng](#), [Hải Phòng](#) và [Thành phố Hồ Chí Minh](#).

(Theo Wikipedia)

THẾ LỮ--MỘT HỒN THƠ RỘNG MỞ

Nhà thơ Thế Lữ tên thật là Nguyễn Thứ Lễ, sinh tháng 10 năm Đinh Mùi (1907).

Trong quyển Thi nhân Việt Nam có ghi sau đây: "nơi sinh Thế Lữ lấy làm lạ, người nhà nói là Thái Hà, ấp Hà Nội, còn thi sĩ thì cứ tưởng là Lạng Sơn, nơi đã ở từ khi còn bé đến năm 11 tuổi. 11 tuổi xuống Hải Phòng học đến năm thứ 3 Thành chung thì bỏ".

Có chân trong Tự lực văn đoàn và các tòa soạn: Báo Phong hóa, Ngày nay, Tinh hoa.

Đã xuất bản: Mây vằn thơ, Vàng và máu, Bên đường Thiên Lô, Gió trắng ngàn, Trại Bò Tùng Linh, Ba hồi kinh dị, Con quỷ truyền kiếp, Lê Phong phóng viên, Gói thuốc lá, Đồn hẹn, Mây vằn thơ, tập mới (1962).

Hiện nay Thế Lữ ở miền Bắc. Văn nghệ -- ngoài ấy là thứ văn nghệ hiện thực, một chiều hướng với xã hội chủ nghĩa. Chúng ta đứng trên bình diện thi ca, và thơ khác với những tính chất tuyên truyền,

khác với những lý thuyết chính trị. Chúng ta không đề cập đến con người của Thế Lữ ngày nay mà chỉ nhớ đến Thế Lữ của thời vang bóng ngày xưa, thời: Thế Lữ của thi ca lãng mạn và Thế Lữ, một thi nhân có công trong phong trào thơ mới tiền chiến.

Giỗ giặc ngu thanh bình ta tìm về Thế Lữ... hình ảnh nhà tiên thi đó hiện ra bồng lớn trên những dãy ngân hà của thế giới thần tiên.

Ô hay! cái thành công của cuộc đời nào đâu đã là chân lý, những vần thơ thực thế nào phải là thơ. Hoài Chân - Hoài Thanh bởi quá nặng tình với đời mà quên rằng... tâm hồn phiêu lưu về neo kỳ mộng của khách thơ không phải trong gió bụi. Có bao giờ người ta mới nhìn thấy được trong cái lạnh lùng tạnh vắng của hư không, của hắc ám, của hoan lạc, của trần ai bụi phủ. Nó hiện lên cảnh trí thanh bình. Ta hãy đi tìm trở về non nước chiêm bao... vì chiêm bao mới thực là lẽ sống của lòng người. Chúng ta cầu mong những linh hồn quá đau thương hãy về quản tụ cả trong thế giới thần tiên đó, với ngày tháng lung linh mộng, để mà lắng nghe giọng hót của một loài chim truyền kỳ chợp cánh giữa đảo quanh mù sương, mang lại tiếng nói của mùa xuân vĩnh cửu.

Bao nhiêu lao khổ nhục nhằn, những thực tại bi thảm đó chưa vừa ư mà còn gọi nhau đá đấm! Bao nhiêu lương tâm bị xô xé chưa vừa ư, còn phanh phui toan mang gót giày đinh mà dẫm lên... bao nhiêu điêu tàn đổ vỡ trên cõi đời chưa vừa ư mà cứ hiu hiu dờ tuông anh hùng tuần sĩ... để tàn gục vì trò định mệnh. Một giọng thơ nhẹ nhàng có tác dụng đẹp và cao nhã hơn nghìn trang lý thuyết khó cõ.

Cái nụ cười mà bọn trưởng giả trí thức... các nhà tư tưởng lấy đôi mắt gọng kính mà nhìn bốn chân trời bát ngát của thơ thì thực có nhìn thấy gì đâu, chỉ thấy màu hoang tàn đổ xiêu trong cặp kính màu bệnh hoạn ấy thôi.

Thời kỳ Thế Lữ là một thời mà người ta còn một niềm tin vào thi ngữ với vũ trụ thơ của mộng tình. Một thời pha màu sương khói của đường thi và tuyết mơ của văn học tây phương mười tám... thời kỳ mà trên tinh thần thi ca còn có một đèn mộng của lịch sử nhân gian... còn có một niềm kính yêu với tạo vật... nhất là còn yên ổn để chơi thơ... thơ mà không chơi thì đếch có ra gì cả... Thơ mà làm như Tố Hữu sau này thì đếch phải thơ... không hiểu Nàng thơ quý phái như thế, bắt nàng thơ vùi trong hầm mỏ tro than thì nàng thơ sẽ chết gục ngay... xin đừng biện luận về thơ nữa các ngài duy vật ạ!

Cỏ cây giao tình, xuân sắc đượm ngát hương thơm... lòng người mơn trớn, trong hoa chim mách lẻo, gió mơn trớn hoa và hoa điểm tô cho vườn ngự của nhân gian thêm phần điểm ảo, cảnh nào bằng trong Mộng ảnh:

Người đẹp đứng bên nguồn

Óng ả như mình liễu

Mai tóc lá lơ buông

Mặc gió cành treu gheo

Thơ đến kỳ tuyệt là điểm linh hồn trong mộng ảnh lung linh, ngôn ngữ rực sáng như ngọn hải đăng giữa mù sương đó là thơ không biện luận, không giải thích... Thơ có viễn tượng, nghệ thuật thơ siêu thực là nói được viễn tượng ngôn ngữ chứ không phải tạo những hình bóng quái dị, một tâm-não loạn, một lương tri què quạc, ghê khiếp... xin các ngài đừng nghĩ là người viết bài khinh hay oán cõi đời, muốn làm cho lẽ đời cao đẹp, không phải cựa quậy ở trong cõi tù túng được:

Trèo lên trên đỉnh non cao

Nghe lời chim gọi, gió dào dạt thưa...
để nhìn thấy:

Sóng rờn đôi mắt lung lay
Tình xuân nồng đượm đôi mày thanh thanh
Cười duyên đắm đuối trời tình
Lòng ta như muốn tan thành hư không
để cảm biết được cái chân lý:

Ta ôm thiếu nữ trong lòng
Người yêu thoát biến thành bông hoa rừng
Sự thật ở đâu, thoát ẩn thoát hiện cả cái nhan sắc của trần gian này cũng hồ nhu ảo, như chân...
mộng và thực giao thoa, chỉ còn lại gì, thưa... còn lại:

Bông hoa nay vẫn còn hương
Lòng ta còn mỗi đau thương không cùng
Đỉnh hoa ở một bên lòng
Ngàn năm tiếc giấc mơ màng khi xưa
Mộng ngàn năm... đó là viễn tượng, đó là tình thiên thu, đó là cái mà định mệnh ác liệt không làm
tan nát được, còn tất cả xin thưa... chỉ là hư ảnh, chỉ là phù du thôi... đau lòng mà nhìn cái hiện hoạt
cõi đời như thế; chỉ có những vần thơ nhẹ tuyệt mù sương mỏng mới tạo được cái nghĩa phù du mà
vô cùng vĩnh viễn đó:

Hỏi xem mây có duyên gì,
Mà con chim én đi về lững lơ
Bởi vì trong cõi đời:

Cũng như em tâm hồn ta đã lạnh
Tự lâu rồi, từ cái thuở xa xăm
Niềm hoài vọng ý thiết tha, bám chặt mười ngón tay vào cõi đời, nhất mực yêu từng ngọn cây cuốn
lá, từng bước xuôi ngược gian nan muốn nghe được cả nỗi sầu nhân thế trong tiếng hát cung đàn,
giữa phường lầu xanh, giữa hồ trắng hay tận hoàng hôn ngất lạnh. Tình yêu nghệ thuật, say đắm vẻ
đẹp, thông cảm khổ đau, và tìm về một chân trời mộng tưởng hào hoa đó là cái lẽ đẹp say đắm của
nhà thi sĩ ở giữa Hà-nội mưa phùn... Và đó là giấc mộng vàng... mộng tưởng quá xa xôi, đắm thắm
và trẻ trung của một thuở thanh bình ngày nọ...

THẾ LỮ VÀ NỖI "NHỚ RỪNG"

Bài "Nhớ rừng" của Thế Lữ thực chất là một tuyên ngôn của chủ nghĩa lãng mạn, không chấp nhận
cái tầm thường...

Sự đa tầng, đa nghĩa thường làm cho thơ giàu sức khái quát và cũng là thuộc tính tất yếu làm cho
thơ có thể thành thi phẩm bất hủ. Sự lay động và lấp lánh của thơ thường loé lên, toả sáng từ nhiều
tầng cảm xúc. Phải chăng chính những cảm xúc hợp lý vẫn cứ mở rộng thơ ra về kích cỡ để tạo nên
từng nét thơ, hoặc cả dung mạo một bài thơ bất tử? Đọc "Nhớ rừng" của Thế Lữ chừng như nhiều
thế hệ đã nhận định như vậy...

Xưa nay, sự bí mật và kỳ vĩ của thơ ca thường khởi nguyên từ bút pháp rất dung dị mà đậm chất
hàm súc. Chỉ một "lốt" hồ trong "Nhớ rừng", Thế Lữ cũng đã tạo ra biết bao tầng nghĩa rất khác

nhau, biến con hổ trong thơ hoá thân thành muôn hình vạn trạng của muôn điều suy tưởng từ những "gốc rễ" nhận thức rất riêng của từng người đọc.

Với Thơ Mới, Thế Lữ không luận chiến mà ông tung hoành dùng ngọn bút của chủ nghĩa lãng mạn để lột tả cái khí phách của vị chúa sơn lâm khi bị hãm mình trong "cũi sắt".

Gặ một khối căm hờn trong cũi sắt,
Ta nằm dài, trông ngày tháng dần qua.
Khinh lũ người kia ngạo mạn, ngẩn ngơ,
Giương mắt bé riều oai linh rùng rợn
Nay sa cơ, bị nhục nhằn tù hãm
Để làm trò lạ mắt, thứ đồ chơi.

Thơ cũ giam mình trong lốt hổ, nhà thơ tả hổ sa cơ bằng bút pháp và kích cỡ vung ngang, chém dọc rất tự nhiên, ngẫu hứng, sắc bén bằng tố chất mới lạ của Thơ Mới?

Nếu trước đó, nhà thơ miền Nam Đông Hồ đã ví thơ cũ như "Chiếc áo năm xưa đã cũ rồi", cũ về màu sắc đặt định, cũ cả về kích thước của cảm xúc... thì giờ đây Thế Lữ không muốn chỉ ra hết tất cả nhược điểm của thơ cũ. Trái lại, chừng như ông nhìn thấy hồn thơ cũ vẫn còn âm vang trong Thơ Mới, có điều nó được diễn đạt thoải mái hơn, tự do hơn. Con hổ bị giam nhưng vẫn cố ánh lên thứ khí phách phi thường bằng đặc chất của chủ nghĩa lãng mạn qua những ngôn từ cực mạnh của "gió rừng", của "giọng nguồn hét núi", của những động từ dữ dội: "thét, đồng dục, cuộn, quắc...":

Ta bước chân lên, đồng dục, đường hoàng, Thế Lữ không đi tận cùng với thơ. Từ năm 1937, ông chuyển sang kịch và cũng có nhiều thành tựu ở lĩnh vực này. Nhưng Thế Lữ đã được coi là người cách tân số một của thơ Việt Nam thế kỷ 20, mở đường cho một loạt thi sĩ tài năng xuất hiện trong thời gian 1932-1945. (Vũ Quần Phương)

Lượn tấm thân như sóng cuộn nhịp nhàng,
Vờn bóng âm thầm, lá gai, cỏ sắc.
Trong hang tối, mắt thần khi đã quắc
Là khiến cho mọi vật đều im hơi.
Ta biết ta chúa tể muôn của loài
Giữa chốn thảo hoa, không tên không tuổi.

"Giữa chốn thảo hoa, không tên không tuổi" phải chăng là câu thơ làm cho mãnh lực phi thường của chúa sơn lâm trước muôn loài vụt tan biến... mọi oai linh? Bởi quyền uy đó chẳng có gì để đối chứng, để xác tín chăng? Cái siêu phàm chợt đồng nghĩa với nỗi cô đơn? Trong bài thơ "Hi Mã Lạp Sơn" Xuân Diệu chừng như cũng chỉ ra điều đó:

Ta là Một, là Riêng, là Thứ Nhất
Không có chi bè bạn nổi cùng ta
(.....)
Ta bỏ đời, mà đời cũng bỏ ta
Giữa vắng ngắt, giữa lạnh lùng thế tuyệt!

Phải chăng hình ảnh hổ bị giam là một ẩn dụ về sự độc đáo trong khuôn khổ của thơ cũ, cũng chính là một thứ độc đoán tự giam mình? Khuôn khổ thơ hay là chiếc "cũi sắt" giam hổ trong thơ:

Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối,
Ta say mồi đứng uống ánh trăng tan?
Đâu những ngày mưa chuyển bốn phương ngàn
Ta lặng ngắm giang san ta đổi mới?
Đâu những bình minh cây xanh nắng gội
Tiếng chim ca giấc ngủ ta tưng bừng?
Đâu những chiều lênh láng máu sau rừng
Ta đợi chết mảnh mặt trời gay gắt
Để ta chiếm lấy riêng phần bí mật?

"Đâu... đâu... đâu...?" điệp động liên hồi về một quyền năng chỉ còn trong hoài niệm của hồ. Sự khuôn định, niêm luật khắt khe chưa hẳn là thể mạnh của thơ cũ, ngược lại nó gò bó thơ cũ. Nhưng tính súc tích, cô đọng về ngôn từ của thơ cũ vẫn có thể vận dụng để làm giàu đẹp cho Thơ Mới. Yêu tự do, muốn vượt mọi khuôn định, nhưng sự dài dòng, khuynh hướng viết "thoải mái", "tràng giang" nhất định không thể là thể mạnh của Thơ Mới, mà nó đã vấp phải trong giai đoạn sơ khai.

Phải chăng ngoài sự thắng lợi của Thơ Mới, vị chủ tướng Thế Lữ vẫn còn rất trân trọng với thơ cũ về năng lực đậm đặc và súc tích của nó? Nếu như vậy, "Nhớ rừng" của Thế Lữ đã mở ra triển vọng cho Thơ Mới về cả hai cực: tiến tới sự phóng khoáng của ngày mai trong sự kế thừa, chất lọc bao tinh túy của cái hôm qua?

15 NĂM NGÀY MÁT NHÀ THƠ THẾ LỮ (03.6.1989)

Người có công đầu trong phong trào Thơ Mới

Nhà thơ Thế Lữ, tên thật là Nguyễn Thứ Lễ, còn có bút danh Lê Ta, sinh ngày 06 tháng 10 năm 1907 tại ấp Thái Hà, Hà Nội. Quê quán: làng Phù Đổng, huyện Tiên Du (nay là Tiên Sơn), tỉnh Bắc Ninh. Mất ngày 03 tháng 6 năm 1989. Là hội viên sáng lập Hội Nhà văn Việt Nam.

Nhà thơ Thế Lữ

Thuở nhỏ Thế Lữ học ở Hải Phòng. Năm 1929 học xong bằng thành chung, ông vào Trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương, sau đó một năm (1930), ông bỏ học. Năm 1932, Thế Lữ bắt đầu tham gia Tự lực văn đoàn và là một trong những cây bút chủ lực của báo Phong hóa, Ngày nay. Năm 1937, ông bắt đầu hoạt động sân khấu, làm diễn viên, đạo diễn, lưu diễn tại các tỉnh miền Trung... và có hoài bão xây dựng nền sân khấu dân tộc. Cách mạng tháng Tám, ông hào hứng chào đón cách mạng, lên Việt Bắc tham gia kháng chiến: là Ủy viên thường vụ Hội Văn nghệ Việt Nam, chỉ đạo nghệ thuật Đoàn sân khấu Việt Nam. Sau đó, ông lần lượt phụ trách đoàn kịch Chiến thắng (Quân đội), chỉ đạo nghệ thuật đoàn Văn công nhân dân Trung ương. Từ 1957, ông là Chủ tịch Hội Nghệ sĩ Sân khấu Việt Nam.

Tác phẩm đã xuất bản:

Về Thơ: Mấy vần thơ, 1935;

Về truyện: Vàng và máu, 1934; Bên đường thiên lôi, 1936; Lê Phong phóng viên, 1937; Mai Hương và Lê Phong, 1937; Đòn hẹn, 1939; Gói thuốc lá, 1940; Gió trăng ngàn, 1941; Trại Bờ Tùng Linh, 1941; Dương Quý Phi, 1942; Thoa, 1942; Truyện vừa: Truyện tình của anh Mai, 1953; Tay đại bộm, 1953. Về Kịch bản: Cụ Đạo sư ông, 1946; Đoàn biệt động, 1947; Đợi chờ, 1949; Tin chiến

tháng Nghĩa Lộ, 1952.

Ông còn dịch nhiều vở kịch của Shakespeare, Goethe và Pogodin...

Thế Lữ tuy sáng tác thơ không nhiều nhưng ông lại được đánh giá cao. Trong Thi nhân Việt Nam, sau khi “cung thỉnh” tiên sinh Tân Đà, Hoài Thanh – Hoài Chân đã trân trọng đặt ông vào vị trí số một (chọn ra bảy bài: Nhớ rừng, Tiếng trúc tuyệt vời, Tiếng sáo Thiên Thai, Bên sông đưa khách, Cây đàn muôn điệu, Vẻ đẹp thoáng qua, Giây phút chạnh lòng) của phong trào Thơ Mới với lời nhận định: “Độ ấy Thơ Mới vừa ra đời, Thế Lữ như vùng sao đột hiện ánh sáng chói khắp cả trời thơ Việt Nam. Dầu sau này danh vọng Thế Lữ có mờ đi ít nhiều nhưng người ta không thể không nhìn nhận cái công Thế Lữ đã dựng thành nền thơ mới ở xứ này... Thơ Thế Lữ về thể cách mới không chút rụt rè, mới từ số câu, số chữ, cách bỏ vần, cho đến tiết tấu âm thanh”.

Trong tập chuyên khảo Thơ mới những bước thăng trầm, Lê Đình Ky cũng đã xếp ông vào vị trí thứ nhất: “Thế Lữ, người mở đầu phong trào Thơ Mới. Thế Lữ say sưa ru mình, dẫn người đọc vào cảnh tiên nga, mỹ nữ, múa lượn trong tiếng đàn tiếng sáo, có suối trong giếng ngọc, vàng đội lung linh... Những hình ảnh ấy như một làn gió trong lành đưa lại một ít ngòi quên, làm một thứ giải tỏa cho tâm hồn giữa vòng vây của biết bao điều tệ lậu, ngang trái, xấu xa đầy rẫy trong xã hội bấy giờ. Sau này, Thơ Mới ít thấy có những vần thơ trong sáng, “thanh sạch” như của Thế Lữ”.

Nhà thơ Hoài Anh đã tạo chân dung Thế Lữ “Từ máu đúc nên vàng” trong Chân dung Văn học (tập 1) rằng: “ông không phải chỉ là một nhà văn, một nhà thơ, mà “muốn làm nhà nghệ sĩ nhiệm màu, lấy thanh sắc trần gian làm tài liệu”. Hoài Anh từng hoạt động sân khấu nên có những dòng nhận định thật chân thật và tinh tế. Dầu là người trong cuộc nhưng ông vẫn đề Thế Lữ “đứng” riêng trong cái chung của một nghệ sĩ thực tài...

Nhà phê bình Vũ Ngọc Phan trong Nhà văn hiện đại khẳng định thật chính xác “công đầu” của Thế Lữ bằng ngôn từ rất... chính kiến: “Ông là một thi sĩ có công đầu trong việc xây dựng nền Thơ Mới. Phan Khôi, Lưu Trọng Lu chỉ là những người làm cho người ta chú ý đến Thơ Mới mà thôi, còn Thế Lữ mới chính là người làm cho người ta tin cậy ở tương lai của thơ mới... Tâm hồn ông thật là phức tạp. Điều chắc chắn là ông rất giàu tưởng tượng, nên về thơ cũng như về tiểu thuyết, ông đã tỏ ra một thi gia và một tiểu thuyết gia có biệt tài”.

Nhà văn Nguyên Hồng trong hồi ký “Bước đường viết văn” đã kể lại chuyện lần đầu gặp Thế Lữ vào năm 1934 bằng vài nét chấm phá chân dung: “Thế Lữ cười hẳn thành tiếng ồ ồ à à một cách rất thích thú, nghe vừa có sự chân thật vừa khách tình.

- Phải đấy! Có mà viết! Phải chịu khó mà viết (anh nói tiếp bằng tiếng Pháp và như không chỉ để nói với tôi mà với cả những ai ấy ở trước mặt, hay như với những khán giả trước sân khấu vậy)”.

Riêng các truyện mà ông sáng tác, Lê Đình Ky cũng đã khẳng định tên tuổi Thế Lữ: “cho đến nay, trong lịch sử văn học Việt Nam, không có một tên tuổi nào đáng được xếp bên cạnh Thế Lữ trong thể loại sáng tác độc đáo này”.

Về sân khấu, Thế Lữ đã lập Ban kịch Tinh Hoa, Thế Lữ, Anh Vũ rồi làm Chủ tịch Hội Sân khấu Việt Nam, theo Dương Ngọc Đức nhìn nhận: Thế Lữ “là người đưa kịch nói từ trình độ nghiệp dư lên chuyên nghiệp”.

Hoàng Chương trong Chân dung nghệ sĩ, đã xếp một Nghệ sĩ Nhân dân Thế Lữ “Nhà thơ, nhà hoạt động sân khấu xuất sắc” vào vị trí đầu đàn trong phần Nghệ sĩ kịch nói: “góp nhiều công sức làm

cho sân khấu kịch nói Việt Nam có được những bước đi nghiêm túc đầu tiên... đã tập hợp được nhiều văn nghệ sĩ có tên tuổi cùng tham gia hoạt động kịch với mình... vừa là đạo diễn, lại vừa là diễn viên xuất sắc đã đóng tới gần ba mươi vai kịch”.

Người đang yêu đã yêu và sẽ yêu khi gặp nhau dù trong bất cứ hoàn cảnh nào hay những tình bạn tri âm tri kỷ... cũng sẽ mở đầu: “Cái thuở ban đầu lưu luyến ấy. Nghìn năm chưa dễ đã ai quên”. Chính là của Thế Lữ để lại trong hồn dân tộc một di sản văn chương, hoạt động nghệ thuật đồ sộ. Chúng ta nhớ đến ông và cảm ơn ông đã nói hộ những tâm tình rất “đời” ấy...

Vũ Đình Liên (1913 - 1996)

Vũ Đình Liên (sinh ngày [12 tháng 11](#) năm [1913](#)- mất ngày [18 tháng 1](#) năm [1996](#)) là một [nhà thơ](#), [nhà giáo nhân dân Việt nam](#)

Tiểu sử

Ông sinh tại [Hà Nội](#), quê gốc ở thôn *Châu Khê*, xã *Thúc Kháng*, huyện [Bình Giang](#), tỉnh [Hải Dương](#), đỗ tú tài [trường Bưởi](#) năm [1932](#), ông từng dạy học ở các trường tư thục Thăng Long, Gia Long, Trường nữ sinh Hoài Đức để kiếm sống, ông học thêm trường Luật. Năm 1936 ông được biết đến với bài thơ "Ông đồ" đăng trên báo *Tinh Hoa*. Ông tham gia giảng dạy nhiều năm và từng là chủ nhiệm khoa [tiếng Pháp](#) trường [Đại học Quốc gia Hà Nội](#). Ngoài thơ ông còn hoạt động trong lĩnh vực lý luận, phê bình văn học và dịch thuật. Ông là hội viên sáng lập [Hội Nhà văn Việt nam](#)

Tác phẩm

- Một số bài thơ: Ông đồ, Lòng ta là những hàng thành quách cũ, Luỹ tre xanh, Người đàn bà điên ga Lưú xá...
- Đôi mắt (1957)
- Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam (cùng *Nhóm Lê Quý Đôn*-1957)
- Nguyễn Đình Chiểu (1957)
- Thơ Baudelaire (dịch-1995)

Nhận xét

Mặc dù được biết đến trong [phong trào Thơ mới](#) nhưng Vũ Đình Liên chưa xuất bản một tập thơ nào. Đầu năm 1941, trong một bức thư gửi [Hoài Thanh](#), lúc [Hoài Thanh](#) làm cuốn *Thi nhân Việt Nam*, Vũ Đình Liên viết "Tôi bao giờ cũng có cái cảm tưởng là không đạt được ý thơ của mình. Cũng vì không tin thơ tôi có chút giá trị gì nên đã lâu tôi không làm thơ nữa". [Hoài Thanh](#) nhận xét Vũ Đình Liên hạ mình quá đáng, nhưng ông cũng hiểu nỗi đau của Vũ Đình Liên. Những bài thơ hiếm hoi được biết đến của ông đều mang nặng nỗi niềm hoài cổ, về luỹ tre xưa, về thành quách cũ và "những người muôn năm cũ". Hoài niệm của ông cũng là nỗi niềm của nhiều người và bức tranh bằng thơ về *Ông Đồ* vẫn sẽ còn tồn tại với thời gian:

...Ông đồ vẫn ngồi đấy
Qua đường không ai hay
Lá vàng rơi trên giấy
Ngoài trời mưa bụi bay

Năm nay đào lại nở
Không thấy ông đồ xưa
Những người muôn năm cũ
Hồn ở đâu bây giờ?

(Theo Wikipedia)

Nguyễn Huy Tưởng, Vũ Đình Liên- đồng nghiệp và đồng liêu

Những tư liệu thú vị về nhà văn Nguyễn Huy Tưởng và nhà thơ Vũ Đình Liên do con trai của nhà văn Nguyễn Huy Tưởng chia sẻ cùng Phongdiiep.net

(Nguyễn Huy Thắng)

Cha tôi – nhà văn Nguyễn Huy Tưởng – và nhà thơ Vũ Đình Liên là đồng nghiệp thì đã rõ. Hai ông cùng làm công việc sáng tạo văn chương. Chưa kể hai ông còn có chung một sở thích: Nhà thơ Vũ Đình Liên đặc biệt yêu thích thi sĩ Pháp Bô-đơ-le (Baudelaire); ông đã dành hầu như toàn bộ thời gian cuối đời dịch tập thơ *Những bông hoa ác* của tác giả này. Niềm đam mê Bô-đơ-le của họ Vũ lớn đến độ ông được bạn bè gọi yêu là Bô-đơ-liên – điều này thì nhiều người đã biết. Cha tôi cũng rất ngưỡng mộ Bô-đơ-le, không những thế, ông có lúc còn lấy thi sĩ tượng trưng này làm chuẩn đích cho mình: “Phải theo Baudelaire. Văn chương cần phải lãnh đạm như cẩm thạch” (nhật ký 15-1-1942) – điều này thì có thể nhiều người chưa biết.

Còn nói hai ông là đồng liêu thì là thế này. Năm 1940, khi ông Liên vào làm công chức ở Nha Thương chính, còn gọi là sở Đoan, Hà Nội, thì cha tôi đang làm ở phòng Tổ tụng, cũng thuộc sở Đoan nhưng ở Hải Phòng. Là một chân thư ký kiêm thông ngôn, ông chẳng lấy gì làm thích thú, lại thêm nỗi phải xa người vợ mới cưới ở Hà Nội, hẳn là ông ngao ngán lắm. Nhưng đến cuối năm 1943 thì cha tôi được chuyển về Hà Nội, cùng một sở với nhà thơ Vũ Đình Liên. Gọi là cùng sở nhưng có lẽ hai ông ít có dịp gặp gỡ, nói chuyện với nhau, như nhà thơ sau này sẽ nhớ lại cái thuở mà ông gọi là “mặt gần mà cách tiếng”. Sở Đoan bấy giờ đóng ở một tòa nhà lớn bên sông Hồng, nay được dùng làm Bảo tàng Cách mạng. Nhà thơ Vũ Đình Liên làm gì tôi không rõ, nhưng như trong nhật ký cha tôi có nói, ông là một cử nhân luật, nghĩa là có bằng cấp rất cao, chắc phải là người có vai vế trong sở. Còn cha tôi vẫn chỉ là một ông phán, cách thời ấy người ta gọi các nhân viên thư ký cho oai.

Hai ông tuy là cảnh viên chức “sáng vác ô đi tối vác về”, nhưng xem ra mỗi người còn theo đuổi một sự nghiệp, một lý tưởng riêng. Nhà thơ Vũ Đình Liên ngay từ năm 1936 đã có bài thơ *Ông đồ* nổi tiếng, một dấu son của phong trào Thơ mới. Mặc dù viết ít, lại chưa in thành sách, nhưng các bài thơ đăng báo rải rác của tác giả *Ông đồ* đã lọt vào mắt xanh của nhà phê bình văn học Hoài Thanh trong *Thi nhân Việt Nam*, như một chứng chỉ sáng giá về một giọng thơ đặc sắc được tạo bởi hai nguồn cảm hứng chính là lòng thương người và tình hoài cổ. Còn cha tôi, từ cuối những năm 39-40, bên cạnh sự nghiệp văn chương mà ông theo đuổi, bắt đầu tìm đến các hoạt động xã hội và cách mạng. Thông qua các hoạt động Truyền bá quốc ngữ và nhất là thông qua các tác phẩm đầu tay sớm

bộ lộ tư tưởng yêu nước, chống ngoại xâm, ông đã được đoàn thể chú ý và tìm cách bắt mối. Cuối năm 1943, cha tôi gia nhập nhóm Văn hóa cứu quốc bí mật.

Mặc dù vẫn thiên về cuộc sống nội tâm, ông mở rộng quan hệ với nhiều người, trong đó có những người vừa là chỗ dựa, vừa là đồng chí, như các ông Nguyễn Hữu Đăng, Nguyễn Hồng, Tô Hoài, Nguyễn Đình Thi, Nam Cao, Trần Huyền Trân, Như Phong... ở sở Đoàn, cha tôi chỉ thân với ông Lưu Văn Lợi, người cùng làm một phòng Tổ tụng với ông và còn có nhiều cái cùng khác nữa, như cùng tham gia Văn hóa cứu quốc thời kỳ đầu (sau này, ông Lợi làm Trưởng ban Biên giới của Chính phủ). Còn với nhà thơ Vũ Đình Liên thì không thấy ông nói gì trong nhật ký, về công việc ở sở cũng như hoạt động văn chương.

Nhưng một sự kiện đã khiến hai ông có việc với nhau. Đêm 9-3-1945, Nhật đảo chính Pháp. Là người của đoàn thể, cha tôi đã được “trên” phổ biến khả năng này từ trước. Ngay từ chiều 9, ông bỏ sở đi “bát phố”, kỳ thực là đi tìm gặp Trần Ngọc Ban, tức đồng chí Trần Ngọc Hương (hay Mười Hương), người được trên giao phụ trách Văn hóa cứu quốc cùng với đồng chí Khuất Duy Tiến. Không gặp. Lại đến nhà Lưu Văn Lợi tìm. Cũng không gặp. Nhưng đến tối, trước khi quân Nhật khởi sự thì cha tôi đã có mặt ở nhà ông Nguyễn Hữu Đăng – một căn gác ở phố Hàng Quạt. Lúc Nhật nổ súng, bắn thân công vào thành, ông cùng các ông Nguyễn Hữu Đăng, Như Phong yên tâm nằm trong nhà, thăm phục phán đoán của Đoàn thể, thế nào Nhật - Pháp cũng có phen tự diệt.

Chiến sự diễn ra đến chiều hôm sau thì ngưng, với thắng lợi của quân Nhật. Luôn mấy ngày ấy là những ngày vô cùng rối ren của Hà Nội. Cha tôi chỉ thỉnh thoảng mới dạo qua sở, thu sách vở, giấy tờ quan trọng rồi lại đi. Qua các đồng chí, ông đã được xác định thái độ là chờ, thế nào Nhật cũng lập chính phủ bù nhìn của người Nam, nhưng rồi sẽ sử dụng người Pháp trở lại để tiện việc cai trị, điều hành bộ máy. Trong lúc chờ thời thì tranh thủ tuyên truyền quần chúng, đặc biệt là giới công chức, viên chức về Việt Minh...

Dựa hơi Nhật, đảng Đại Việt lộ ra, ráo riết hoạt động. Không ít người ngây thơ, trong đó có cả công chức, sinh viên đã tin vào sự tuyên truyền của họ, rằng Nhật sẽ trao nền độc lập cho Việt Nam. Một phong trào được đẩy lên trong các công sở, khích động các viên chức bài trừ người Pháp. Chiều ngày 13-3, như nhật ký của cha tôi ghi lại, ở sở Thương chính có cuộc hội họp các công chức do ông cử nhân luật Vũ Đình Liên hiệu triệu. Cuộc họp không có chương trình nghị sự nên mạnh ai nấy nói. Trong những tiếng nhao nhao ấy, nổi lên mấy ý kiến đòi truất quyền chỉ huy của người Pháp và dùng tiếng Việt trong các công văn... Cha tôi muốn nhân cơ hội nói rõ tình thế cho anh em đồng sự mà không được. Thế rồi ông bị giao thảo bài hiệu triệu các công chức để lập một Đại hội nghị công chức Việt Nam...

Đến đây bắt đầu những bất đồng giữa cha tôi và ông Vũ Đình Liên. Ngày hôm sau, cha tôi làm biên bản về buổi hội họp đó. Nhưng ông đã không đưa vào văn bản những ý kiến yêu cầu bỏ người Pháp v.v., và nói rõ điều này thực tế là không được, vì thế nào người Pháp cũng được Nhật cho về làm; nhưng khi cách mạng đã hoàn thành, thì việc tẩy trừ người Pháp là cố nhiên.

Ông Liên xem ra không bằng lòng, nhiều người quá phần khích lại càng phản đối. Nhưng đúng lúc đó, viên Phó giám đốc Nha thương chính người Tây (họ vẫn còn đó chứ đâu!) gọi ông vào đe nẹt. Y trách ông Liên có ý khinh miệt Tây và đe một khi Tây trở lại thì hãy biết chừng! Bấy giờ nhà thơ mới khen cha tôi là “kiến cơ”, không ghi những yêu cầu bài Pháp vào biên bản.

Ngày 18-3, Đại hội nghị công chức đã diễn ra tại khu Việt Nam học xá. Cha tôi không tham gia, vì “trên” đã có lệnh cho anh em văn hóa bắt hợp tác. Có lẽ cái duy nhất hội nghị này đạt được, là một

lời hứa xương của viên Tổng tư lệnh Nhật, là sẽ đuổi người Pháp, và người Nam thì được dịp nói cho sướng miệng. Điều này đã trở thành một món ăn tinh thần không thể thiếu đối với không ít người những ngày này. Sáng hôm ấy, như nhật ký của cha tôi ghi lại, ông có gặp nhà học giả Trần Văn Giáp trên tàu điện, ông này cũng nói: “Bị áp chế bao nhiêu năm, nay được thế này, cứ nói cho sướng miệng, rồi chết thì cùng chết!” Sau cuộc Đại hội nghị, ông Vũ Đình Liên có thông báo lại kết quả cho mọi người, ông tỏ ra rất phấn khởi và giới công chức thầy đều hoan hỉ, thán phục. Niềm hi vọng rằng người Việt sẽ làm chủ, người Pháp sẽ bị đuổi còn kéo dài thêm được ít ngày nữa. Trong những ngày ấy, ông Liên luôn kiên trì vận động anh em quyết tâm bày tỏ thái độ về việc này.

Cho đến chiều ngày 22-3, vào lúc 4 giờ, đích thân Tổng lãnh sự Nhật có cuộc hội kiến với các viên chức người Nam. Mọi người chuẩn bị đón viên Tổng lãnh sự rất kỹ, thủ sẵn những lời hô lúc y đến, những mong tranh thủ thiện cảm của y. Đúng 4 giờ chiều, viên Tổng lãnh sự đến. Không buồn đón nhận những lời hô rì rào của hai hàng viên chức người Nam đứng đón, y lên thẳng trên gác hội kiến với bọn Pháp. Quyết định được đưa ra chóng vánh: “Người Nam vẫn phải làm với người Pháp như xưa. Người Pháp cũng là người làm công của Nhật. Còn những nguyện vọng của viên chức người Nam thì sẽ đệ lên quan trên vì ông ta [Tổng lãnh sự] không có quyền định đoạt vì sở này to”. Tuyên bố xong, y về thẳng, không buồn hỏi người Nam lấy một câu, kể cả ông Vũ Đình Liên, Chủ tịch ủy ban Thương chính. Ông Liên chỉ còn biết vót vát với anh em, rằng hôm nay ta thất bại, nhưng thế nào ta cũng thắng (theo nhật ký cha tôi, ngày 22-3-1945)...

Tháng 6 năm 1976. Một năm hơn sau ngày miền Nam được giải phóng, giang sơn thu về một mối. Đất nước đã hoàn toàn độc lập, không phải do người Nhật, người Pháp, người Mỹ nào trao cho, mà do chính người Nam mình giành lấy. Với một người như nhà thơ Vũ Đình Liên, biết bao sự kiện ông đã trải: Cách mạng tháng Tám 1945, Toàn quốc kháng chiến 1946, những năm tham gia kháng Pháp ở khu III, hòa bình lập lại về giảng dạy ở Trường sư phạm, rồi lại tiếp đến những năm cả nước đánh Mỹ để đi đến ngày hôm nay... Nhà thơ lúc này đang ở làng Nhân Mục (tức làng Mọc), ông bồi hồi nhớ lại những kỷ niệm xưa. Người đồng nghiệp, đồng liêu Nguyễn Huy Tưởng chẳng có may mắn được sống nhiều như ông. Ông Tưởng đã đi xa từ mùa hè năm 1960, để lại bao nỗi tiếc thương cho bạn bè, đồng nghiệp. Nhớ lại những bông bột, ấu trĩ ngày nào, rồi những ngày lên Việt Bắc gặp ông Tưởng ở Tuyên Quang năm 1948, tuy chỉ thoáng qua thôi mà sao nhớ thế... Tình cờ, ông lại đang giờ một cuốn sách có bài của ông Tưởng, bài ấy ông đã đọc rồi nhưng nay đọc lại, ông như thấy ông Tưởng hiện về rõ mồn một. Người ta vẫn nói, văn là người, thật chẳng sai. Tức cảnh, ông lấy giấy ghi nhanh những tứ thơ vừa chợt đến với ông:

Đọc lại một bài văn của Nguyễn Huy Tưởng

Tình cờ được đọc lại văn anh

Tính nét hình dung hiện rõ rành

Nhớ thừa mặt gần mà cách tiếng

Tiếc nay chung dạ, lại xa hình

Tuyên Quang thoáng bóng, khôn cầm dáng

Nhân Mục bình văn lại thăm tình

Đôi mắt Nam Cao, anh nhắc lại

Thêm thương thêm nhớ lúc tàn canh

Bài thơ làm xong rồi, ông ngồi lặng đi, chưa định sẽ làm gì tiếp theo. Đương nhiên, đây là một bài thơ nhớ bạn ông viết riêng cho mình, không phải thứ làm để đăng báo. Dầu sao, tình cảm lai láng ấy ông vẫn muốn được chia sẻ với ai. Nhưng cũng phải hơn một năm sau, lúc đã chuyển về ở 156 Bà Triệu, ông mới có dịp thực hiện mong muốn ấy. Bấy giờ cả gia đình chúng tôi ở số nhà 40 cùng phố với ông, cũng không xa gì lắm. Một ngày tháng Tám mùa thu cách mạng, bác Vũ Đình Liên đã ngồi chép lại nắn nót bài thơ, ghi rõ cả ngày làm (cuối tháng 6-1976) và ngày chép tặng (10-8-1977). Bác trân trọng đề: "Chép lại thân ái tặng chị Nguyễn Huy Tường – Vũ Đình Liên" rồi đem đến tặng mẹ tôi.

Thú thực, cho đến mãi sau này, tôi vẫn không thật rõ lắm mối quan hệ giữa nhà thơ Vũ Đình Liên và cha tôi thân thiết đến mức nào. Nhưng suy cho cùng, điều đó đâu có gì quan trọng. Cuối năm 1998, tôi được chuyển về Nhà xuất bản Kim Đồng làm biên tập, cơ quan lúc đó đóng ở 62 Bà Triệu. Tết đầu tiên ở cơ quan mới, tôi có dịp chứng kiến cảnh ông Tú Sốt ngồi viết câu đối ở ngã tư Bà Triệu - Trần Hưng Đạo gần cơ quan. Ông Tú viết đẹp lắm, người mua chữ, xin chữ, người qua đường tò mò đứng lại xem khá đông. Một năm, hai năm, rồi nhiều năm qua đi. Theo chân cha tôi và bác Vũ Đình Liên, đến lượt nhà thơ Tú Sốt cũng đã đi xa. Nhớ đến các ông, tôi xin phép được mượn câu thơ trong bài *Ông đồ* của bác Vũ Đình Liên để kết thúc bài viết này:

Những người muôn năm cũ

Hồn ở đâu bây giờ?

(Tháng 8/2008)

NGND Vũ Đình Liên với bài thơ Ông đồ (Nguyễn Như An)

Mùa xuân 1962, tôi công tác ở Tổ Tâm lý - Giáo dục, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Tôi xin phép được dự thính lớp chuyên tu Pháp văn, đào tạo chuyên gia tiếng Pháp đi dạy học ở châu Phi

Lần đầu tiên tôi được học với một người thầy, đáng tầm thước, ăn mặc giản dị, giảng tiếng Pháp lưu loát, sang sảng. Đó là GS. Vũ Đình Liên.

Chính thầy là tác giả bài thơ "*Ông đồ*" đăng trên báo Tinh hoa năm 1936. Bài thơ "*Ông đồ*" có tiếng vang lớn, mở đầu phong trào Thơ mới ở nước ta. Trong làng Thơ mới, lớp học trò chúng tôi nhớ nhất, thuộc nhất bài thơ "*Ông đồ*" của thầy Vũ Đình Liên, bài "*Lời kỹ nữ*" của Xuân Diệu, "*Tiếng thu*" của Lưu Trọng Lư, "*Nhớ rừng*" của Thế Lữ, "*Tiếng địch sông Ô*" của Phạm Huy Thông và "*Tràng giang*" của Huy Cận. Bài thơ "*Ông đồ*" của thầy đã dẫn dắt chúng tôi bước vào mùa xuân, đi chợ Tết và tấm tắc khen tài của thầy đồ nho viết câu đối Tết:

*"Mỗi năm hoa đào nở
Lại thấy ông đồ già
Bày mực tàu, giấy đỏ
Bên phố đông người qua.*

*Bao nhiêu người thuê viết
Hoa tay thảo những nét
Như phượng múa rồng bay...".*

Nhưng rồi đọc đến khổ thơ kết thứ 5, lòng tôi xúc động sững sờ, bản thân như gặp nguồn thi cảm hoài cô, nhớ thương của thầy chan chứa trong thơ.

Thầy nhớ cảnh cũ, người xưa, thương cho thân phận ông giáo dạy chữ Hán đã hết thời, tiêu tụy, đáng thương chuyển sang nghề viết thuê mà không đất!

*"Năm nay đào lại nở
Không thấy ông đồ xưa
Những người muôn năm cũ
Hồn ở đâu bây giờ?"*

Thật là tiếng lòng thảng thốt, xót xa như chính thầy đã tự thốt ra: "*Ông đồ, ông chính là cái di tích tiêu tụy, đáng thương của một thời tàn*" (Lời thư của Vũ Đình Liên ngày 9.1.1941).

Tác giả bài thơ "Ông đồ" nổi tiếng đó chính là người đã xây đắp nền móng cho phong trào Thơ mới của Việt Nam từ những năm 36 của thế kỷ XX, đồng thời là một "lương sư" mẫu mực từ trường phổ thông đến trường đại học, là giáo sư đào tạo chuyên gia tiếng Pháp cho ngành giáo dục Việt Nam. Nhà thơ, NGND. Vũ Đình Liên sinh ngày 12.11.1913 (tức ngày 15.10 năm Quý Sửu) ở Hà Nội. Quê gốc của thầy ở Châu Khê, Bình Giang, Hải Hưng với dòng họ Vũ giàu truyền thống văn hiến. Thuở ấu thơ, thầy là một học trò giỏi có tiếng ở đất Hà thành. Đỗ tú tài trường Bưởi năm 1932, thầy dạy học ở các trường tư thục Thăng Long, Gia Long, Trường nữ sinh Hoài Đức vừa để kiếm sống vừa có điều kiện học Đại học Luật. Thời gian này, Vũ Đình Liên cũng bắt đầu xuất hiện như một nhà thơ, nhà báo trên báo Phong hoá của Đoàn Phú Tứ, và một số báo khác như Phụ nữ thời đàm, Tinh hoa... Ông chủ trương mở Tạp chí Giáo dục bằng tiếng Pháp: Revue Pédagogique.

Cách mạng tháng Tám 1945 đã đòi hỏi tác giả bài thơ "*Ông đồ*". Thầy hăng hái rong ruổi trên đường kháng chiến. Năm 1946 - 1948, thầy làm Ủy viên Ủy ban hành chính - kháng chiến huyện Ân Thi (Hải Hưng), năm 1948 - 1950 là Hội trưởng Hội Nghiên cứu Chủ nghĩa Mác Liên khu III. Từ năm 1950 đến năm 1953, thầy trở lại với nghề sư phạm, làm giảng viên Trường Trung cấp Sư phạm. Năm 1953 đến 1956, thầy được cử giữ chức Trưởng Phòng Huấn học Nha giáo dục phổ thông. Năm 1956 đến 1957, thầy giữ nhiệm vụ Tổ trưởng Tổ Văn học - Ban Tu thư thuộc Bộ Giáo dục. Năm 1957, thầy được bầu làm Tổ trưởng Tổ Giáo học pháp Khoa Văn học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội và năm 1962 thầy làm Chủ nhiệm Khoa Pháp để đào tạo giáo viên làm chuyên gia tiếng Pháp cho các nước châu Phi, châu Mỹ - Latinh, châu Đại Dương. Từ năm 1969, thầy được điều động làm cán bộ nghiên cứu khoa học, đảm nhiệm việc nghiên cứu khoa học và bồi dưỡng giáo viên cho đến lúc nghỉ hưu.

Có thể nói GS. Vũ Đình Liên là một con người nhân ái, bao dung, bao quát trên 2 cương vị: Nhà thơ để lại nhiều tập thơ và đặc biệt là bài thơ "*Ông đồ*" bất hủ, sống mãi với thời gian; nhà giáo từ phổ thông đến đại học, một lương sư mẫu mực, nhuần nhuyễn văn hoá - ngôn ngữ Pháp. Hai cương vị đó hài hoà, gắn bó vào con người và cuộc đời của thầy. Con người đó, cuộc đời đó càng rạng rỡ, chói sáng sau Cách mạng tháng Tám quang vinh.

... Tôi nhớ mùa xuân 1962, nghe thầy giảng tiếng Pháp ở Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, tôi phần chần tịt hào rằng: "*Ông đồ*" ngày nay, trải qua cuộc thử thách 9 năm kháng chiến chống Pháp và mấy năm hoà bình xây dựng đất nước đã tỏ ra sáng láng, tài ba, sáng tạo, đang mở rộng tầm nhìn

của mình vượt khỏi bờ tre, chợ búa, đường phố đến tận đất trời xa xôi, sang tận châu Âu, châu Phi, châu Mỹ Latinh và châu Đại Dương.

Chính tác giả bài thơ "Ông đồ" đang dồn tâm huyết, dốc trí tuệ để đào tạo đội ngũ chuyên gia giáo dục Việt Nam đi phát triển văn hoá, văn minh nhân loại thông qua Pháp ngữ. Khi làm chuyên gia giáo dục đại học tại châu Phi, tôi tình cờ tự hào đọc trong tập san "Jeune Afrique" (châu Phi trẻ tuổi) bài viết giới thiệu bài thơ "Ông đồ" và tác giả tài năng mẫn cảm - thi sĩ Vũ Đình Liên!

Bài thơ "Ông đồ" và tác giả đã được các báo chí nước ngoài giới thiệu qua gần 10 thứ tiếng: Anh, Pháp, Nga, Trung, Đức, Thụy Điển, Đan Mạch, Bồ Đào Nha, Ả Rập... Thật là một bài thơ bất hủ của nhà thơ, nhà giáo Vũ Đình Liên.

Khi chiến tranh leo thang của không quân Mỹ mở rộng ra miền Bắc nước ta, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội sơ tán về các vùng nông thôn, xa Thủ đô. Thầy vẫn hằng ngày đi giảng dạy tiếng Pháp không phải ở nơi giảng đường khang trang mà trong các ngôi đình làng hay các lán trại ẩn dưới các lùm cây xum xuê. Giọng thầy vẫn sang sảng giảng tiếng Pháp, đọc thơ Lamartine, Baudelaire, Victor Hugo như một nguồn đam mê bất tận...

Mãi đến năm 1975, lúc đó thầy đã 63 tuổi, về hưu và ở tạm căn nhà 3 gian thuộc thôn Tiên, cách Trường Đại học Sư phạm Hà Nội khoảng 300m. Thầy vẫn cặm cụi làm thơ, dịch thơ tiếng Pháp, đọc sách báo mặc dầu đôi mắt thầy đã mờ, thị lực giảm sút. Chúng tôi thường đến thăm thầy ở đó và thầy vui vẻ, thân mật, vồn vã trò chuyện khoe với chúng tôi những vần thơ thầy mới sáng tác ngay trên bàn án thư kê ở góc sân dưới bóng chiều xuân ấm áp. Thầy cho chúng tôi xem tập thơ văn khá dày dặn được chuẩn bị công phu "Người kỹ nữ cầu Trờ" vẫn chưa được dịp ra mắt độc giả. Thầy xúc động trình bày quá trình hình thành tập thơ "Đôi mắt" đã được xuất bản năm 1975 cùng với 2 công trình nghiên cứu văn học của thầy: "Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam" (đồng tác giả với nhóm Lê Quý Đôn) và "Nguyễn Đình Chiểu - nhà chí sĩ yêu nước".

Thầy thổ lộ: "*Hạnh phúc lớn nhất cuộc đời nhà thơ, nhà giáo của tôi là được chia sẻ niềm vui và nỗi buồn với tất cả mọi người*". Đúng vậy, trong bài thơ "Gửi Bùi Xuân Phái" (Nhà họa sĩ từ cảm hứng mà bài thơ "Ông đồ" đã mang lại vẽ bức tranh độc đáo về ông đồ), thầy có hai câu thơ kết thể hiện lý tưởng làm thơ, làm nghệ thuật của mình:

*"Thiên thân nghệ thuật là duyên nghiệp
Đốt trái tim trầm gửi gió hương!"*

Nhắc nhở mình, đồng thời cũng để dặn dò các giáo viên chúng tôi, Ông tâm sự: "

*"Đình trung sang sảng giảng tiếng Pháp,
Liên tưởng ngẩn ngơ mơ ông đồ.
Đức cao ưu ái hay ban phát,
Độ lượng thương người, quý tự do!"*

Tấm lòng ưu ái, độ lượng, thương người, quý tự do của thầy, chúng tôi vô cùng cảm phục, tôn vinh thầy như một vị tiên Phật vậy.

Trong khoảng hơn 1000 bài thơ viết tay của thầy để lại cho con cháu, có rất nhiều bài thơ biểu lộ tình thương đồng loại một cách huyền thoại đối với những kẻ "Thân tàn ma dại" đối với "Người đàn bà điên", "Người kỹ nữ cầu Trờ", đối với những "Đứa trẻ ăn mày".

Đạo lý quên mình vì người khác và gương sáng hiếu học của thầy đã được truyền lại cho các con, các cháu noi theo. Hai người con trai của thầy đã nối nghiệp người cha kính yêu. Anh Vũ Đình Quý là giảng viên Trường Đại học Xây dựng Hà Nội, anh Vũ Đình Dương là giảng viên Trường Đại học Sư phạm Việt Bắc. Năm cháu nội của thầy đã theo gương ông mà học tập thành đạt trở thành cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ, trong đó có cháu Vũ Thị Hiền là giảng viên Ngôn ngữ ở một trường đại học ở Tiệp Khắc, cháu Vũ Hương Giang tốt nghiệp thạc sĩ ở Australia, cháu Vũ Thị Hằng, tiến sĩ khoa học, giảng viên Đại học Quốc gia Australia.

Tình thương con cháu, sự giáo dục truyền thống gia đình của thầy đọng lại trong nhiều bài thơ ám áp tình người. Tình thương yêu học trò từ bậc phổ thông đến bậc đại học đã được Vũ Đình Liên ghi lại qua những bài thơ của học trò viết về ông và những bài thơ ông viết về học trò trong tập bản thảo "*Nghệ thuật tình thương, tình bạn*". Ông đã để lại cho con cháu tập thơ viết tay và dặn dò con cháu lưu giữ tình cảm và suy ngẫm về tình bạn trong sáng nhân hậu của thầy đối với nhà văn Hoài Thanh, các nhà thơ Thế Lữ, Tố Hữu, Huy Cận, Xuân Diệu; các họa sĩ Bùi Xuân Phái, Nguyễn Đỗ Cung, nhà giáo và nhà cách mạng lão thành Tôn Quang Phiệt...

Đặc biệt, một tập thơ Đường viết tay rất chân phương, thầy ca ngợi và tri ân các anh hùng và danh nhân văn hoá như: Hai Bà Trưng, Bà Triệu, Trần Hưng Đạo, Chu Văn An, Nguyễn Trãi, Quang Trung, Ngô Thì Nhậm, Nguyễn Du, Nguyễn Công Trứ, Cao Bá Quát, Võ Trường Toản, Trương Định, Phan Công Tòng, Bùi Hữu Nghĩa, Đồ Chiểu, Phan Văn Trị, Phan Đình Phùng, Hoàng Hoa Thám, Tú Xương, Tô Hiệu, Hoàng Văn Thụ, Hồ Chí Minh, Trường Chinh, Phạm Văn Đồng, Lê Thị Hồng Gấm, 10 cô gái Đồng Lộc (Hà Tĩnh), Nguyễn Văn Trỗi...

Đọc thơ thầy ta thấy "Ông đồ nét chữ luôn ngay thẳng". Chan chứa tâm hồn vị tha, đạo lý quên mình vì người khác. Nhân dân và bà con nhiều địa phương đã nói về thầy: "Anh là thi sĩ của những người thân tàn ma dại, của những người bất hạnh".

Triết lý và nhân cách đạo đức của thầy thể hiện chan chứa trong thơ đã được thầy âm thầm thực hiện qua bao việc làm đầy lòng nhân ái, nêu gương sáng cho người đương thời cũng như cho các lớp hậu sinh.

Ngày 18.1.1996, giữa lúc đất nước và lòng người đang chờ đón Tết Bính Tý thì GS.NGND Vũ Đình Liên đã đi vào cõi vĩnh hằng. Tập thơ "*Les fleurs du Mal*" (*Những bông hoa ác*) của Baudelaire, một công trình nghiên cứu và dịch sau gần 40 năm của thầy được xuất bản năm 1995, đã được tặng giải thưởng của Hội Nhà văn Việt Nam năm 1996, nhưng thầy đã đi vào cõi hư vô không kịp nhận thưởng...

Thầy tôn kính ơi! Con nhớ lại và ghi lại những cảm nghĩ của chúng con để tưởng nhớ hình ảnh, bóng dáng thầy lúc sinh thời, để tôn vinh tấm gương tài đức của một tâm hồn thơ thiết tha sâu lắng, một phong cách mẫu mực của một giáo sư tiếng Pháp có trí tuệ uyên bác và trái tim bác ái, vị tha, bao dung, độ lượng./.

Nguồn: Đại học quốc gia Hà Nội Giáo dục có một vấn đề chung, một quan niệm chung là phải yêu đời và luôn luôn lạc quan. Đó là lý tưởng của tôi. Nhưng hiện nay, dường như ta bắt gặp nhiều hiện tượng buồn hơn là vui... Dù vậy, tôi vẫn tin rằng nền giáo dục nước ta sẽ có thay đổi đáng kể trong thời gian tới. Để được như vậy, theo tôi điều đầu tiên là phải gây lại tình thương thời thực dụng. Tiên học lễ thì hậu mới có thể học văn".

Cuộc sống của nhà giáo, nhà thơ Vũ Đình Liên thật giản dị, khiêm nhường, lạc quan, ưu ái với mọi người, gần gũi yêu thương học trò. Hình như cuộc đời thầy, thầy không thắc mắc, so đo, tính toán cho mình mà chỉ có tình thương bao dung với bao số phận, từ Ông đồ hiu quạnh của một thời tàn đến những trẻ em lang thang mồ côi, không mái ấm gia đình, không nơi nương tựa, không được đến trường học. Ghi nhận tài đức, công lao đóng góp của thầy vào sự nghiệp giáo dục đào tạo, Nhà nước ta phong tặng thầy danh hiệu cao quý - Nhà giáo nhân dân đứng vào Ngày nhà giáo Việt Nam (20.11) năm 1991.

Nhân dịp lễ phong tặng đó, một cử chỉ đẹp đẽ, một biểu hiện trong sáng về lòng vị tha, bác ái của thầy đã làm cho bao nhiêu thầy giáo, bao nhiêu thế hệ học trò thán phục.

Thầy đưa đôi bàn tay gầy guộc tiếp nhận bằng danh hiệu Nhà giáo nhân dân, áp vào tim mình, vui mừng cảm động đến ứa nước mắt. Mười triệu đồng tiền thưởng kèm theo thì thầy tặng lại cho quỹ giúp đỡ học trò nghèo. Mặc dầu gia tài của thầy những năm tháng cuối đời có lẽ không hơn gì ông đồ xưa, cần giữ lại phần thưởng trọn đời làm thầy giáo đó để tĩnh dưỡng tuổi già sức yếu?

Nhưng không, thầy tự nguyện gửi tặng cho trẻ em nghèo tất cả. Mà đâu chỉ có thế! Lòng ưu ái thấm sâu vào trái tim thầy, thể hiện trong sự trầm lặng ngậm ngùi đối với trẻ em thất học, lang thang trên hè phố. Hằng năm cứ đến sáng mùng một Tết Nguyên đán, thầy xuất hành kèm theo cái túi vải đựng dăm chiếc bánh chưng, một vài gói mứt kẹo, bánh ngọt, thầy đi ra các ngã phố vắng và công viên để mừng tuổi, chúc mừng xuân mới cho những cuộc đời và số phận của trẻ mồ côi, không gia đình, không nơi nương tựa. Bỗng nhiên, tôi chợt nhớ lại buổi chiều xuân đến thăm thầy nơi sơ tán, nghe thầy say sưa giảng tiếng Pháp trong ngôi đình cổ của làng quê thân thiết, tôi làm bài thơ tứ tuyệt, mở đầu bằng hai câu đối để tôn vinh thầy và ghi vào sổ tay thơ của mình để một mình mình đọc, một mình mình suy ngẫm và noi gương thầy, lo tu dưỡng, học tập, nghiên cứu khoa học.

Tế Hanh (1921 - 2009)



Tiểu sử

Tế Hanh tên thật là **Trần Tế Hanh**, sinh ngày 20/6/1921 tại thôn Đông Yên, xã Bình Dương, Bình Sơn, Quảng Ngãi trong một gia đình nhà nho. Thuở nhỏ học trường làng, trường huyện sau ra học tại trường [Quốc học Huế](#). Ông sáng tác thơ từ sớm và đã đứng trong phong trào [Thơ mới](#) với tập *Nghẹn ngào* giành giải khuyến khích của [Tư lực văn đoàn](#). Tham gia [Việt Minh](#) từ tháng 8 năm 1945, Tế Hanh đã trải qua các công tác văn hoá, giáo dục ở [Huế](#), [Đà Nẵng](#), là Ủy viên giáo dục trong Ủy ban lâm thời thành phố [Đà Nẵng](#) sau khi [Cách mạng tháng Tám](#) thành công. Năm 1947, ông làm việc trong Ban phụ trách Trường trung học bình dân Trung bộ, năm 1948, ông ở trong Ban phụ trách liên đoàn văn hoá kháng chiến Nam Trung bộ ủy viên thường vụ chi hội Văn nghệ [Liên khu V](#). Năm 1957 khi thành lập [Hội Nhà văn Việt Nam](#), ông là Ủy viên thường vụ Hội khoá I, II, ủy viên thường vụ [Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật Việt Nam](#) (1963), tham gia Ban chấp hành [Hội Nhà văn Việt Nam](#) nhiều khóa, giữ các chức vụ: Trưởng ban đối ngoại (1968), Chủ tịch Hội đồng dịch thuật (1983), Chủ tịch Hội đồng thơ (1986).

Ngoài thơ, Tế Hanh còn dịch nhiều tác phẩm của các nhà thơ lớn trên thế giới, viết tiểu luận phê bình văn học, thơ thiếu nhi.

Ông được tặng [Giải thưởng Hồ Chí Minh](#) về văn học nghệ thuật năm 1996.

Ông mất lúc 12 giờ ngày 16/7/2009 tại Hà Nội sau nhiều năm chống chọi với căn bệnh xuất huyết não.

Tác phẩm chính

- Nghẹn ngào (1939)
- Hoa niên (1944)
- Lòng miền Nam (1956)
- Chuyện em bé cười ra đồng tiền (1960)
- Hai nửa yêu thương (1967)
- Khúc ca mới (1967)
- Đi suốt bài ca (1970)
- Câu chuyện quê hương (1973)
- Theo nhịp tháng ngày (1974)
- Giữa những ngày xuân (1976)
- Con đường và dòng sông (1980)
- Bài ca sự sống
- Tuyển tập Tế Hanh (tập I-1987)
- Thơ Tế Hanh (1989)
- Vườn xưa (1992)
- Giữa anh và em (1992)
- Em chờ anh (1993)
- Tuyển tập Tế Hanh (tập II-1997)

Thành tựu nghệ thuật

Được biết đến với bài thơ đầu tiên *Những ngày nghỉ học* từ năm 17 tuổi (1938). Giới phê bình và bạn đọc đều cho rằng Tế Hanh thành công trong cả [phong trào Thơ mới](#) và sau [cách mạng tháng Tám](#). "Mảnh hồn làng" của ông đã ghi dấu ấn rất riêng trong [phong trào Thơ mới](#) và sau đó những

bài thơ của ông đã đóng góp đáng kể cho thơ ca hiện đại [Việt nam](#). Cho dù sau [cách mạng tháng Tám](#), bút pháp của ông thay đổi hẳn nhưng cái tình tề, tình yêu của ông dành cho đất nước, quê hương và tất nhiên cho người phụ nữ trong thơ Tế Hanh thì vẫn đậm chồi nảy lộc. Sau [Cách mạng tháng Tám](#), Tế Hanh có nhiều bài thơ hay về quê hương, đất nước, về cuộc chiến tranh chống [Mỹ](#) (*Nhớ con sông quê hương, Đi suốt bài ca...*) nhưng những sáng tác của ông dành nhiều cho thơ tình, theo nhà thơ Ngô Văn Phú thì "có thể nói sau [Xuân Diệu](#), anh là người làm thơ tình nhiều nhất" . Thơ tình của Tế Hanh không lãng mạn bay bổng cũng không dằn vặt khổ đau mà rất tự nhiên, gắn với hoàn cảnh, cuộc sống cụ thể, thể nhưng chính những điều tưởng như bình thường ấy lại biểu hiện được tình yêu, một trong những nhiệm vụ luôn luôn khó khăn đối với người cầm bút. Chính vì thế nhiều bài thơ tình của ông như: *Vườn xưa, Anh đến với em là lẽ tất nhiên...* được yêu thích.

Giải thưởng

- Giải thưởng văn học Tự lực văn đoàn năm 1939.
- Giải thưởng Phạm Văn Đồng do Hội Văn nghệ Liên khu V tặng.
- Giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học - Nghệ thuật đợt I năm 1996.

Tế Hanh được biết đến nhiều với tác phẩm *Nhớ con sông quê hương*. Bài thơ được đưa vào chương trình học phổ thông. Tác phẩm như khái quát hình hài quê hương Ông. Quê hương Ông là một ốc đảo và cũng là một thắng cảnh của vùng Dung Quất, Quảng Ngãi ngày nay. Nằm giữa dòng chảy của con sông Trà Bồng (hay Châu Tử hoặc Châu Ổ), nó hiền hòa chảy qua quê Ông trước khi đổ ra biển qua cửa Sa Cần (Thê Cần hay Thái Cần) nơi đã chứng kiến diễn biến của lịch sử dân tộc: năm 1741, vua [Lê Thánh Tông](#) đã bắt sống vua Chiêm và 3 vạn quân.

(Theo Wikipedia)